

900 CÂU TRẮC NGHIỆM SINH HỌC 10

Câu 1.

SH1001CBH Đơn vị cơ bản của thế giới sống là

- A. tế bào. B. quần thể. C. cơ thể. D. loài.

PA : A

Câu 2.

SH1001CBV Đơn vị tiến hóa cơ bản của sinh giới là

- A. tế bào. B. quần thể. C. quần xã. D. loài.

PA : D

Câu 3.

SH1001CBB Thế giới sống được tổ chức theo các cấp độ

- A. phân tử ->bào quan ->tế bào ->cơ quan ->mô ->hệ cơ quan ->cơ thể ->quần thể ->quần xã ->hệ sinh thái.
 B. phân tử ->bào quan ->tế bào ->cơ quan ->hệ cơ quan ->mô ->cơ thể ->quần thể ->quần xã ->hệ sinh thái.
 C. phân tử ->bào quan ->tế bào ->mô ->cơ quan ->hệ cơ quan ->cơ thể ->quần thể ->quần xã ->hệ sinh thái.
 D. phân tử ->bào quan ->tế bào ->mô ->hệ cơ quan->cơ quan ->cơ thể ->quần thể ->quần xã ->hệ sinh thái.

PA : C

Câu 4.

SH1002CBH Điểm đặc trưng nhất của các sinh vật trong giới nấm là

- A. sống tự dưỡng quang hợp. B. sống dị dưỡng hoại sinh.
 C. sống di chuyển. D. sống cố định.

PA : B

Câu 5.

SH1002CBH Điểm đặc trưng nhất của các sinh vật trong giới thực vật là

- A. sống tự dưỡng quang hợp. B. sống dị dưỡng hoại sinh.
 C. sống di chuyển. D. sống cố định.

PA : A

Câu 6.

SH1001CBV Đơn vị phân loại cơ bản của sinh giới là

- A. tế bào. B. quần thể. C. quần xã. D. loài.

PA : D

Câu 7.

SH1001CBV Trong hệ sống, mối quan hệ về dinh dưỡng biểu hiện rõ nhất ở cấp độ tổ chức nào ?

- A. Tế bào. B. Quần thể. C. Quần xã. D. Loài.

PA : C

Câu 8.

SH1002CBV Điểm đặc trưng nhất của các sinh vật trong giới khởi sinh là

- A. nhân sơ. B. nhân thực. C. sống kí sinh. D. sống hoại sinh.

PA : A

Câu 9.

SH1002CBV Điểm đặc trưng nhất của các sinh vật trong giới nguyên sinh là

- A. nhân sơ. B. nhân thực. C. sống kí sinh. D. sống hoại sinh.

PA : B

Câu 10.

SH1001CBV Tế bào là đơn vị tổ chức cơ bản của sự sống vì :

- A. Có các đặc điểm đặc trưng của sự sống.
- B. Mọi cơ thể sống đều được cấu tạo từ tế bào.
- C. Tế bào có nhiều bào quan với những chức năng quan trọng.
- D. Tất cả các tế bào đều có cấu tạo cơ bản giống nhau.

PA : B

Câu 11.

SH1001CBV Trong hệ sống, mối quan hệ về sinh sản biểu hiện rõ nhất ở cấp độ tổ chức nào ?

- A. Tế bào.
- B. Quần thể.
- C. Quần xã.
- D. Loài.

PA : B

Câu 12.

SH1002CBB Điểm đặc trưng nhất của các sinh vật trong giới động vật là

- A. nhân sơ.
- B. nhân thực.
- C. sống kí sinh.
- D. có khả năng di chuyển.

PA : A

Câu 13.

SH1001CBH Các cấp tổ chức cơ bản của thế giới sống bao gồm

- A. tế bào, cơ thể, quần thể, quần xã, hệ sinh thái.
- B. phân tử, cơ thể, quần thể, quần xã, hệ sinh thái.
- C. cơ thể, tế bào, quần thể, quần xã, hệ sinh thái.
- D. quần thể, quần xã, hệ sinh thái, sinh giới.

PA : A

Câu 14.

SH1002CBV Những giới sinh vật nào dưới đây gồm các sinh vật có tế bào nhân thực ?

- A. Giới thực vật, giới động vật, giới nguyên sinh, giới khởi sinh.
- B. Giới thực vật, giới động vật, giới nấm, giới khởi sinh.
- C. Giới thực vật, giới động vật, giới nấm, giới nguyên sinh.
- D. Giới thực vật, giới nấm, giới nguyên sinh, giới khởi sinh.

PA : C

Câu 15.

SH1002CBV Thế giới sinh vật rất đa dạng nhưng chúng vẫn có những đặc điểm chung vì

- A. không ngừng trao đổi chất và năng lượng với môi trường.
- B. đều được cấu tạo từ tế bào.
- C. đều có chung một tổ tiên.
- D. đều là hệ mở và có khả năng tái sinh.

PA : C

Câu 16.

SH1002CBB Động vật nguyên sinh thuộc giới

- A. Khởi sinh.
- B. Nguyên sinh.
- C. Nấm.
- D. Động vật.

PA : B

Câu 17.

SH1003CBB Chức năng chính của cacbohidrat là

- A. cấu tạo nên tế bào và các bộ phận cơ thể.
- B. nguồn dự trữ năng lượng và vật liệu cấu trúc tế bào.
- C. vận chuyển các chất ra ngoài màng tế bào.
- D. xúc tác cho các phản ứng sinh hóa xảy ra nhanh hơn.

PA : B

Câu 18.

SH1003CBB Các thành phần chính cấu tạo nên tế bào nhân sơ là

- A. màng sinh chất, tế bào chất và vùng nhân.
- B. thành tế bào, vỏ nhày và roi.
- C. thành tế bào, tế bào chất và roi.
- D. thành tế bào, vỏ nhày và lông.

PA : A

Câu 19.

SH1003CBV Tế bào vi khuẩn có kích thước nhỏ và cấu tạo đơn giản đem lại cho chúng ưu thế

- A. tốc độ sinh trưởng và sinh sản rất nhanh.
- B. xâm nhập dễ dàng vào tế bào vật chủ.
- C. trao đổi chất với môi trường nhanh chóng.
- D. di chuyển nhanh để trốn tránh kẻ thù.

PA : A

Câu 20.

SH1003CBH Vận chuyển các chất thông qua sự biến dạng của màng tế bào là

- A. vận chuyển chủ động.
- B. vận chuyển thụ động.
- C. nhập bào và xuất bào.
- D. vận chuyển thẩm thấu.

PA : C

Câu 21.

SH1006CBH Trong chu kì tế bào, nhân đôi của AND và NST diễn ra ở

- A. pha nguyên phân.
- B. pha G1.
- C. pha G2.
- D. pha S.

PA : D

Câu 22.

SH1006CBH Thứ tự các pha trong một chu kì tế bào là :

- A. Pha nguyên phân, pha G1, pha G2 và pha S.
- B. Pha G1, pha S, pha G2 và pha nguyên phân,.
- C. Pha nguyên phân, pha G1, pha S và pha G2.
- D. Pha nguyên phân, pha S, pha G1 và pha G2.

PA : B

Câu 23.

SH1007CBV Những căn cứ để phân biệt hô hấp hiếu khí, kỵ khí và lên men là

- A. chất cho và chất nhận điện tử cuối cùng.
- B. chất nhận điện tử cuối cùng.
- C. chất cho điện tử cuối cùng.
- D. chất cho và chất nhận điện tử ban đầu.

PA : A

Câu 24.

SH1007CBH Quá trình lên men rượu etylic từ nguyên liệu tinh bột cần có sự tham gia của các vi sinh vật

- A. nấm men rượu và vi khuẩn lactic.
- B. nấm men rượu và nấm mốc.
- C. nấm men rượu..
- D. nấm mốc và vi khuẩn lactic.

PA : B

Câu 25.

SH1008CBV Vi khuẩn có các hình thức dinh dưỡng

- A. quang tự dưỡng, hóa tự dưỡng, quang tổng hợp, hóa tổng hợp.
- B. quang dị dưỡng, hóa tự dưỡng, quang tự dưỡng, hóa dị dưỡng.
- C. quang tự dưỡng, hóa tự dưỡng, quang dị hợp, hóa tổng hợp.
- D. quang tự dưỡng, hóa tự dưỡng, quang tổng hợp, hóa dị dưỡng.

PA : B

Câu 26.

SH1006CBB Kết quả của giảm phân II là hình thành

- A. 4 tế bào con. B. 2 tế bào con. C. 3 tế bào con. D. 1 tế bào con.

PA : A

Câu 27.

SH1008CBV Trong nuôi cấy vi khuẩn liên tục, để không xảy ra pha suy vong thì phải

- A. bổ xung liên tục chất dinh dưỡng mới.
 B. lấy ra liên tục dịch nuôi cấy.
 C. bổ xung thêm chất dinh dưỡng mới, rút bỏ chất thải và lấy ra một lượng dịch nuôi cấy tương đương.
 D. không bổ xung thêm chất dinh dưỡng mới, cũng không rút bỏ chất thải và lấy ra một lượng dịch nuôi cấy tương đương.

PA : C

Câu 28.

SH1006CBV Trong giảm phân sự trao đổi đoạn giữa các crômatit trong cặp NST kép tương đồng diễn ra ở

- A. cuối kì trung gian. B. kì đầu I. C. kì đầu II. D. kì giữa I.

PA : B.

Câu 29.

SH1009CBB Hội chứng AIDS do HIV gây ra không lây truyền qua con đường

- A. tiếp xúc nói chuyện trực tiếp. B. quan hệ tình dục không an toàn.
 C. truyền máu có nhiễm HIV. D. tiêm cùng kim tiêm với người có HIV.

PA : A

Câu 30.

SH1007CBH Làm sữa chua từ sữa đặc có đường theo cách nào sau đây là đúng ?

- A. Pha sữa bằng nước sôi, để nguội 40°C, cho sữa giống vào, đổ ra cốc nhỏ, ủ ấm 3 – 5', bảo quản lạnh.
 B. Pha sữa bằng nước sôi, để nguội 40°C, đổ ra cốc nhỏ, cho sữa giống vào ủ ấm 3 – 5', bảo quản lạnh.
 C. Pha sữa bằng nước sôi, cho sữa giống vào, để nguội 40°C, đổ ra cốc nhỏ, ủ ấm 3 – 5', bảo quản lạnh.
 D. Pha sữa bằng nước sôi, ủ ấm 3 – 5', để nguội 40°C, cho sữa giống vào, đổ ra cốc nhỏ, bảo quản lạnh.

PA : A

Câu 31.

SH1003CBV Tính đa dạng của prôtêin được quy định bởi

- A. nhóm amin của axit amin.
 B. nhóm R của axit amin.
 C. liên kết peptit.
 D. số lượng, thành phần và trật tự sắp xếp các axit amin.

PA : D

Câu 32.

SH1003CBV Cấu trúc của phân tử prôtêin có thể bị biến tính bởi

- A. liên kết phân cực của các phân tử nước. B. nhiệt độ.
 C. sự có mặt của oxy. D. sự có mặt của cacbonic.

PA : B

Câu 33.

SH1006CBV Một chu kì tế bào có mấy giai đoạn rõ rệt ?

- A. 4 giai đoạn. B. 3 giai đoạn. C. 2 giai đoạn. D. 1 giai đoạn.

PA : C

Câu 34.

SH1006CBV Sự sinh trưởng của tế bào diễn ra chủ yếu ở pha nào ?

- A. Pha G1. B. Pha G2. C. Pha S. D. Pha G2 và pha S.

PA : A

Câu 35.

SH1005CBB Quá trình quang hợp bao gồm

- A. 1 pha. B. 2 pha. C. 3 pha. D. 4 pha.

PA : B

Câu 36.

SH1006CBB Nguyên phân không giúp

- A. cơ thể lớn lên. B. giảm số lượng NST.
C. bộ NST ổn định qua các thế hệ. D. số lượng tế bào tăng lên.

PA : B

Câu 37.

SH1006CBH Kì giữa của nguyên phân NST xếp trên mặt phẳng xích đạo của thoi vô sắc thành

- A. 1 hàng. B. 2 hàng. C. 3 hàng. D. 4 hàng.

PA : A

Câu 38.

SH1006CBH Nhiễm sắc thể con trong NST kép tách rời nhau ra ở tâm động vào kì nào của quá trình nguyên phân ?

- A. Kì trung gian. B. Kì sau. C. Kì giữa. D. kì cuối.

PA : B

Câu 39.

SH1005CBH Quá trình nào dưới đây không tiêu tốn ATP ?

- A. Sinh tổng hợp các chất.
B. Dẫn truyền thần kinh.
C. Vận chuyển chủ động các chất qua màng.
D. Vận chuyển thụ động các chất qua màng.

PA : D

Câu 40.

SH1005CBV Trong quá trình hô hấp nội bào, năng lượng ATP được giải phóng nhiều nhất ở giai đoạn

- A. đường phân. B. chu trình Crep.
C. chuỗi truyền điện tử. D. oxy hóa axit piruvic.

PA : C

Câu 41.

SH1007CBV Kiểu dinh dưỡng hóa và dị dưỡng có

- A. nguồn năng lượng là ánh sáng, nguồn cacbon chủ yếu là CO₂ .
B. nguồn năng lượng là ánh sáng, nguồn cacbon chủ yếu là chất hữu cơ .
C. nguồn năng lượng là chất vô cơ, nguồn cacbon chủ yếu là CO₂ .
A. nguồn năng lượng là chất hữu cơ, nguồn cacbon chủ yếu là chất hữu cơ .

PA : D

Câu 42.

SH1007CBV Hô hấp hiếu khí, kỵ khí và lên men khác nhau ở điều kiện

- A. chất cho điện tử cuối cùng B. chất cho điện tử ban đầu.

C. chất nhận điện tử cuối cùng.

D. chất nhận điện tử ban đầu.

PA : C

Câu 43.

SH1008CBH Sự sinh trưởng của vi sinh vật được hiểu là :

- A. Tăng thành phần tế bào dẫn đến sự tăng kích thước ở mỗi tế bào.
- B. Tăng số lượng tế bào và quần thể theo cấp số cộng.
- C. Tăng số lượng tế bào và quần thể theo cấp số nhân.
- D. Tăng thành phần tế bào không tăng kích thước ở mỗi tế bào.

PA : C

Câu 44.

SH1008CBV Khi nuôi cấy không liên tục đường cong sinh trưởng của quần thể vi khuẩn thể hiện tuần tự là

- A. lũy thừa, tiềm phát, cân bằng, suy vong.
- B. tiềm phát, lũy thừa, cân bằng, suy vong.
- C. lũy thừa, cân bằng, tiềm phát, suy vong.
- D. cân bằng, lũy thừa, tiềm phát, suy vong.

PA : B

Câu 45.

SH1008CBV Để thu sinh khối lớn nhất trong công nghệ vi sinh người ta thường sử dụng phương pháp

- A. nuôi cấy không liên tục.
- B. nuôi cấy liên tục.
- C. bổ xung liên tục chất dinh dưỡng.
- D. liên tục rút bỏ chất thải và sinh khối.

PA : B

Câu 46.

SH1008CBH Vi khuẩn ưa nhiệt là vi khuẩn sinh trưởng tối ưu trong điều kiện nhiệt độ

- A. 20 – 30°C.
- B. 30 – 55°C.
- C. 55 – 65°C.
- D. 65 – 80°C.

PA : C

Câu 47.

SH1009CBH Vi rút là

- A. dạng sống có cấu tạo tế bào.
- B. dạng sống cơ thể có lõi là axit nuclêic và vỏ là prôtêin
- C. dạng sống tự dưỡng.
- D. dạng sống không có khả năng sinh sản.

PA : B

Câu 48.

SH1009CBV Sự hình thành ADN và prôtêin của phagơ diễn ra ở giai đoạn

- A. hấp thụ.
- B. xâm nhập.
- C. lắp ráp.
- D. phóng thích.

PA : C

Câu 49.

SH1009CBH Thực tế vi rút được ứng dụng để

- A. sản xuất rau quả sạch.
- B. nhân giống nhanh cây trồng.
- C. sản xuất vacxin phòng bệnh.
- D. truyền gen trong kĩ thuật di truyền.

PA : C

Câu 50.

SH1009CBV Inteferon là

- A. một loại enzym giúp cơ thể chống lại virut.
- B. prôtêin đặc hiệu xuất hiện trong tế bào bị nhiễm vi rút.
- C. chất kích thích tăng tế bào limpho.

D. một loại axit nuclêic có khả năng nhận ra và tiêu diệt vi rút.

PA : B

Câu 51.

SH1008NCV Vi khuẩn E. Coli thường được sử dụng làm tế bào nhận trong kĩ thuật cấy gen vì nó

- A. có cấu trúc phức tạp.
- B. có khả năng sinh sản nhanh.
- C. có độc tính.
- D. khó nuôi.

PA : B

Câu 52.

SH1003NCH Vai trò điều chỉnh các quá trình sinh lí, sinh hoá của các vật thể sống do

- A. gen trên ADN
- B. các chất hữu cơ
- C. ARN, prôtêin
- D. các chất sống.

PA : A

Câu 53.

SH1003NCV Trong tế bào người $2n$ chứa lượng ADN bằng 6.10^9 đôi nuclêôtit. Tế bào ở tiền kì nguyên phân chứa số nuclêôtit là

- A. 6×10^9 đôi nuclêôtit
- B. $(6 \times 2) \times 10^9$ đôi nuclêôtit
- C. $(6 \times 2) \times 10^9$ đôi nuclêôtit
- D. 6×10^9 đôi nuclêôtit

PA : C

Câu 54.

SH1003NCV Trong tế bào người $2n$ chứa lượng ADN bằng 6.10^9 đôi nuclêôtit. Tế bào tinh trùng chứa số nuclêôtit là

- A. 6×10^9 đôi nuclêôtit
- B. 3×10^9 đôi nuclêôtit
- C. $(6 \times 2) \times 10^9$ đôi nuclêôtit
- D. 6×10^9 đôi nuclêôtit.

PA : B

Câu 55.

SH1003NCV Tự sao chép ADN của sinh vật nhân chuẩn được sao chép ở

- A. một vòng sao chép.
- B. hai vòng sao chép.
- C. nhiều vòng sao chép.
- D. dạng mạch thẳng.

PA : C

Câu 56.

SH1003NCH Hợp chất đóng vai trò quan trọng nhất trong sinh sản và di truyền là

- A. prôtêin
- B. axit nuclêic.
- C. gluxit.
- D. lipít.

PA : B

Câu 57.

SH1006NCV Trong tế bào người $2n$ chứa lượng ADN bằng 6.10^9 đôi nuclêôtit. Tế bào ở G_2 chứa số nuclêôtit là

- A. 6×10^9 đôi nuclêôtit
- B. $(6 \times 2) \times 10^9$ đôi nuclêôtit
- C. $(6 \times 2) \times 10^9$ đôi nuclêôtit
- D. 6×10^9 đôi nuclêôtit

PA : B

Câu 58.

SH1003CBH Chất hữu cơ đơn giản đầu tiên được hình thành trong quá trình phát sinh sự sống trên quả đất thuộc loại

- A. Prôtêin và axit nuclêic.
- B. Saccarit và lipit.
- C. Prôtêin, saccarit và lipit.
- D. Cacbuahyđrô.

PA : D

Câu 59.

SH1004NCV Trong tế bào người $2n$ chứa lượng ADN bằng 6.10^9 đôi nuclêôtit. Tế bào nơ ron chứa số nuclêôtit là

- A. 6×10^9 đôi nuclêôtit
 B. $(6 \times 2) \times 10^9$ đôi nuclêôtit
 C. $(6 \times 2) \times 10^9$ đôi nuclêôtit
 D. 6×10^9 đôi nuclêôtit

PA : D

Câu 60.

SH1006NCV Sự tổ hợp của 2 giao tử đột biến $(n-1-1)$ và $(n-1)$ trong thụ tinh sẽ sinh ra hợp tử có bộ NST là

- A. $(2n-3)$ hoặc $(2n-1-1-1)$.
 B. $(2n-3)$ và $(2n-2-1)$.
 C. $(2n-2-1)$ hoặc $(2n-1-1-1)$
 D. $(2n-2-1)$ và $(2n-1-1-1)$.

PA : C

Câu 61.

SH1006NCV Trong quá trình giảm phân hình thành giao tử, giả sử ở một số tế bào có 2 cặp NST tự nhân đôi nhưng không phân ly thì sẽ tạo ra các loại giao tử mang bộ NST là

- A. n , $(n+2)$ và $(n-2)$
 B. n , $(n+1+1)$ và $(n-1-1)$
 C. $(n+2)$ và $(n-2)$
 D. $(n+1+1)$ và $(n-1-1)$

PA : B

Câu 62.

SH1006NCV Trong quá trình giảm phân hình thành giao tử, giả sử ở một số tế bào có 1 cặp NST tự nhân đôi nhưng không phân ly thì sẽ tạo ra các loại giao tử mang bộ NST là

- A. $(n+1)$ và $(n-1)$
 B. $(n+1+1)$ và $(n-1-1)$.
 C. $(n+1)$, $(n-1)$ và n .
 D. $(n-1)$, n và $2n$.

PA : C

Câu 63.

SH1004NCH Lai tế bào được thực hiện giữa

- A. hai tế bào sinh dục của cùng một loài.
 B. hai tế bào sinh dục của hai loài khác nhau.
 C. hai tế bào sinh dưỡng của hai loài khác nhau.
 D. nhiều tế bào sinh dưỡng của nhiều loài khác nhau.

PA : C

Câu 64.

SH1004NCV Để làm tăng tỉ lệ kết thành tế bào lai trong phương pháp lai tế bào, người ta sử dụng

- A. vi khuẩn đã bị làm giảm hoạt tính.
 B. keo hữu cơ pôlyetylen glycol hoặc xung điện cao áp.
 C. một tế bào trung gian khác.
 D. một gen tổng hợp nhân tạo.

PA : B

Câu 65.

SH1004NCV Để kích thích tế bào lai tạo ra từ phương pháp lai tế bào phát triển thành cây lai, người ta sử dụng

- A. các loại vitamin thích hợp.
 B. kháng thể.
 C. các loại hoocmôn phù hợp.
 D. các loại axit hữu cơ.

PA : B

Câu 66.

SH1004NCV Thành phần nào của nuclêôtit bị tách ra khỏi chuỗi polynuclêôtit mà không làm đứt mạch polynuclêôtit của ADN ?

- A. Đường đêôxyribôzơ.
 B. Góc phôtphat.

C. Bazơ nitơ.

D. Đường đêôxyribôzơ và bazơ nitơ.

PA : C

Câu 67.

SH1003NCH Trong kỹ thuật cấy gen, phân tử ADN tái tổ hợp được tạo từ

- A. ADN của tế bào cho sau khi được nối vào 1 đoạn ADN của tế bào nhận.
- B. ADN của tế bào nhận sau khi được nối vào 1 đoạn ADN của tế bào cho.
- C. ADN plasmit sau khi được nối thêm vào 1 đoạn ADN của tế bào nhận.
- D. ADN plasmit sau khi được nối thêm vào 1 đoạn ADN của tế bào cho.

PA : D

Câu 68.

SH1003NCV Trong kỹ thuật cấy gen, các khâu được tiến hành theo trình tự :

- A. Phân lập ADN → Tạo ADN tái tổ hợp → Chuyển ADN tái tổ hợp vào tế bào nhận.
- B. Phân lập ADN → Cắt ADN tế bào cho → Chuyển đoạn ADN cho vào tế bào nhận.
- C. Cắt ADN tế bào cho → Chuyển đoạn ADN cho vào tế bào nhận → Phân lập ADN.
- D. Cắt ADN tế bào cho → Phân lập ADN → Chuyển đoạn ADN cho vào tế bào nhận.

PA : A

Câu 69.

SH1003NCV Enzim được sử dụng để cắt tách đoạn ADN trong kỹ thuật cấy gen là

- A. Restrictaza.
- B. Reparaza.
- C. ligaza.
- D. Pôlimeraza.

PA : A

Câu 70.

SH1003NCV Một đoạn mạch đơn ADN có trình tự nu như sau: 5' AGTXATXGT 3'. Đoạn mạch đơn bổ sung với đoạn mạch trên là

- A. 5' AXGATGAXT 3'
- B. 3' TXAGAAAXGT 5'
- C. 5' XATGXATAT 3'
- D. 3' TXAGTAXGT 5'

PA : A

Câu 71.

SH1003NCH Cấu trúc làm cho protein tuy đa dạng nhưng rất đặc thù là cấu trúc

- A. đại phân tử.
- B. xoắn trong không gian.
- C. theo nguyên tắc đa phân.
- D. theo nguyên tắc bổ sung.

PA : C

Câu 72.

SH1001NCV Dấu hiệu độc đáo nhất của sự sống là

- A. sinh sản dựa trên cơ chế tự nhân đôi của ADN.
- B. trao đổi chất theo phương thức đồng hoá và dị hoá.
- C. sinh trưởng và phát triển.
- D. sinh trưởng và sinh sản.

PA : A

Câu 73.

SH1001NCB Cơ sở vật chất chủ yếu của sự sống là

- A. Protein
- B. Axit nucleic
- C. Cacbohydrat
- D. Protein và axit nucleic

PA : D

Câu 74.

SH1003NCH Các tổ chức sống là hệ mở vì

- A. thường xuyên đổi mới
- B. thường xuyên trao đổi chất với môi trường

- C. thường xuyên vận động
D. thường xuyên sinh sản.

PA : B

Câu 75.

SH1001NCH Dấu hiệu nào là cơ sở cho sự tiến hóa của sinh vật ?

- A. Tích lũy thông tin di truyền
B. Tự đổi mới
C. Tự sao chép
D. Tự điều chỉnh.

PA : A

Câu 76.

SH1006NCV ở lúa nước $2n = 24$, số NST đơn có trong 1 tế bào ở kỳ sau của nguyên phân là

- A. 0
B. 12
C. 24
D. 48

PA : D

Câu 77.

SH1006NCH Khi quan sát quá trình phân bào ở 1 loài động vật người ta thấy các NST đơn đang phân ly về 2 cực của tế bào. Các tế bào đó đang ở kỳ nào của quá trình phân bào ?

- A. Kỳ cuối của nguyên phân.
B. Kỳ sau của giảm phân I.
C. Kỳ sau của giảm phân II.
D. Kỳ cuối của giảm phân II.

PA : C

Câu 78.

SH1003NCH Các đoạn ADN được cắt ra từ 2 phân tử ADN (cho và nhận) được nối lại nhờ sự xúc tác của enzym

- A. ADN polimeraza.
B. ADN ligaza.
C. ADN helicaza.
D. ADN restrictaza.

PA : B

Câu 79.

SH1006NCV Quan sát 1 hợp tử của 1 loài động vật đang thực hiện nguyên phân, cho biết số tế bào có ở kỳ sau của lần nguyên phân thứ ba ?

- A. 2 tế bào.
B. 4 tế bào.
C. 6 tế bào.
D. 8 tế bào.

PA : B

Câu 80.

SH1003NCB Gen là một đoạn ADN

- A. mang thông tin cấu trúc của phân tử prôtêin.
B. mang thông tin mã hoá cho một sản phẩm xác định là chuỗi polipép tit hay ARN.
C. mang thông tin di truyền.
D. chứa các bộ 3 mã hoá các axit amin.

PA : B

Câu 81.

SH1003NCH Thành phần hoá học chính của nhiễm sắc thể ở sinh vật nhân chuẩn có

- A. ADN và prôtêin
B. cùng các en zim tái bản.
C. dạng phi histôn.
D. dạng hitstôn và phi histôn.

PA : A

Câu 82.

SH1006NCV Trong trường hợp rối loạn phân bào 2, các loại giao tử được tạo ra từ cơ thể mang kiểu gen $X^A X^a$ là

- A. $X^A X^A$, $X^a X^a$ và 0.
B. X^A và X^a .
C. $X^A X^A$ và 0.
D. $X^a X^a$ và 0.

PA : A

Câu 83.

SH1001NCH Theo thuyết tiến hoá hiện đại, đơn vị tiến hoá cơ sở ở các loài giao phối là

- A. cá thể. B. quần thể. C. nòi. D. loài.

PA : B

Câu 84.

SH1003NCV Nếu thay thế 1 cặp bazơ nitơ này bằng 1 cặp bazơ nitơ khác thì sản phẩm protein sẽ

- A. thay đổi toàn bộ. B. thay đổi 1 axit amin.
C. thay đổi một nhóm axit amin. D. thay đổi 3 axit amin.

PA : B

Câu 85.

SH1003NCV Một gen dài 3060 ăngstron, trên 1 mạch của gen có 100 Adenin và 250 Timin. Gen đó bị đột biến mất 1 cặp G-X. Số liên kết hydro của gen sau đột biến là

- A. 2350 B. 2353 C. 2347 D. 2348

PA : C

Câu 86.

SH1006NCV Một cơ thể trong quá trình giảm phân hình thành giao tử, giả sử ở một số tế bào sinh dục chín có một cặp nhiễm sắc thể tự nhân đôi nhưng không phân ly thì sẽ tạo ra các loại giao tử có dạng

- A. $(n + 1)$ và $(n - 1)$. B. $(n + 1 + 1)$ và $(n - 1 - 1)$.
C. $(n + 1)$, $(n - 1)$ và n . D. $(n - 1)$, n và $(2n + 1)$.

PA : C

Câu 87.

SH1006NCV Một cơ thể trong quá trình giảm phân hình thành giao tử, giả sử ở một số tế bào sinh dục chín có hai cặp nhiễm sắc thể tự nhân đôi nhưng không phân ly thì sẽ tạo ra các loại giao tử có dạng

- A. n , $(n + 2)$ và $(n - 2)$ B. n , $(n + 1 + 1)$ và $(n - 1 - 1)$
C. $(n + 2)$ và $(n - 2)$, n . D. $(n + 1 + 1)$ và $(n - 1 - 1)$, 2

PA : B

Câu 88.

SH1006CBH Trong phân bào II của giảm phân, nhiễm sắc thể kép xếp thành 1 hàng ở mặt phẳng xích đạo của thoi phân bào ở kì

- A. đầu. B. giữa. C. Sau. D. cuối.

PA : A

Câu 89.

SH1006CBH Trong phân bào I của giảm phân, nhiễm sắc thể kép tương đồng phân li độc lập với nhau về 2 cực tế bào ở kì

- A. đầu. B. giữa. C. Sau. D. cuối.

PA : D

Câu 90.

SH1003CBH Nguyên tắc bổ sung thể hiện trong cơ chế tự nhân đôi là

- A. A liên kết với G, T liên kết với X và ngược lại.
B. U liên kết với G, T liên kết với X và ngược lại.
C. X liên kết với G, T liên kết với A và ngược lại.
A. A liên kết với G, U liên kết với X và ngược lại.

PA : C

Câu 91.

SH1003CBB Chất mang và truyền đạt thông tin di truyền trong tế bào là

A. ADN B. Prôtêin C. ARN thông tin D. ARN riboxom.

PA : A

Câu 92.

SH1006CBB Trong nguyên phân, nhiễm sắc thể bắt đầu co ngắn đóng xoắn diễn ra ở kì

A. đầu. B. giữa. C. sau. D. cuối.

PA : C

Câu 93.

SH1006CBH Trong nguyên phân, NST ở kì giữa

A. tập trung ở mặt phẳng xích đạo của thoi phân bào.

B. bắt đầu co ngắn đóng xoắn.

C. phân li về 2 cực tế bào.

D. tự nhân đôi nhiễm sắc thể.

PA : A

Câu 94.

SH1006CBH Từ mỗi tinh bào bậc 1 qua giảm phân cho ra

A. 1 tinh trùng. B. 2 tinh trùng. C. 3 tinh trùng. D. 4 tinh trùng.

PA : D

Câu 95.

SH1006CBV Nguyên tắc bán bảo tồn được thể hiện trong cơ chế

A. tự nhân đôi của ADN. B. tổng hợp ARN thông tin.

C. tổng hợp ARN vận chuyển. D. tổng hợp Prôtêin.

PA : A

Câu 96.

SH1003CBH Chức năng không có ở prôtêin là

A. bảo vệ cơ thể.

B. xúc tác quá trình trao đổi chất.

C. Điều hòa quá trình trao đổi chất. D. truyền đạt thông tin di truyền.

PA : D

Câu 97.

SH1002CBH Rêu là thực vật

A. chưa có hệ mạch.

B. thụ tinh nhờ gió.

C. thụ tinh nhờ côn trùng.

D. tinh trùng không có roi

PA : A.

Câu 98.

SH1002CBH Quyết là thực vật

A. chưa có hệ mạch.

B. thụ tinh nhờ nước.

C. thụ tinh nhờ côn trùng.

D. tinh trùng không có roi

PA : B.

Câu 99.

SH1002CBH Rêu là thực vật

A. chưa có hệ mạch.

B. hạt được bảo vệ trong quả.

C. thụ tinh nhờ côn trùng.

D. tinh trùng không có roi

PA : D.

Câu 100.

SH1002CBH Hạt kín là thực vật

A. chưa có hệ mạch.

B. thụ phấn nhờ gió.

C. hạt không được bảo vệ trong quả.

D. hạt phấn có roi

PA : B .

Câu 101.

SH1002CBH Sinh vật bao gồm các giới

- A. khởi sinh, nguyên sinh, nấm, động vật và thực vật.
- B. vi khuẩn, Khởi sinh, nguyên sinh, nấm, động vật và thực vật.
- C. tảo, Khởi sinh, nguyên sinh, nấm, động vật và thực vật.
- D. đa bào, đơn bào, nấm, động vật và thực vật.

PA : A

Câu 102.

SH1002CBV Sinh vật nhân thực bao gồm các giới

- A. khởi sinh, nguyên sinh, nấm, động vật và thực vật.
- B. nguyên sinh, nấm, động vật và thực vật.
- C. tảo, Khởi sinh, nguyên sinh, nấm, động vật và thực vật.
- D. đa bào, đơn bào, nấm, động vật và thực vật.

PA : B

Câu 103.

SH1001CBH Các cấp phân loại được sắp xếp từ thấp đến cao là

- A. chi – loài – họ - bộ - lớp – ngành – giới.
- B. loài – chi – họ - bộ - lớp – ngành – giới.
- C. họ - chi – loài –bộ - lớp – ngành – giới.
- D. lớp – chi – loài – họ - bộ - ngành – giới.

PA : B

Câu 104.

SH1001CBV Tập hợp các sinh vật nào sau đây thuộc nhóm vi sinh vật ?

- A. Vi khuẩn, động vật nguyên sinh, vi tảo, nấm men.
- B. Vi khuẩn, động vật nguyên sinh, thực vật nguyên sinh, nấm men.
- C. Vi khuẩn, động vật nguyên sinh, vi sinh vật cổ, nấm men.
- D. Vi khuẩn, động vật nguyên sinh, vi tảo, địa y.

PA : A

Câu 105.

SH1002CBV Tập hợp các sinh vật nào sau đây thuộc giới Nguyên sinh ?

- A. Trùng amíp, trùng roi, tảo đỏ, nấm nhày.
- B. Trùng bào tử, thủy tức, tảo đỏ, nấm nhày.
- C. Thủy tức, trùng roi, tảo đỏ, nấm nhày.
- D. Trùng bào tử, trùng roi, tảo đỏ, nấm nhày.

PA : A

Câu 106.

SH1002CBH Tập hợp các sinh vật nào sau đây thuộc giới Nấm ?

- A. Nấm nhày, nấm sợi, nấm mũ.
- B. Nấm men, nấm sợi, địa y.
- C. Nấm men, nấm sợi, nấm nhày.
- D. Nấm men, nấm nhày, địa y.

PA : B

Câu 107.

SH1003CBH Thuật ngữ nào dưới đây bao gồm tất cả các thuật ngữ còn lại ?

- A. Cacbonhydrat.
- B. Đường đơn.
- C. Đường đôi.
- D. Đường ba.

PA : A

Câu 108.

SH1003CBB Các nguyên tố chủ yếu trong các hợp chất hữu cơ xây dựng nên cấu trúc tế bào là

- A. các bon, hydro, oxy, nitơ.
- B. các bon, hydro, oxy, phôt pho.

C. các bon, hydro, oxy, can xi.

D. các bon, hydro, phot pho, can xi.

PA : A

Câu 109.

SH1003CBH Vai trò của các nguyên tố chủ yếu các bon, hydro, oxy, nitơ trong tế bào là

A. tham gia các hoạt động sống.

B. cấu tạo nên các thành phần tế bào.

C. truyền đạt thông tin di truyền.

D. tạo năng lượng cho tế bào.

PA : B

Câu 110.

SH1003CBH Thành phần chủ yếu của Prôtêin là

A. các bon, hydro, oxy, nitơ.

B. các bon, hydro, oxy, phot pho.

C. các bon, hydro, oxy, can xi.

D. các bon, hydro, phot pho, can xi.

PA : A

Câu 111.

SH1003CBV Lactôzơ là loại đường có trong

A. mạch nha

B. mía

C. Sữa động vật

D. hoa quả.

PA : C

Câu 112.

SH1003CBV Dưới tác động của enzym hoặc nhiệt độ đường saccarôzơ bị thủy phân sẽ cho những sản phẩm đường đơn là

A. Galactôzơ và Fructôzơ

B. Glucôzơ và Lactôzơ

C. Galactôzơ và Lactôzơ

D. Glucôzơ và Fructôzơ

PA : D

Câu 113.

SH1003CBH Thuật ngữ nào dưới đây bao hàm tất cả các thuật ngữ còn lại ?

A. Lipít

B. Dầu thực vật

C. Stêroit

D. Mỡ động vật.

PA : A

Câu 114.

SH1003CBH Loại lipít nào dưới đây có vai trò cấu trúc màng sinh học ?

A. Photpholipít

B. Dầu thực vật

C. Stêroit

D. Mỡ động vật.

PA : A

Câu 115.

SH1003CBH Phân tử Prôtêin được cấu tạo từ chuỗi

A. cơ bản

B. polipeptít

C. Nuclêôxôm

D. pôlinuclêôtit.

PA : B

Câu 116.

SH1003CBV Tính chất hóa học của axit amin được quy định bởi

A. nhóm $-NH_2$.

B. nguyên tử H_2

C. nguyên tử C

D. gốc R

PA : D

Câu 117.

SH1003CBH Trong phân tử prôtêin, liên kết peptít trên mạch pôlipeptít là liên kết giữa

A. nhóm amin của axit amin này với nhóm cacbôxyl của axit amin kế tiếp.

B. nhóm cacbôxyl của axit amin này với nhóm cacbôxyl của axit amin kế tiếp.

C. nhóm amin của axit amin này với nhóm gốc của axit amin kế tiếp.

D. nhóm gốc của axit amin này với nhóm amin của axit amin kế tiếp.

PA : A

Câu 118.

SH1003CBV Trong phân tử prôtêin chuỗi pôlipeptit có chiều bắt đầu từ

- A. nhóm amin và kết thúc bằng nhóm cacbôxyl
- B. nhóm amin và kết thúc bằng nhóm amin
- C. nhóm amin và kết thúc bằng nhóm gốc
- D. nhóm gốc và kết thúc bằng nhóm cacbôxyl

PA : A

Câu 119.

SH1003CBH Hooc môn insulin thực hiện chức năng gì khi lượng glucô tăng giảm trong máu ?

- A. Bảo vệ
- B. Điều hòa
- C. Vận chuyển
- D. Cấu trúc.

PA : B

Câu 120.

SH1003CBH Đại phân tử hữu cơ tham nhiều chức năng sinh học nhất là

- A. lipit
- B. a xit nuclêic
- C. prôtêin
- D. gluxit.

PA : C

Câu 121.

SH1003CBV Trong phân tử prôtêin, số lượng và trật tự sắp xếp các axit amin trong chuỗi pôlipeptit thể hiện cấu trúc

- A. bậc 1
- B. bậc 2
- C. bậc 3
- D. bậc 4.

PA : A

Câu 122.

SH1003CBH Tính đa dạng của prôtêin được quy định bởi

- A. nhóm amin của các axit amin
- B. nhóm cacbôxyl của các axit amin
- C. nhóm gốc của các axit amin
- D. số lượng, thành phần và trật tự axit amin trong chuỗi pôlipeptit.

PA : D

Câu 123.

SH1003CBH Cấu trúc của phân tử prôtêin có thể bị biến tính bởi

- A. nước
- B. nhiệt độ
- C. cacbôníc
- D. oxy.

PA : B

Câu 124.

SH1003CBH Các nuclêôtít tạo nên ADN và ARN giống nhau ở

- A. các bazo nitơ
- B. đường
- C. axit photphoric
- D. số lượng nuclêôtít.

PA : C

Câu 125.

SH1003CBH Trong phân tử ADN các nuclêôtít liên kết với nhau bởi liên kết

- A. cộng hóa trị
- B. hydro
- C. photphodieste
- D. peptit.

PA : C

Câu 126.

SH1004CBH Thành tế bào vi khuẩn cấu tạo từ

- A. peptidoglican
- B. xenlulozơ
- C. kitin
- D. hemixenlulozo.

PA : A

Câu 127.

SH1004CBV Vật chất di truyền của tế bào vi khuẩn là

- A. ADN dạng thẳng
- B. ARN
- C. ADN trần dạng vòng
- D. plasmit.

PA : C

Câu 128.

SH1004CBH Tế bào nhân sơ phân biệt với tế bào nhân chuẩn bởi

- A. có hay không có riboxom
 B. có hay không có thành tế bào
 C. có hay không có màng nhân
 D. có hay không có lông và roi.

PA : C

Câu 129.

SH1003CBH Những nhận định nào sau đây không đúng với riboxom ?

- A. Được bao bọc bởi màng đơn
 B. Thành phần hóa học gồm rARN và P
 C. Là nơi sinh tổng hợp prôtêin
 D. Đính ở mạng lưới nội chất hạt.

PA : A

Câu 130.

SH1004CBH Ribôxom gặp nhiều ở tế bào chuyên sản xuất

- A. lipit
 B. prôtêin
 C. gluxit
 D. đường đa.

PA : B

Câu 131.

SH1004CBH Ribôxom trong tế bào chất của tế bào nhân thức có thành phần

- A. giống tế bào nhân sơ nhưng kích thước lớn hơn.
 B. giống tế bào nhân sơ nhưng kích thước nhỏ hơn.
 C. khác tế bào nhân sơ nhưng kích thước lớn hơn.
 D. khác tế bào nhân sơ nhưng kích thước nhỏ hơn.

PA : A

Câu 132.

SH1004CBB Cấu trúc của lưới nội chất là một hệ thống

- A. xoang dẹp thông với nhau
 B. ống và xoang dẹp thông với nhau.
 C. xoang dẹp xếp chồng lên nhau
 D. ống và xoang dẹp xếp cạnh nhau.

PA : B

Câu 133.

SH1004CBH Chức năng của mạng lưới nội chất trơn là tổng hợp

- A. lipit, chuyển hóa đường, khử độc.
 B. prôtêin, photpholipit, axit béo.
 C. lipit phức tạp.
 D. ribôxom, axit béo.

PA : A

Câu 134.

SH1004CBH Chức năng chính của lizoxom trong tế bào là

- A. phân hủy chất độc
 B. tiêu hóa nội bào
 C. tổng hợp P
 D. bảo vệ tế bào.

PA : B

Câu 135.

SH1004CBH Bộ phận tham gia vận chuyển nội bào là

- A. lục lạp
 B. ty thể
 C. bộ máy golgi
 D. lưới nội chất.

PA : D

Câu 136.

SH1004CBH Đóng gói, chế biến và phân phối sản phẩm là chức năng của

- A. lục lạp
 B. ty thể
 C. bộ máy golgi
 D. lưới nội chất.

PA : C

Câu 137.

SH1003CBH Trung tử trong tế bào có vai trò quan trọng trong

- A. sinh tổng hợp prôtêin
 B. hình thành thoi vô sắc.
 C. tiêu hóa nội bào
 D. hô hấp nội bào

PA : B

Câu 138.

SH1004CBH Cấu tạo màng sinh chất cơ bản gồm

- A. lớp phân tử kép phôtpholipit xếp xen kẽ với những phân tử prôtêin và polisaccarit.
- B. lớp phân tử kép polisaccarit xếp xen kẽ với những phân tử prôtêin.
- C. lớp phân tử kép phôtpholipit xếp xen kẽ với những phân tử polisaccarit.
- D. lớp phân tử kép phôtpholipit xếp xen kẽ với những phân tử lipit.

PA : A

Câu 139.

SH1004CBH Cấu trúc nào dưới đây có mặt trong cả tế bào thực vật, tế bào động vật và vi khuẩn ?

- A. màng sinh chất và ribôxom
- B. lưới nội chất và ti thể
- C. lưới nội chất và lục lạp
- D. lưới nội chất và thành tế bào

PA : A

Câu 140.

SH1004CBV Khi cho hồng cầu vào nước cất sẽ có hiện tượng gì xảy ra ?

- A. Tế bào hồng cầu không thay đổi
- B. Tế bào hồng cầu nhỏ đi
- C. Tế bào hồng cầu to ra
- D. Tế bào hồng cầu to ra và bị vỡ.

PA : D

Câu 141.

SH1004CBH Khi cho tế bào thực vật vào 1 loại dung dịch, một lát sau tế bào có hiện tượng co nguyên sinh. Nguyên nhân của hiện tượng này là dung dịch có nồng độ chất hòa tan

- A. cao hơn dịch tế bào
- B. thấp hơn dịch tế bào
- C. bằng dịch tế bào
- D. không thích ứng với dịch tế bào.

PA : A

Câu 142.

SH1006CBH Sinh trưởng của tế bào nhân thực chủ yếu diễn ra ở pha hay kì nào ?

- A. Kì đầu
- B. kì giữa
- C. Pha S
- D. Pha G_1 .

PA : D

Câu 143.

SH1006CBH Sự nhân đôi của nhiễm sắc thể diễn ra ở pha hay kì nào ?

- A. Kì đầu
- B. kì giữa
- C. Pha S
- D. Pha G_1 .

PA : C

Câu 144.

SH1006CBH Sự tổng hợp prôtêin để tạo thoi phân bào của tế bào nhân thực chủ yếu diễn ra ở pha hay kì nào ?

- A. Kì đầu
- B. kì giữa
- C. Pha S
- D. Pha G_2 .

PA : D

Câu 145.

SH1006CBH Sự sao chép ADN của tế bào nhân thực chủ yếu diễn ra ở pha hay kì nào ?

- A. Kì đầu
- B. kì giữa
- C. Pha S
- D. Pha G_2 .

PA : C

Câu 146.

SH1006CBH Nhiễm sắc thể ở kì giữa nguyên phân

- A. bắt đầu đóng xoắn và co ngắn
- B. xếp thành 1 hàng ở mặt phẳng xích đạo
- C. tách thành 2 nhiễm sắc thể đơn phân li về 2 cực.
- D. dẫn xoắn dài ở dạng mảnh.

PA : B

Câu 147.

SH1006CBH Nhiễm sắc thể ở kì đầu nguyên phân

- A. bắt đầu đóng xoắn và co ngắn
- B. xếp thành 1 hàng ở mặt phẳng xích đạo
- C. tách thành 2 nhiễm sắc thể đơn phân li về 2 cực.
- D. dẫn xoắn dài ở dạng mảnh.

PA : A

Câu 148.

SH1006CBH Nhiễm sắc thể ở kì sau nguyên phân

- A. bắt đầu đóng xoắn và co ngắn
- B. xếp thành 1 hàng ở mặt phẳng xích đạo
- C. tách thành 2 nhiễm sắc thể đơn phân li về 2 cực.
- D. dẫn xoắn dài ở dạng mảnh.

PA : C

Câu 149.

SH1006CBH Nhiễm sắc thể ở kì cuối nguyên phân

- A. bắt đầu đóng xoắn và co ngắn
- B. xếp thành 1 hàng ở mặt phẳng xích đạo
- C. tách thành 2 nhiễm sắc thể đơn phân li về 2 cực.
- D. dẫn xoắn dài ở dạng mảnh.

PA : D

Câu 150.

SH1006CBH Nhiễm sắc thể ở kì giữa giảm phân II

- A. bắt đầu đóng xoắn và co ngắn
- B. xếp thành 1 hàng ở mặt phẳng xích đạo
- C. tách thành 2 nhiễm sắc thể đơn phân li về 2 cực.
- D. dẫn xoắn dài ở dạng mảnh.

PA : B

Câu 151.

SH1006CBH Nhiễm sắc thể ở kì sau giảm phân II

- A. bắt đầu đóng xoắn và co ngắn
- B. xếp thành 1 hàng ở mặt phẳng xích đạo
- C. tách thành 2 nhiễm sắc thể đơn phân li về 2 cực.
- D. dẫn xoắn dài ở dạng mảnh.

PA : C

Câu 152.

SH1006CBH Nhiễm sắc thể ở kì đầu giảm phân I

- A. bắt đầu đóng xoắn và co ngắn
- B. xếp thành 1 hàng ở mặt phẳng xích đạo
- C. tách thành 2 nhiễm sắc thể đơn phân li về 2 cực.
- D. dẫn xoắn dài ở dạng mảnh.

PA : A

Câu 153.

SH1006CBH Nhiễm sắc thể ở kì giữa giảm phân I

- A. bắt đầu đóng xoắn và co ngắn
- B. xếp thành 1 hàng ở mặt phẳng xích đạo

- C. tách thành 2 nhiễm sắc thể đơn phân li về 2 cực.
- D. dẫn xoắn dài ở dạng mảnh.

PA : B

Câu 154.

SH1006CBH Nhiễm sắc thể ở kì sau giảm phân I

- A. bắt đầu đóng xoắn và co ngắn
- B. xếp thành 1 hàng ở mặt phẳng xích đạo
- C. phân li về 2 cực.
- D. dẫn xoắn dài ở dạng mảnh.

PA : C

Câu 155.

SH1006CBH Nhiễm sắc thể ở kì đầu giảm phân I

- A. diễn ra tiếp hợp cặp đôi
- B. xếp thành 1 hàng ở mặt phẳng xích đạo
- C. tách thành 2 nhiễm sắc thể đơn phân li về 2 cực.
- D. dẫn xoắn dài ở dạng mảnh.

PA : A

Câu 156.

SH1006CBH Nhiễm sắc thể ở kì đầu giảm phân I

- A. dính vào màng nhân
- B. xếp thành 1 hàng ở mặt phẳng xích đạo
- C. tách thành 2 nhiễm sắc thể đơn phân li về 2 cực.
- D. dẫn xoắn dài ở dạng mảnh.

PA : B

Câu 157.

SH1007CBH Quang dị dưỡng là phương thức sinh dưỡng của

- A. vi khuẩn nitrat hóa
- B. các vi sinh vật lên men
- C. tảo đơn bào
- D. vi khuẩn lục không chứa lưu huỳnh

PA : D

Câu 158.

SH1007CBH Hóa dị dưỡng là phương thức sinh dưỡng của

- A. vi khuẩn nitrat hóa
- B. các vi sinh vật lên men
- C. tảo đơn bào
- D. vi khuẩn lục không chứa lưu huỳnh

PA : B

Câu 159.

SH1007CBH Quang tự dưỡng là phương thức sinh dưỡng của

- A. vi khuẩn nitrat hóa
- B. các vi sinh vật lên men
- C. tảo đơn bào
- D. vi khuẩn lục không chứa lưu huỳnh

PA : C

Câu 160.

SH1007CBH Hóa tự dưỡng là phương thức sinh dưỡng của

- A. vi khuẩn nitrat hóa
- B. các vi sinh vật lên men
- C. tảo đơn bào
- D. vi khuẩn lục không chứa lưu huỳnh

PA : A

Câu 161.

SH1007CBH Chất hữu cơ là nguồn năng lượng và nguồn các bon cung cấp cho

- A. vi khuẩn nitrat hóa
- B. các vi sinh vật lên men

C. tảo đơn bào

D. vi khuẩn lục không chứa lưu huỳnh

PA : B

Câu 162.

SH1007CBH ánh sáng và chất hữu cơ là nguồn năng lượng và nguồn các bon cung cấp cho

A. vi khuẩn nitrat hóa

B. các vi sinh vật lên men

C. tảo đơn bào

D. vi khuẩn lục không chứa lưu huỳnh

PA : D

Câu 163.

SH1007CBH Chất vô cơ và CO₂ là nguồn năng lượng và nguồn các bon cung cấp cho

A. vi khuẩn nitrat hóa

B. các vi sinh vật lên men

C. tảo đơn bào

D. vi khuẩn lục không chứa lưu huỳnh

PA : A

Câu 164.

SH1007CBH ánh sáng và CO₂ là nguồn năng lượng và nguồn các bon cung cấp cho

A. vi khuẩn nitrat hóa

B. các vi sinh vật lên men

C. tảo đơn bào

D. vi khuẩn lục không chứa lưu huỳnh

PA : C

Câu 165.

SH1007CBV Quá trình tổng hợp nào sau đây cần chất mở đầu là ATP-glucôzơ ?

A. Tinh bột và glicôgen ở tảo đơn bào

B. Lipit

C. Axit nuclêic

D. Prôtêin.

PA : A

Câu 166.

SH1007CBV Quá trình phân giải ngoại bào có ý nghĩa

A. bảo vệ tế bào

B. cung cấp chất dinh dưỡng

C. loại bỏ chất không cần thiết

D. giải độc cho tế bào.

PA : B

Câu 167.

SH1008CBH Đặc điểm của nuôi cấy không liên tục là

A. không bổ sung chất dinh dưỡng mới và rút bỏ không ngừng các chất thải.

B. không bổ sung chất dinh dưỡng mới và không rút bỏ các chất thải và sinh khối.

C. bổ sung chất dinh dưỡng mới và rút bỏ không ngừng các chất thải.

D. bổ sung chất dinh dưỡng mới và không rút bỏ các chất thải.

PA : B

Câu 168.

SH1008CBH Đặc điểm của nuôi cấy liên tục là

A. không bổ sung chất dinh dưỡng mới và rút bỏ không ngừng các chất thải.

B. không bổ sung chất dinh dưỡng mới và không rút bỏ các chất thải và sinh khối.

C. bổ sung chất dinh dưỡng mới và rút bỏ không ngừng các chất thải.

D. bổ sung chất dinh dưỡng mới và không rút bỏ các chất thải.

PA : C

Câu 169.

SH1008CBH Hình thức sinh sản nào không có ở vi khuẩn ?

A. Phân đôi

B. Nảy chồi

C. Bảo tử vô tính

D. Bảo tử hữu tính.

PA : D

Câu 170.

SH1008CBH Hình thức sinh sản nào không có ở nấm ?

A. Phân đôi B. Nảy chồi C. Bảo tử vô tính D. Bảo tử hữu tính.

PA : D

Câu 171.

SH1008CBH Thời điểm bắt đầu vi khuẩn sinh trưởng là pha

A. tiềm phát B. lũy thừa C. cân bằng D. suy vong.

PA : A

Câu 172.

SH1008CBH Thời điểm vi khuẩn trao đổi chất diễn ra mạnh nhất là pha

A. tiềm phát B. lũy thừa C. cân bằng D. suy vong.

PA : B

Câu 173.

SH1008CBH Thời điểm tốc độ sinh trưởng giảm dần là pha

A. tiềm phát B. lũy thừa C. cân bằng D. suy vong.

PA : C

Câu 174.

SH1008CBH Thời điểm tế bào vi khuẩn giảm đi là pha

A. tiềm phát B. lũy thừa C. cân bằng D. suy vong.

PA : D

Câu 175.

SH1009CBH Giai đoạn phagơ bám lên bề mặt tế bào vật chủ là giai đoạn

A. hấp phụ B. xâm nhập C. tổng hợp D. lắp ráp.

PA : A

Câu 176.

SH1009CBH Giai đoạn bộ gen của phagơ điều khiển bộ máy di truyền vật chủ tổng hợp ADN là giai đoạn

A. hấp phụ B. xâm nhập C. tổng hợp D. lắp ráp.

PA : C

Câu 177.

SH1009CBH Giai đoạn đuôi phagơ co lại đẩy bộ gen của nó vào tế bào vật chủ là giai đoạn

A. hấp phụ B. xâm nhập C. tổng hợp D. lắp ráp.

PA : B

Câu 178.

SH1009CBH Giai đoạn vỏ capsit bao lấy ADN tạo thành phagơ mới là giai đoạn

A. hấp phụ B. xâm nhập C. tổng hợp D. lắp ráp.

PA : D

Câu 180.

SH1003CBB Hợp chất nào sau đây không phải là chất hữu cơ ?

A. Lipit B. Muối cacbonat C. đường glucô D. Prôtêin.

PA : B

Câu 181.

SH1003CBH Những hợp chất cấu tạo nên cacbonhydrat là

A. các bon, hiđro, ôxi B. các bon, hiđro, ni tơ
C. các bon, ôxi, ni tơ D. các bon, hiđro, lưu huỳnh.

PA : A

Câu 182.

SH1003CBB Cacbonhydrat gồm những hợp chất

A. đường đơn, đường đôi, đường đa B. đường đơn, đường đôi, axit béo

A. đường đơn, đường đa, axit béo

A. đường đôi, đường đa, axit béo.

PA : A

Câu 183.

SH1003CBH Lipit là hợp chất

A. béo được cấu tạo từ cacbon, ôxi, nitơ và hiđro.

B. hữu cơ được cấu tạo từ cacbon, ôxi, nitơ và hiđro.

C. vô cơ được cấu tạo từ cacbon, ôxi, nitơ và hiđro.

D. hữu cơ được cấu tạo từ ôxi, nitơ và hiđro, lưu huỳnh.

PA : B

Câu 184.

SH1003CBH Tính chất của lipit là

A. không tan trong nước mà tan trong dung môi

B. không tan trong nước và các loại dung môi khác

C. tan trong nước mà không tan trong dung môi

D. tan trong nước và tan trong dung môi

PA : A

Câu 185.

SH1003CBH Đường fructozơ là một loại

A. axit béo

B. đường đơn

C. đường đôi

B. đường đa.

PA : B

Câu 186.

SH1003CBH Hợp chất nào sau đây không có đơn vị cấu trúc là glucôzơ ?

A. Tinh bột

B. Glicôgen

C. Sacarozơ

D. Phôtpholipit.

PA : D

Câu 187.

SH1003CBH Hợp chất nào sau đây bao hàm các thuật ngữ còn lại ?

A. Tinh bột

B. Glucô

C. Sacarozơ

D. Cacbonhydrat.

PA : D

Câu 188.

SH1003CBH Khi 10 phân tử glucôzơ kết hợp với nhau tạo thành hợp chất có công thức

A. $C_{60}H_{100}O_{50}$

B. $C_{60}H_{120}O_{50}$

C. $C_{60}H_{102}O_{50}$

D. $C_{60}H_{111}O_{50}$

PA : C

Câu 189.

SH1003CBH Nhóm chất nào gồm toàn prôtêin ?

A. Albumin, glôbulin, collagen

B. Albumin, glôbulin, phôtpholipit

C. Albumin, glôbulin, colesteron

D. Albumin, collagen, colesteron.

PA : A

Câu 190.

SH1003CBH Hậu quả của sự sai lệch trình tự sắp xếp các axit amin là

A. cấu trúc của prôtêin bị biến đổi

B. cấu trúc của prôtêin bị biến tính

C. không ảnh hưởng đến cấu trúc của prôtêin

D. hoạt tính của prôtêin tăng lên.

PA : A

Câu 191.

SH1003CBH Đơn phân cấu tạo nên phân tử prôtêin là

A. nuclêôtit

B. nuclêôxom

C. axit amin

D. glucôzơ

PA : C

Câu 192.

SH1003CBH Đơn phân cấu tạo nên phân tử ADN là

- A. nuclêôtit B. nuclêôxom C. axit amin D. glucôzơ

PA : A

Câu 193.

SH1003CBB Đơn phân cấu tạo nên nhiễm sắc thể là

- A. nuclêôtit B. nuclêôxom C. axit amin D. glucôzơ

PA : B

Câu 194.

SH1003CBH Tính đặc trưng của phân tử prôtêin được quy định bởi

- A. nhóm amin B. nhóm cacbôxyl
C. gốc R D. số lượng, thành phần, trật tự axit amin.

PA : D

Câu 195.

SH1003CBH Bản chất của axit nuclêic là

- A. hợp chất đại phân tử B. hợp chất mang thông tin di truyền
C. hợp chất nhiều đơn phân D. hợp chất béo.

PA : B

Câu 196.

SH1003CBH Chất nào dưới đây không phải là axit nuclêic ?

- A. ADN B. m-ARN C. t-ARN D. ATP

PA : D

Câu 197.

SH1003CBV Thành phần nào sau đây không phải của nuclêôtit ?

- A. ATP B. Bazonito C. Axit photphoric D. Đường.

PA : A

Câu 198.

SH1003CBH Chuỗi nào tạo nên mạch đơn của ADN ?

- A. Chuỗi phân tử glucôzơ B. Chuỗi polinuclêôtit
C. Chuỗi polipeptit D. Chuỗi nuclêôxom

PA : B

Câu 199.

SH1003CBH Thành phần nào không có trong một axit amin ?

- A. Nhóm cacbôxyl B. Nhóm amin
C. Gốc R D. Bazonito

PA : D

Câu 200.

SH1003CBV Trong phân tử ADN, hai mạch đơn liên kết với nhau bởi liên kết

- A. cộng hóa trị B. ion C. hydro D. photphodiste.

PA : C

Câu 201.

SH1003CBH Gen là một đoạn ADN

- A. mang thông tin cấu trúc của phân tử prôtêin.
B. mang thông tin mã hoá cho một sản phẩm xác định là chuỗi polipép tit hay ARN.
C. mang thông tin di truyền.
D. chứa các bộ 3 mã hoá các axit amin.

PA : B

Câu 202.

SH1003CBH Mỗi gen mã hoá prôtêin điển hình gồm vùng

- A. khởi đầu, mã hoá, kết thúc.
- B. điều hoà, mã hoá, kết thúc.
- C. điều hoà, vận hành, kết thúc.
- D. điều hoà, vận hành, mã hoá.

PA : A

Câu 203.

SH1003NCV Gen không phân mảnh có

- A. vùng mã hoá liên tục.
- B. đoạn intrôn.
- C. vùng không mã hoá liên tục.
- D. cả exôn và intrôn.

PA : A

Câu 204.

SH1003NCH Gen phân mảnh có

- A. có vùng mã hoá liên tục.
- B. chỉ có đoạn intrôn.
- C. vùng không mã hoá liên tục.
- D. chỉ có exôn.

PA : C

Câu 205.

SH1002NCV ở sinh vật nhân chuẩn

- A. các gen có vùng mã hoá liên tục.
- B. các gen không có vùng mã hoá liên tục.
- C. phần lớn các gen có vùng mã hoá không liên tục.
- D. phần lớn các gen không có vùng mã hoá liên tục.

PA : C

Câu 206.

SH1002NCV 6. ở sinh vật nhân sơ

- A. các gen có vùng mã hoá liên tục.
- B. các gen không có vùng mã hoá liên tục.
- C. phần lớn các gen có vùng mã hoá không liên tục.
- D. phần lớn các gen không có vùng mã hoá liên tục.

PA : A

Câu 207.

SH1003NCH Bản chất của mã di truyền là

- A. một bộ ba mã hoá cho một axit amin.
- B. 3 nuclêôtit liền kề cùng loại hay khác loại đều mã hoá cho một axit amin.
- C. trình tự sắp xếp các nuclêôtit trong gen quy định trình tự sắp xếp các axit amin trong prôtêin.
- D. mật mã di truyền được chứa đựng trong gen.

PA : C

Câu 208.

SH1003NCH Mã di truyền có tính thoái hoá vì

- A. có nhiều bộ ba khác nhau cùng mã hoá cho một axit amin.
- B. có nhiều axit amin được mã hoá bởi một bộ ba.
- C. có nhiều đoạn intrôn.
- D. một bộ ba mã hoá một axit amin.

PA : A

Câu 209.

SH1002NCV Mã di truyền phản ánh tính thống nhất của sinh giới vì

- A. phổ biến cho mọi sinh vật- đó là mã bộ 3, được đọc một chiều liên tục từ 5' → 3' có mã mở đầu, mã kết thúc, mã có tính đặc hiệu, có tính linh động.
- B. được đọc một chiều liên tục từ 5' → 3' có mã mở đầu, mã kết thúc mã có tính đặc hiệu.
- C. phổ biến cho mọi sinh vật- đó là mã bộ 3, mã có tính đặc hiệu, có tính linh động.
- D. có mã mở đầu, mã kết thúc ,phổ biến cho mọi sinh vật- đó là mã bộ 3.

PA : A

Câu 210.

SH1001NCV Mã di truyền phản ánh tính đa dạng của sinh giới vì

- A. có 61 bộ ba, có thể mã hoá cho 20 loại axit amin, sự sắp xếp theo một trình tự nghiêm ngặt các bộ ba đã tạo ra bản mật mã TTDT đặc trưng cho loài.
- B. sự sắp xếp theo một trình tự nghiêm ngặt các bộ ba đã tạo ra bản mật mã TTDT đặc trưng cho loài
- C. sự sắp xếp theo nhiều cách khác nhau của các bộ ba đã tạo nhiều bản mật mã TTDT khác nhau.
- D. với 4 loại nuclêôtit tạo 64 bộ mã, có thể mã hoá cho 20 loại axit amin.

PA : A

Câu 211.

SH1003NCH Quá trình tự nhân đôi của ADN diễn ra theo nguyên tắc

- A. bổ xung; bán bảo toàn; khuôn mẫu.
- B. trong phân tử ADN con có một mạch của mẹ và một mạch mới được tổng hợp.
- C. mạch mới được tổng hợp theo mạch khuôn của mẹ.
- D. một mạch tổng hợp liên tục, một mạch tổng hợp gián đoạn.

PA : A

Câu 212.

SH1003NCV Ở cấp độ phân tử nguyên tắc bổ sung được thể hiện trong cơ chế

- A. tự sao, tổng hợp ARN, dịch mã.
- B. tổng hợp ADN, ARN.
- C. tổng hợp ADN, dịch mã.
- D. tự sao, tổng hợp ARN.

PA : A

Câu 213.

SH1003NCH Ở cấp độ phân tử nguyên tắc khuôn mẫu được thể hiện trong cơ chế

- A. tự sao, tổng hợp ARN, dịch mã.
- B. tổng hợp ADN, ARN.
- C. tổng hợp ADN, dịch mã.
- D. tự sao, tổng hợp ARN.

PA : A

Câu 214.

SH1003NCH Quá trình tự nhân đôi của ADN chỉ có một mạch được tổng hợp liên tục, mạch còn lại tổng hợp gián đoạn vì

- A. enzym xúc tác quá trình tự nhân đôi của ADN chỉ gắn vào đầu 3' của pôlinuclêôtit ADN mẹ và mạch pôlinuclêôtit chứa ADN con kéo dài theo chiều 5' - 3'.
- B. enzym xúc tác quá trình tự nhân đôi của ADN chỉ gắn vào đầu 3' của pôlinuclêôtit ADN mẹ và mạch pôlinuclêôtit chứa ADN con kéo dài theo chiều 3' - 5'.
- C. enzym xúc tác quá trình tự nhân đôi của ADN chỉ gắn vào đầu 5' của pôlinuclêôtit ADN mẹ và mạch pôlinuclêôtit chứa ADN con kéo dài theo chiều 5' - 3'.
- D. hai mạch của phân tử ADN ngược chiều nhau và có khả năng tự nhân đôi theo nguyên tắc bổ xung.

PA : A

Câu 215.

SH1003NCH Quá trình tự nhân đôi của ADN, en zim ADN -pô limeraza có vai trò

A. tháo xoắn phân tử ADN, bẻ gãy các liên kết H giữa 2 mạch ADN lắp ráp các nuclêôtit tự do theo nguyên tắc bổ xung với mỗi mạch khuôn của ADN.

B. tháo xoắn phân tử ADN ,bẻ gãy các liên kết H giữa 2 mạch ADN.

C. tháo xoắn phân tử ADN, lắp ráp các nuclêôtit tự do theo nguyên tắc bổ xung với mỗi mạch khuôn của ADN.

D. tháo xoắn phân tử ADN,bẻ gãy các liên kết H giữa 2 mạch ADN, cung cấp năng lượng cho quá trình tự nhân đôi

PA : A

Câu 216.

SH1006NCV Quá trình tự nhân đôi của ADN diễn ra trong pha

A. G₁ của chu kì tế bào.

B. G₂ của chu kì tế bào.

C. S của chu kì tế bào.

D. M của chu kì tế bào.

PA : C

Câu 217.

SH1003NCH Điểm mấu chốt trong quá trình tự nhân đôi của ADN làm cho 2 ADN con giống với ADN mẹ là

A. nguyên tắc bổ sung, bán bảo tồn.

B. nguyên tắc khuôn mẫu.

C. sự lắp ráp tuần tự các nuclêôtit.

D. bán bảo tồn.

PA : A

Câu 218.

SH1003NCH Loại ARN có chức năng truyền đạt thông tin di truyền là

A. ARN thông tin.

B. ARN vận chuyển.

C. ARN ribôxôm.

D. cả A, B và C.

PA : A

Câu 219.

SH1003NCH Trong phiên mã, mạch ADN được dùng để làm khuôn là mạch

A. 3' - 5' .

B. 5' - 3' .

C. mẹ được tổng hợp liên tục.

D. mẹ được tổng hợp gián đoạn.

PA : A

Câu 220.

SH1003NCH Các prôtêin được tổng hợp trong tế bào nhân chuẩn đều

A. bắt đầu bằng axit amin Met.

B. bắt đầu bằng axitfoocmin- Met.

C. kết thúc bằng Met.

D. bắt đầu từ một phức hợp aa- tARN.

PA : A

Câu 221.

SH1004NCV Trong quá trình dịch mã thành phần không tham gia trực tiếp là

A. ribôxôm. B. tARN.

C. ADN.

D. mARN.

PA : C

Câu 222.

SH1005NCH Theo quan điểm về Ôperon, các gen điều hoà giữ vai trò quan trọng trong

A. tổng hợp ra prôtêin cần thiết.

B. ức chế sự tổng hợp prôtêin vào lúc cần thiết.

C. cân bằng giữa sự cần tổng hợp và không cần tổng hợp prôtêin.

D. việc ức chế và cảm ứng các gen cấu trúc để tổng hợp prôtêin theo nhu cầu tế bào.

PA : D

Câu 223.

SH1003NCH Sự điều hoà hoạt động của gen nhằm

- A. tổng hợp ra prôtêin cần thiết.
- B. ức chế sự tổng hợp prôtêin vào lúc cần thiết.
- C. cân bằng giữa sự cần tổng hợp và không cần tổng hợp prôtêin.
- D. đảm bảo cho hoạt động sống của tế bào trở nên hài hoà.

PA : D

Câu 224.

SH1005NCV Sự biến đổi cấu trúc nhiễm sắc chất tạo thuận lợi cho sự phiên mã của một số trình tự thuộc điều hoà ở mức

- A. trước phiên mã. B. phiên mã. C. dịch mã. D. sau dịch mã.

PA : A

Câu 225.

SH1006NCH Sự đóng xoắn, tháo xoắn của các nhiễm sắc thể trong quá trình phân bào tạo thuận lợi cho sự

- A. tự nhân đôi, phân li của nhiễm sắc thể.
- B. phân li, tổ hợp của nhiễm sắc thể tại mặt phẳng xích đạo của thoi vô sắc.
- C. tự nhân đôi, tập hợp các nhiễm sắc thể tại mặt phẳng xích đạo của thoi vô sắc.
- D. tự nhân đôi, phân li, tổ hợp của nhiễm sắc thể tại mặt phẳng xích đạo của thoi vô sắc.

PA : D

Câu 226.

SH1001NCV Sinh vật nhân sơ sự điều hoà ở các operôn chủ yếu diễn ra trong giai đoạn

- A. trước phiên mã. B. phiên mã. C. dịch mã. D. sau dịch mã.

PA : B

Câu 227.

SH1001NCV Trong cơ chế điều hoà hoạt động gen ở sinh vật nhân sơ, vai trò của gen điều hoà là

- A. nơi gắn vào của prôtêin ức chế để cản trở hoạt động của enzim phiên mã
- B. mang thông tin cho việc tổng hợp một prôtêin ức chế tác động lên vùng khởi đầu.
- C. mang thông tin cho việc tổng hợp một prôtêin ức chế tác động lên gen chỉ huy.
- D. mang thông tin cho việc tổng hợp prôtêin.

PA : C

Câu 228.

SH1001NCV Sinh vật nhân chuẩn sự điều hoà hoạt động của gen diễn ra

- A. ở giai đoạn trước phiên mã. B. ở giai đoạn phiên mã.
- C. ở giai đoạn dịch mã. D. từ trước phiên mã đến sau dịch mã.

PA : D

Câu 229.

SH1003NCV Guanin dạng hiếm kết cặp với timin trong tái bản tạo nên

- A. 2 phân tử timin trên cùng đoạn mạch ADN gắn nối với nhau.
- B. đột biến A-T→G-X.
- C. đột biến G-X→ A-T.
- D. sự sai hỏng ngẫu nhiên.

PA : C

Câu 230.

SH1003NCV Liên kết giữa các bon số 1 của đường pentôzơ và adênin ngẫu nhiên gây

- A. đột biến thêm A.
- B. đột biến mất A.
- C. nên 2 phân tử timin trên cùng đoạn mạch ADN gắn nối với nhau.
- D. đột biến A-T→G-X.

PA B

Câu 231.

SH1004NCV Tác động của tác nhân vật lí như tia tử ngoại(UV) tạo

- A. đột biến thêm A.
- B. đột biến mất A.
- C. ra dimetimin tức 2 phân tử timin trên cùng đoạn mạch ADN gắn nối với nhau.
- D. đột biến A-T→G-X.

PA : C

Câu 232.

SH1004NCV Trường hợp gen cấu trúc bị đột biến thay thế 1 cặp AT bằng 1 cặp GX thì số liên kết hiđrô sẽ

- A. tăng 1.
- B. tăng 2.
- C. giảm 1.
- D. giảm 2.

PA A

Câu 233.

SH1003NCV Gen cấu trúc đã bị đột biến dạng

- A. thay thế 1 cặp nuclêôtit này bằng 1 cặp nuclêôtit khác ở bộ ba thứ 60.
- B. đảo vị trí cặp nuclêôtit ở vị trí 60.
- C. thêm 1 cặp nuclêôtit vào vị trí 60.
- D. mất cặp nuclêôtit ở vị trí thứ 60.

PA : A

Câu 234.

SH1004NCH Dạng đột biến thay thế nếu xảy ra ở bộ 3 mã hoá thứ nhất đến bộ 3 mã hoá cuối cùng trước mã kết thúc sẽ làm thay đổi

- A. toàn bộ axit amin trong chuỗi pôlipep tit.
- B. 1 axit amin trong chuỗi pôlipep tit.
- C. 2 axit amin trong chuỗi pôlipep tit.
- D. một số axit amin trong chuỗi pôlipep tit.

PA : B

Câu 235.

SH1003NCV Có loại đột biến thay thế cặp nuclêôtit nhưng không làm ảnh hưởng đến mạch pôlipep tit vì

- A. không làm thay đổi cấu trúc của gen.
- B. đó là đột biến vô nghĩa không làm thay đổi bộ ba.
- C. đó là đột biến trung tính.
- D. đó là đột biến trung tính hay đột biến vô nghĩa.

PA : D

Câu 236.

SH1003NCB 58. Cấu trúc nhiễm sắc thể ở sinh vật nhân sơ

- A. chỉ là phân tử ADN hoặc ARN trần.
- B. phân tử ADN dạng vòng.
- C. phân tử ADN liên kết với prôtêin.
- D. phân tử ARN.

PA : A

Câu 237.

SH1003NCV Thành phần hoá học chính của nhiễm sắc thể ở sinh vật nhân chuẩn có ADN và prôtêin

- A. dạng histôn.
- B. cùng các en zim tái bản.
- C. dạng phi histôn.
- D. dạng histôn và phi histôn.

PA : A

Câu 238.

SH1006NCH Hình thái của nhiễm sắc thể nhìn rõ nhất trong nguyên phân ở kì

- A. trung gian. B. trước. C. giữa. D. sau.

PA : C

Câu 239.

SH1006NCV Hình thái của nhiễm sắc thể nhìn rõ nhất trong nguyên phân ở kì giữa vì chúng

- A. đã tự nhân đôi.
B. đã xoắn và co ngắn cực đại.
C. tập trung ở mặt phẳng xích đạo của thoi vô sắc.
D. chưa phân li về các cực tế bào.

PA : B

Câu 240.

SH1006NCH Kì trước mỗi nhiễm sắc thể ở dạng sợi

- A. mảnh và bắt đầu đóng xoắn. B. đóng xoắn và co ngắn cực đại.
C. mảnh và bắt đầu dẫn xoắn. D. dẫn xoắn nhiều.

PA : A

Câu 241.

SH1006NCV Kì giữa mỗi nhiễm sắc thể

- A. ở dạng sợi mảnh và bắt đầu đóng xoắn. B. đóng xoắn và co ngắn cực đại.
C. ở dạng sợi mảnh và bắt đầu dẫn xoắn. D. dẫn xoắn nhiều

PA : B

Câu 242.

SH1006NCH Kì sau mỗi nhiễm sắc thể

- A. ở dạng sợi mảnh và bắt đầu đóng xoắn. B. đóng xoắn và co ngắn cực đại.
C. bắt đầu dẫn xoắn. D. dẫn xoắn nhiều.

PA : C

Câu 243.

SH1006NCH Kì cuối mỗi nhiễm sắc thể

- A. ở dạng sợi mảnh và bắt đầu đóng xoắn. B. đóng xoắn và co ngắn cực đại.
C. ở dạng sợi mảnh và bắt đầu dẫn xoắn. D. dẫn xoắn nhiều.

PA : D

Câu 244.

SH1003NCV Mỗi nhiễm sắc thể chứa một phân tử ADN dài gấp hàng ngàn lần so với đường kính của nhân tế bào do

- A. ADN có khả năng đóng xoắn.
B. sự gói bọc ADN theo các mức xoắn khác nhau.
C. ADN cùng với prôtêin histôn tạo nên các nuclêôxôm.
D. có thể ở dạng sợi cực mảnh.

PA : B

Câu 245.

SH1003NCV Sự thu gọn cấu trúc không gian của nhiễm sắc thể

- A. thuận lợi cho sự phân li các nhiễm sắc thể trong quá trình phân bào.
B. thuận lợi cho sự tổ hợp các nhiễm sắc thể trong quá trình phân bào.
C. thuận lợi cho sự phân li, sự tổ hợp các nhiễm sắc thể trong quá trình phân bào.
D. giúp tế bào chứa được nhiều nhiễm sắc thể.

PA : C

Câu 246.

SH1003NCH Một nuclêôxôm gồm

- A. một đoạn phân tử ADN quấn 11/4 vòng quanh khối cầu gồm 8 phân tử histôn.
- B. phân tử ADN quấn 7/4 vòng quanh khối cầu gồm 8 phân tử histôn.
- C. phân tử histôn được quấn quanh bởi một đoạn ADN dài 146 cặp nuclêôtit.
- D. 8 phân tử histôn được quấn quanh bởi 7/4 vòng xoắn ADN dài 146 cặp nuclêôtit.

PA : D

Câu 247.

SH1003NCV Mức xoắn 1 của nhiễm sắc thể là

- A. sợi cơ bản, đường kính 10 nm.
- B. sợi chất nhiễm sắc, đường kính 30 nm.
- C. siêu xoắn, đường kính 300 nm.
- D. crômatit, đường kính 700 nm.

PA : A

Câu 248.

SH1003NCV Mức xoắn 2 của nhiễm sắc thể là

- A. sợi cơ bản, đường kính 10 nm.
- B. sợi chất nhiễm sắc, đường kính 30 nm.
- C. siêu xoắn, đường kính 300 nm.
- D. crômatit, đường kính 700 nm.

PA : B

Câu 249.

SH1003NCV Mức xoắn 3 của nhiễm sắc thể là

- A. sợi cơ bản, đường kính 10 nm.
- B. sợi chất nhiễm sắc, đường kính 30 nm.
- C. siêu xoắn, đường kính 300 nm.
- D. crômatit, đường kính 700 nm.

PA : C

Câu 250.

SH1006NCV Kỳ giữa của chu kỳ tế bào nhiễm sắc thể ở dạng

- A. sợi cơ bản, đường kính 10 nm.
- B. sợi chất nhiễm sắc, đường kính 30 nm.
- C. siêu xoắn, đường kính 300 nm.
- D. crômatit, đường kính 700 nm.

PA : D

Câu 251.

SH1003NCV Mỗi loài sinh vật có bộ nhiễm sắc thể đặc trưng bởi

- A. số lượng, hình thái, cấu trúc nhiễm sắc thể.
- B. số lượng, hình thái nhiễm sắc thể.
- C. số lượng, cấu trúc nhiễm sắc thể.
- D. số lượng không đổi.

PA : A

Câu 252.

SH1003NCB Nhiễm sắc thể có chức năng

- A. lưu giữ, bảo quản và truyền đạt thông tin di truyền, điều hoà hoạt động của các gen giúp tế bào phân chia đều vật chất di truyền vào các tế bào con ở pha phân bào.
- B. điều hoà hoạt động của các gen thông qua các mức xoắn cuộn của nhiễm sắc thể.
- C. điều khiển tế bào phân chia đều vật chất di truyền và các bào quan vào các tế bào con ở pha phân bào.
- D. lưu giữ, bảo quản và truyền đạt thông tin di truyền.

PA : A

Câu 253.

SH100NCH Nhiễm sắc thể được coi là cơ sở vật chất di truyền của tính di truyền ở cấp độ tế bào vì chúng

- A. lưu giữ, bảo quản và truyền đạt thông tin di truyền, điều hoà hoạt động của các gen giúp tế bào phân chia đều vật chất di truyền vào các tế bào con ở pha phân bào.
- B. điều hoà hoạt động của các gen thông qua các mức xoắn cuộn của nhiễm sắc thể.
- C. điều khiển tế bào phân chia đều vật chất di truyền và các bào quan vào các tế bào con ở pha phân bào.
- D. lưu giữ, bảo quản và truyền đạt thông tin di truyền.

PA : A

Câu 254.

SH1006NCV Trong trường hợp rối loạn phân bào 2, các loại giao tử được tạo ra từ cơ thể mang kiểu gen $X^A X^a$ là

- A. $X^A X^A$, $X^a X^a$ và 0.
- B. X^A và X^a .
- C. $X^A X^A$ và 0.
- D. $X^a X^a$ và 0.

PA : A

Câu 255.

SH1006NCV Trong trường hợp rối loạn phân bào 2, các loại giao tử được tạo ra từ cơ thể mang kiểu gen XY khi nhiễm sắc thể kép XX không phân li là

- A. XX, XY và 0.
- B. XX, Y và 0.
- C. XY và 0.
- D. X, Y và 0.

PA : B

Câu 256.

SH1006NCV Trong trường hợp rối loạn phân bào 2, các loại giao tử được tạo ra từ cơ thể mang kiểu gen XY khi nhiễm sắc thể kép YY không phân li là

- A. XX, XY và 0.
- B. XX, Y và 0.
- C. XY và 0.
- D. X, YY và 0.

PA : D

Câu 257.

SH1001NCV Thẻ đơn bội dùng để chỉ cơ thể sinh vật có bộ nhiễm sắc thể trong nhân tế bào mang đặc điểm

- A. mất một nhiễm sắc thể trong một cặp.
- B. mất hẳn một cặp nhiễm sắc thể.
- C. mỗi cặp nhiễm sắc thể chỉ còn lại một chiếc.
- D. mất một nhiễm sắc thể trong cặp nhiễm sắc thể giới tính.

PA : C

Câu 258.

SH1003NCV Một loài có bộ nhiễm sắc thể $2n = 14$. Một các thể của loài trong tế bào có 21 nhiễm sắc thể cá thể đó thuộc thể

- A. dị bội.
- B. tam nhiễm.
- C. tam bội.
- D. đa bội lệch.

Câu 259.

SH1004NCV Một loài có bộ nhiễm sắc thể $2n = 24$. Một các thể của loài trong tế bào có 48 nhiễm sắc thể cá thể đó thuộc thể

- A. tứ bội.
- B. bốn nhiễm.
- C. dị bội.
- D. đa bội lệch.

PA : A

Câu 260.

SH1006NCV Thẻ đa bội được hình thành do trong phân bào

- A. một số cặp nhiễm sắc thể không phân li.
- B. tất cả các cặp nhiễm sắc thể không phân li.
- C. một cặp nhiễm sắc thể không phân li.
- D. một nửa số cặp nhiễm sắc thể không phân li.

PA : B

Câu 261.

SH1006NCV Sự kết hợp giữa giao tử n với giao tử $2n$ của loài tạo thể

- A. tam nhiễm. B. tam bội. C. ba nhiễm kép. D. tam nhiễm kép.

PA : B

Câu 262.

SH1006NCV Sự kết hợp giữa 2 giao tử $2n$ của loài tạo thể

- A. bốn nhiễm. B. tứ bội. C. bốn nhiễm kép. D. dị bội lệch.

PA : B

Câu 263.

SH1003NCV Dị đa bội là hiện tượng trong tế bào chứa bộ nhiễm sắc thể

- A. lưỡng bội của loài. B. của 2 loài tăng lên.
C. lớn hơn $2n$. D. đơn bội của 2 loài.

PA : B

Câu 264.

SH1001NCV Trường hợp nào dưới đây chỉ có ở thực vật mà không có ở động vật?

- A. Hợp tử. B. Đa bào lưỡng bội. C. Đa bào đơn bội. D. Hợp tử lưỡng bội

PA : C

Câu 265.

SH1006NCV Một tế bào mầm nguyên phân 4 lần tạo ra tổng số nhiễm sắc thể trong các tinh nguyên bào là 144 đó là dạng đột biến

- A. thể ba nhiễm $2n+1$. B. tam bội thể $3n$.
C. $2n-1$. D. thể ba nhiễm $2n+1$ hoặc $2n-1$.

PA : D

Câu 266.

SH1006NCV Sự không phân li của bộ nhiễm sắc thể $2n$ ở đỉnh sinh trưởng của một cành cây có thể tạo nên

- A. cành tứ bội trên cây lưỡng bội B. cành đa bội lệch.
C. thể tứ bội. D. thể bốn nhiễm.

PA : A

Câu 267.

SH1009NCH 248. Trong kĩ thuật cấy gen, tế bào nhận được sử dụng phổ biến là vi khuẩn E.coli vì chúng

- A. có tốc độ sinh sản nhanh. B. thích nghi cao với môi trường.
C. dễ phát sinh biến dị. D. có cấu tạo cơ thể đơn giản.

PA : A

Câu 268.

SH1006NCV Trong quá trình phân bào, cơ chế tác động của cônixin là

- A. cản trở sự hình thành thoi vô sắc . B. làm cho tế bào to hơn bình thường.
C. cản trở sự phân chia của tế bào. D. làm cho bộ nhiễm sắc thể tăng lên.

PA : A

Câu 269.

SH1001NCB Những nguyên tố phổ biến nhất trong cơ thể sống là

- A. C, H, O, P. B. C, H, O, N, P.
C. C, H, O, P, Mg. D. C, H, O, N, P, S.

PA : D

Câu 270.

SH1001NCV Theo quan điểm hiện đại, cơ sở vật chất chủ yếu của sự sống là

- A. axit nuclêic và prôtêin.
 B. cacbohyđrat và prôtêin.
 C. lipit và gluxit.
 D. axit nuclêic và lipit.

PA : A

Câu 271.

SH1001NCV Theo quan điểm hiện đại, axit nuclêic được coi là cơ sở vật chất chủ yếu của sự sống vì

- A. có vai trò quan trọng trong sinh sản ở cấp độ phân tử.
 B. có vai trò quan trọng trong di truyền.
 C. có vai trò quan trọng trong sinh sản và di truyền.
 D. là thành phần chủ yếu cấu tạo nên nhiễm sắc thể.

PA : C

Câu 272.

SH1004NCV Theo quan điểm hiện đại, prôtêin được coi là cơ sở vật chất chủ yếu của sự sống vì

- A. có vai trò quan trọng trong sinh sản.
 B. có vai trò quan trọng trong di truyền.
 C. có vai trò quan trọng trong hoạt động điều hoà, xúc tác, cấu tạo nên các enzym và hooc môn.
 D. là thành phần chủ yếu cấu tạo nên nhiễm sắc thể.

PA : C

Câu 273.

SH1001NCH Vật chất hữu cơ khác vật chất vô cơ là

- A. đa dạng, đặc thù, phức tạp và có kích thước lớn.
 B. đa dạng, phức tạp và có kích thước lớn.
 C. đa dạng và có kích thước lớn.
 D. đa dạng, đặc thù và có kích thước lớn.

PA : A

Câu 274.

SH1001NCV Trong các dấu hiệu của sự sống dấu hiệu độc đáo chỉ có ở cơ thể sống là

- A. trao đổi chất với môi trường.
 B. sinh trưởng cảm ứng và vận động.
 C. trao đổi chất, sinh trưởng và vận động.
 D. trao đổi chất theo phương thức đồng hoá, dị hoá và sinh sản.

PA : D

Câu 275.

SH1001NCV Phát biểu nào dưới đây là *không* đúng về những dấu hiệu cơ bản của sự sống ?

- A. Sự thường xuyên tự đổi mới thông qua quá trình trao đổi chất và năng lượng với môi trường từ đó có hiện tượng sinh trưởng, cảm ứng do đó các hệ thống sống là những hệ mở.
 B. Tự sao chép của ADN là cơ sở phân tử của sự di truyền và sinh sản. ADN có khả năng tích lũy thông tin di truyền.
 C. Tự điều chỉnh là khả năng tự động duy trì và giữ vững sự ổn định về thành phần và tính chất.
 D. ADN có khả năng sao chép đúng mẫu của nó, do đó cấu trúc ADN luôn được duy trì, đặc trưng và ổn định qua các thế hệ.

Câu 276.

SH1004NCV Trong các dấu hiệu của sự sống, dấu hiệu không có ở vật thể vô cơ là

- A. trao đổi chất theo phương thức đồng hoá, dị hoá và sinh sản.
 B. trao đổi chất và năng lượng.
 C. sinh sản và cảm ứng.
 D. sinh trưởng và phát triển.

PA : A

Câu 277.

SH1002NCV Theo quan niệm của Đacuyn, đơn vị tác động của chọn lọc tự nhiên là
 A. cá thể. B. quần thể. C. giao tử. D. nhem sắc thể.

PA : A

Câu 278.

SH1004NCV Sự thích nghi của một cá thể theo học thuyết Đacuyn được đo bằng
 A. số lượng con cháu của cá thể đó sống sót để sinh sản.
 B. số lượng bạn tình được cá thể đó hấp dẫn.
 C. sức khoẻ của cá thể đó.
 D. mức độ sống lâu của cá thể đó.

PA : A

Câu 279.

SH1004NCV Theo thuyết tiến hoá hiện đại, đơn vị tiến hoá cơ sở ở các loài giao phối là
 A. cá thể. B. quần thể. C. nòi. D. loài.

PA : B

Câu 280.

SH1001NCV Thuyết Kimura đề cập tới nguyên lí cơ bản của sự tiến hoá ở cấp độ
 A. phân tử. B. cơ thể C. quần thể. D. loài.

PA : A

Câu 281.

SH1001NCV Thành phần kiểu gen của quần thể có thể bị biến đổi do những nhân tố chủ yếu như
 A. đột biến và giao phối, chọn lọc tự nhiên, các cơ chế cách li.
 B. đột biến và giao phối, chọn lọc tự nhiên, môi trường.
 C. đột biến và giao phối, chọn lọc tự nhiên.
 D. chọn lọc tự nhiên, môi trường, các cơ chế cách li.

PA : A

Câu 282.

SH1001NCV Điều *không* đúng khi nói về mối quan hệ hữu cơ của 3 nhân tố biến dị, di truyền và chọn lọc tự nhiên trong quá trình hình thành các đặc điểm thích nghi ở sinh vật
 A. Biến dị, di truyền là 2 mặt đối lập nhưng mang tính đồng nhất và tồn tại trong cơ thể sinh vật.
 B. Biến dị, di truyền liên quan chặt chẽ với điều kiện sống đã hình thành đặc điểm thích nghi cho sinh vật.
 C. Biến dị, di truyền là 2 mặt đối lập nhưng gắn bó với nhau thông qua quá trình sinh sản là cơ sở hình thành các đặc điểm thích nghi.
 D. Chọn lọc tự nhiên trên cơ sở tính biến dị và tính di truyền là nhân tố chính trong quá trình hình thành các đặc điểm thích nghi.

Câu 283.

SH1006NCV Nếu dùng chất cônsixin để ức chế sự tạo thoi phân bào ở 10 tế bào thì trong tiêu bản sẽ có số lượng tế bào ở giai đoạn kì cuối là

A. 20 B. 0 C. 40 D. 80

PA : B

Câu 284.

SH1001NCV Trong tế bào người $2n$ chứa lượng ADN bằng 6.10^9 đôi nuclêôtit. Tế bào ở G_1 chứa số nuclêôtit là

A. 6×10^9 đôi nuclêôtit B. $(6 \times 2) \times 10^9$ đôi nuclêôtit
 C. $(6 \times 2) \times 10^9$ đôi nuclêôtit D. 6×10^9 đôi nuclêôtit

PA : A

Câu 285.

SH1001NCV Trong tế bào người $2n$ chứa lượng ADN bằng 6.10^9 đôi nuclêôtit. Tế bào ở G_2 chứa số nuclêôtit là

- A. 6×10^9 đôi nuclêôtit
 B. $(6 \times 2) \times 10^9$ đôi nuclêôtit
 C. $(6 \times 2) \times 10^9$ đôi nuclêôtit
 D. 6×10^9 đôi nuclêôtit

PA : B

Câu 286.

SH1001NCV Trong tế bào người $2n$ chứa lượng ADN bằng 6.10^9 đôi nuclêôtit. Tế bào ở tiền kỳ nguyên phân chứa số nuclêôtit là

- A. 6×10^9 đôi nuclêôtit
 B. $(6 \times 2) \times 10^9$ đôi nuclêôtit
 C. $(6 \times 2) \times 10^9$ đôi nuclêôtit
 D. 6×10^9 đôi nuclêôtit

PA : C

Câu 287.

SH1001NCV Trong tế bào người $2n$ chứa lượng ADN bằng 6.10^9 đôi nuclêôtit. Tế bào nơ ron chứa số nuclêôtit là

- A. 6×10^9 đôi nuclêôtit
 B. $(6 \times 2) \times 10^9$ đôi nuclêôtit
 C. $(6 \times 2) \times 10^9$ đôi nuclêôtit
 D. 6×10^9 đôi nuclêôtit

PA : D

Câu 288.

SH1001NCV Trong tế bào người $2n$ chứa lượng ADN bằng 6.10^9 đôi nuclêôtit. Tế bào tinh trùng chứa số nuclêôtit là

- A. 6×10^9 đôi nuclêôtit
 B. 3×10^9 đôi nuclêôtit
 C. $(6 \times 2) \times 10^9$ đôi nuclêôtit
 D. 6×10^9 đôi nuclêôtit

PA : B

Câu 289.

SH1002NCV Tự sao chép ADN của sinh vật nhân chuẩn được sao chép ở

- A. một vòng sao chép.
 B. hai vòng sao chép.
 C. nhiều vòng sao chép.
 D. dạng mạch thẳng.

PA : C

Câu 290.

SH1002NCV Quần thể là đơn vị tiến hoá cơ sở vì quần thể

- A. là đơn vị tồn tại, sinh sản của loài trong tự nhiên, đa hình về kiểu gen và kiểu hình, cấu trúc di truyền ổn định, cách li tương đối với các quần thể khác trong loài, có khả năng biến đổi vốn gen dưới tác dụng của các nhân tố tiến hoá.
 B. là đơn vị tồn tại, sinh sản của loài trong tự nhiên, đa hình về kiểu gen và kiểu hình.
 C. có cấu trúc di truyền ổn định, cách li tương đối với các quần thể khác trong loài, có khả năng biến đổi vốn gen dưới tác dụng của các nhân tố tiến hoá.
 D. là đơn vị tồn tại, sinh sản của loài trong tự nhiên, là hệ gen kín, không trao đổi gen với các loài khác.

PA : A

Câu 291.

SH1002NCH Quần thể giao phối được coi là đơn vị sinh sản đơn vị tồn tại của loài trong tự nhiên vì

- A. đa hình về kiểu gen và kiểu hình.
- B. có cấu trúc di truyền ổn định, cách li tương đối với các quần thể khác trong loài, có khả năng biến đổi vốn gen dưới tác dụng của các nhân tố tiến hoá.
- C. là hệ gen kín, không trao đổi gen với các loài khác.
- D. có sự giao phối ngẫu nhiên và tự do trong quần thể, phụ thuộc nhau về mặt sinh sản, hạn chế giao phối giữa các cá thể thuộc các quần thể khác nhau trong loài

Câu 292.

SH1002NCV Cá thể không thể là đơn vị tiến hoá vì

- A. mỗi cá thể chỉ có một kiểu gen, khi kiểu gen đó bị biến đổi, cá thể có thể bị chết hoặc mất khả năng sinh sản, đời sống cá thể có giới hạn, còn quần thể thì tồn tại lâu dài.
- B. đời sống cá thể có giới hạn, còn quần thể thì tồn tại lâu dài
- C. cá thể có thể không xảy ra đột biến nên không tạo nguồn nguyên liệu cho tiến hoá đa hình về kiểu gen và kiểu hình.
- D. cá thể không đa hình về kiểu gen và kiểu hình.

PA : A

Câu 293.

SH1003NCV Gen lặn biểu hiện kiểu hình khi

- A. ở trạng thái đồng hợp lặn hoặc chỉ có một alen (thể khuyết nhiễm) trong tế bào lưỡng bội, chỉ có một alen ở đoạn không tương đồng của cặp XY (hoặc XO), chỉ có một alen ở cơ thể mang cặp NST bị mất đoạn có alen trội tương ứng; ở thể đơn bội, sinh vật nhân sơ.
- B. chỉ có một alen ở đoạn không tương đồng của cặp XY (hoặc XO).
- C. chỉ có một alen ở cơ thể mang cặp NST bị mất đoạn có alen trội tương ứng; ở thể đơn bội, sinh vật nhân sơ.
- D. chỉ có một alen ở đoạn không tương đồng của cặp XY (hoặc XO), chỉ có một alen ở cơ thể mang cặp NST bị mất đoạn có alen trội tương ứng; ở thể đơn bội.

PA : A

Câu 294.

SH1006NCV Sự tổ hợp của 2 giao tử đột biến ($n-1-1$) và ($n-1$) trong thụ tinh sẽ sinh ra hợp tử có bộ NST là

- A. $(2n-3)$ hoặc $(2n-1-1-1)$.
- B. $(2n-3)$ và $(2n-2-1)$.
- C. $(2n-2-1)$ hoặc $(2n-1-1-1)$
- D. $(2n-2-1)$ và $(2n-1-1-1)$.

PA : C

Câu 295.

SH1006NCV Trong quá trình giảm phân hình thành giao tử, giả sử ở một số tế bào có 2 cặp NST tự nhân đôi nhưng không phân ly thì sẽ tạo ra các loại giao tử mang bộ NST là

- A. n , $(n+2)$ và $(n-2)$
- B. n , $(n+1+1)$ và $(n-1-1)$
- C. $(n+2)$ và $(n-2)$
- D. $(n+1+1)$ và $(n-1-1)$

PA : B

Câu 296.

SH1003NCV Trong quá trình giảm phân hình thành giao tử, giả sử ở một số tế bào có 1 cặp NST tự nhân đôi nhưng không phân ly thì sẽ tạo ra các loại giao tử mang bộ NST là

- A. (n+1) và (n-1)
- B. (n+1+1) và (n-1-1).
- C. (n+1), (n-1) và n.
- D. (n-1), n và 2n.

PA : C

Câu 297.

SH1003NCV Hợp tử được tạo ra do sự kết hợp của 2 giao tử (n+1) sẽ phát triển thành

- A. thể 3 nhiễm kép.
- B. thể 4 nhiễm.
- C. thể 3 nhiễm kép hoặc thể 4 nhiễm.
- D. thể 3 nhiễm hoặc thể 4 nhiễm.

PA : C

Câu 298.

SH1003NCV 10. Hợp tử được tạo ra do sự kết hợp của 2 giao tử (n-1) sẽ phát triển thành

- A. thể 1 nhiễm.
- B. thể khuyết nhiễm.
- C. thể 1 nhiễm hoặc thể khuyết nhiễm.
- D. thể 1 nhiễm kép hoặc thể khuyết nhiễm.

PA : D

Câu 299.

SH1005NCB Plasmit là

- A. các bào quan trong tế bào chất của vi khuẩn.
- B. các bào quan trong tế bào chất của virus.
- C. cấu trúc chứa phân tử ADN dạng vòng trong tế bào chất của vi khuẩn.
- D. cấu trúc chứa ADN trong tế bào chất của virus.

PA : C

Câu 300.

SH1005NCV Bộ NST lưỡng bội của ruồi giấm $2n = 8$. Trong trường hợp không xảy ra trao đổi chéo, tỉ lệ con sinh ra chứa $\frac{1}{2}$ số NST là của ông nội và $\frac{1}{2}$ số NST của bà ngoại là

- A. 1/16
- B. 1/32
- C. 1/64
- D. 1/256

PA : C

Câu 301.

SH1006NCV Ở lúa nước $2n = 24$, số NST kép có trong 1 tế bào ở kỳ sau của giảm phân 1 là

- A. 0
- B. 12
- C. 24
- D. 48

PA : C

Câu 302.

SH1003NCV Thành phần nào của nuclêôtit bị tách ra khỏi chuỗi polynuclêôtit mà không làm đứt mạch polynuclêôtit của ADN ?

- A. Đường đêôxyribôzơ.
- B. Gốc phốtphat.
- C. Bazơ nitơ.
- D. Đường đêôxyribôzơ và bazơ nitơ.

PA : C

Câu 303.

SH1006NCV Trong thí nghiệm nhân bản động vật có vú lần đầu tiên, các nhà nghiên cứu đã sử dụng nhân của tế bào tuyến vú cây vào tế bào trứng đã bị loại mất nhân. Điều nào dưới đây là đúng:

- A. Tế bào tuyến vú này đã ở vào pha G₁.
- B. Tế bào tuyến vú này đã ở vào pha G₂.
- C. Tế bào tuyến vú này đã ở vào pha S.
- D. Tế bào tuyến vú này đã ở vào pha M.

PA : D

Câu 304.

SH1003NCV Dấu hiệu nào là cơ sở cho sự di truyền và sinh sản của sinh vật ?

- A. Tích lũy thông tin di truyền
- B. Tự đổi mới
- C. Tự sao chép
- D. Tự điều chỉnh

PA : C

Câu 305.

SH1005NCH Bước tiến bộ nhất trong giai đoạn tiến hóa tiền sinh học là

- A. sự xuất hiện cơ chế tự sao chép
- B. sự hình thành các coaxecva
- C. sự hình thành màng bán thấm cho các coaxecva
- D. sự xuất hiện các enzym trong cấu trúc các coaxecva.

PA : A

Câu 306.

SH1005NCV Ngày nay sự sống không thể hình thành được theo phương thức xảy ra ngoài cơ thể sống vì

- A. thiếu điều kiện xã hội cần thiết
- B. hoạt động phân giải của vi khuẩn đối với các chất sống ngoài cơ thể diễn ra mạnh mẽ
- C. thiếu enzym xúc tác
- D. thiếu vai trò của con người

PA : B

Câu 307.

SH1005NCV Bộ NST lưỡng bội của ruồi giấm $2n = 8$. Trong trường hợp không xảy ra trao đổi chéo thì tỉ lệ kiểu giao tử chứa tất cả các NST có nguồn gốc từ bố là

- A. $\frac{1}{4}$
- B. $\frac{1}{8}$
- C. $\frac{1}{16}$
- D. $\frac{1}{32}$

PA : C

Câu 308.

SH1005NCV Bộ NST lưỡng bội của ruồi giấm $2n = 8$. Trong trường hợp không xảy ra trao đổi chéo, tỉ lệ con sinh ra chứa $\frac{1}{2}$ số NST của ông nội là

- A. $\frac{1}{16}$
- B. $\frac{1}{32}$
- C. $\frac{1}{64}$
- D. $\frac{1}{256}$

PA : A

Câu 309.

SH1003NCV Một đoạn mạch đơn ADN có trình tự nu như sau: 5' AGTXATXGT 3'. Đoạn mạch đơn bổ sung với đoạn mạch trên là

- A. *5' AXGATGAXT 3'
- B. 3' TXAGAAAXGT 5'
- C. 5' XATGXATAT 3'
- D. 3' TXAGTAXGT 5'

Câu 310.

SH1007NCV ADN tái tổ hợp tạo ra trong kỹ thuật cấy gen, sau đó phải được đưa vào trong tế bào vi khuẩn nhằm

- A. làm tăng hoạt tính của gen chứa trong ADN tái tổ hợp.

B. dựa vào khả năng sinh sản nhanh của E.coli để làm tăng nhanh số lượng gen mong muốn đã được cấy.

C. để ADN tái tổ hợp kết hợp với ADN của vi khuẩn.

D. để kiểm tra hoạt động của ADN tái tổ hợp.

PA : B

Câu 311.

SH1005NCV Dấu hiệu nào là cơ sở cho sự thích nghi của sinh vật ?

A. Tích lũy thông tin di truyền

B. Tự đổi mới

C. Tự sao chép

D. Tự điều chỉnh

PA : D

Câu 312.

SH1001NCH Chất hữu cơ đơn giản đầu tiên được hình thành trong quá trình phát sinh sự sống trên quả đất là

A. Protein

B. Axit nucleic

C. Cacbuahydro

D. Saccarit và lipit

PA : C

Câu 313.

SH1005NCV Trong các hướng tiến hóa của sinh giới, hướng tiến hoá cơ bản nhất là

A. ngày càng đa dạng và phong phú.

B. thích nghi ngày càng hợp lý.

C. tổ chức ngày càng cao, phức tạp.

D. hướng đa dạng và hướng phức tạp về tổ chức.

PA : B

Câu 314.

SH1003NCH ở đậu Hà Lan, $2n = 14$, số NST đơn có trong 1 tế bào ở kỳ giữa của nguyên phân là

A. 0

B. 7

C. 14

D. 28

PA : A

Câu 315.

SH1005NCV Xét 1 cơ thể ruồi giấm đực có kiểu gen là AB/ab. Trong trường hợp giảm phân bình thường thì có thể cho ra tối đa bao nhiêu loại giao tử?

A. 1 loại

B. 2 loại.

C. 4 loại.

D. 8 loại.

PA : B

Câu 316.

SH1005NCV Ở cải bắp $2n = 18$, số NST đơn có trong 1 tế bào ở kỳ sau của giảm phân 2 là

A. 36

B. 18

C. 9

D. 0

PA : B

Câu 317.

SH1007NCH Cấu trúc làm cho protein tuy đa dạng nhưng rất đặc thù là cấu trúc

A. đại phân tử.

B. xoắn trong không gian.

C. theo nguyên tắc đa phân.

D. theo nguyên tắc bổ sung.

PA : C

Câu 318.

SH1005NCV Dấu hiệu độc đáo nhất của sự sống là

A. sinh sản dựa trên cơ chế tự nhân đôi của ADN.

B. trao đổi chất theo phương thức đồng hoá và dị hoá.

C. sinh trưởng và phát triển.

D. sinh trưởng và sinh sản.

PA : A

Câu 319.

SH1001NCV Cơ sở vật chất chủ yếu của sự sống là

- A. Protein
B. Axit nucleic
C. Cacbohydrat
D. Protein và axit nucleic

PA : D

Câu 320.

SH1005NCV Các tổ chức sống là hệ mở vì thường xuyên

- A. đổi mới
B. trao đổi chất với môi trường
C. vận động
D. sinh sản

PA : B

Câu 321.

SH1005NCV Dấu hiệu nào là cơ sở cho sự tiến hóa của sinh vật ?

- A. Tích lũy thông tin di truyền
B. Tự đổi mới
C. Tự sao chép
D. Tự điều chỉnh

PA : A

Câu 322.

SH1005NCB Sự phát sinh và phát triển sự sống lần lượt trải qua các giai đoạn

- A. tiến hóa hóa học và tiến hóa tiền sinh học
B. tiến hóa tiền sinh học và tiến hóa sinh học
C. tiến hóa hóa học và tiến hóa sinh học
D. tiến hóa hóa học, tiến hóa tiền sinh học và tiến hóa sinh học

PA : A

Câu 323.

SH1001NCH Các hợp chất hữu cơ đầu tiên hình thành trên quả đất lần lượt theo sơ đồ:

- A. CH → CHON → CHO
B. CHON → CHO → CH
C. CH → CHO → CHON
D. CHON → CH → CHO

PA : C

Câu 324.

SH1006NCV Cơ sở tế bào của việc xác định giới tính là sự nhân đôi, phân li và tổ hợp của cặp NST

- A. giới tính trong giảm phân và thụ tinh.
B. XX trong giảm phân và thụ tinh.
C. thường trong giảm phân và thụ tinh.
D. XY trong giảm phân và thụ tinh.

PA : A

Câu 325.

SH1003NCV ở lúa nước $2n = 24$, bộ NST đơn có trong 1 tế bào ở kỳ sau của nguyên phân là

- A. 0
B. 12
C. 24
D. 48

PA : D

Câu 326.

SH1006NCV Khi quan sát quá trình phân bào ở 1 loài động vật người ta thấy các NST đơn đang phân ly về 2 cực của tế bào. Các tế bào đó đang ở kỳ nào của quá trình phân bào?

- A. Kỳ cuối của nguyên phân.
B. Kỳ sau của giảm phân I.
C. Kỳ sau của giảm phân II.
D. Kỳ cuối của giảm phân II.

PA : C

Câu 327.

SH1006NCV Một tế bào sinh tinh trùng của ruồi giấm đực ở trạng thái dị hợp về các gen xác định các tính trạng thân xám, cánh dài, mắt đỏ. Tế bào đó giảm phân bình thường thì cho ra bao nhiêu loại tinh trùng?

- A. 1 loại
B. 2 loại.
C. 4 loại.
D. 8 loại.

PA : B

Câu 328.

SH1005NCV Một cơ thể ruồi giấm đực ở trạng thái dị hợp về các gen xác định các tính trạng thân xám, cánh dài, mắt đỏ. Cơ thể đó có thể cho tối đa bao nhiêu loại tinh trùng?

- A. 1 loại. B. 2 loại. C. 4 loại. D. 8 loại.

PA : C

Câu 329.

SH1005NCV Xét 1 cơ thể ruồi giấm cái có kiểu gen là Ab/aB . Trong trường hợp giảm phân bình thường thì có thể cho ra tối đa bao nhiêu loại giao tử?

- A. 1 loại. B. 2 loại. C. 4 loại. D. 8 loại.

PA : C

Câu 330.

SH1005NCV Bộ NST lưỡng bội của ruồi giấm $2n = 8$. Trong trường hợp không xảy ra trao đổi chéo, số loại giao tử tối đa được tạo ra do sự tổ hợp các NST khác nhau về nguồn gốc là

- A. 4 B. 8 C. 16 D. 32

PA : C

Câu 331.

SH1007NCV Người ta ứng dụng công nghệ gen trong chọn giống vi sinh vật để

- A. sản xuất insulin để chữa bệnh tiểu đường (Diabetes)
 B. tạo hooc môn tăng trưởng của người (GH)
 C. tạo vac xin viêm gan B để phòng bệnh viêm gan B.
 D. cả A, B và C.

PA : D

Câu 332.

SH1006NCV Xét cặp NST giới tính XX, ở 1 tế bào sinh trứng, sự rối loạn phân ly của cặp NST này ở lần giảm phân 2 sẽ cho giao tử mang NST giới tính là

- A. XX hoặc O. B. X hoặc O. C. XX. D. O.

PA : A

Câu 333.

SH1007NCV Xét 1 tế bào sinh dục đực của 1 loài động vật có kiểu gen là $AaBbDd$. Tế bào đó tạo ra bao nhiêu loại tinh trùng?

- A. 1 loại. B. 2 loại. C. 4 loại. D. 8 loại.

PA : D

Câu 334.

SH1003NCV Xét 1 tế bào sinh dục cái của 1 loài động vật có kiểu gen là $AaBb$. Tế bào đó tạo ra bao nhiêu loại trứng?

- A. 1 loại. B. 2 loại. C. 4 loại. D. 8 loại.

PA : A

Câu 335.

SH1003NCV 48. Hình thái đặc trưng của NST quan sát thấy ở thời điểm?

- A. NST duỗi xoắn cực đại. B. NST nhân đôi.
 C. NST bắt đầu đóng xoắn. D. NST đóng xoắn cực đại.

PA : D

Câu 336.

SH1007NCV Trong loài thỏ có 2 loại tinh trùng với ký hiệu gen và NST giới tính là $\underline{AB} \underline{DE} \underline{HI} X$ và $\underline{ab} \underline{de} \underline{hi} Y$. Bộ NST lưỡng bội của loài là

- A. 4 B. 8 C. 12 D. 16

PA : B

Câu 337.

SH1006NCV Quan sát 1 hợp tử của 1 loài động vật đang thực hiện nguyên phân, cho biết số tế bào có ở kỳ sau của lần nguyên phân thứ ba?

- A. 2 tế bào. B. 4 tế bào. C. 6 tế bào. D. 8 tế bào.

PA : D

Câu 338.

SH1003NCV Một gen dài 3060 ăngstron, trên 1 mạch của gen có 100 Adenin và 250 Timin. Gen đó bị đột biến mất 1 cặp G-X. Số liên kết hydro của gen sau đột biến là

- A. 2350 B. 2353 C. 2347 D. 2348

PA : C

Câu 339.

SH1006NCV Một cơ thể trong quá trình giảm phân hình thành giao tử, giả sử ở một số tế bào sinh dục chín có một cặp nhiễm sắc thể tự nhân đôi nhưng không phân ly thì sẽ tạo ra các loại giao tử có dạng

- A. $(n + 1)$ và $(n - 1)$. B. $(n + 1 + 1)$ và $(n - 1 - 1)$.
C. $(n + 1)$, $(n - 1)$ và n . D. $(n - 1)$, n và $(2n + 1)$.

PA : C

Câu 340.

SH1006NCV Một cơ thể trong quá trình giảm phân hình thành giao tử, giả sử ở một số tế bào sinh dục chín có hai cặp nhiễm sắc thể tự nhân đôi nhưng không phân ly thì sẽ tạo ra các loại giao tử có dạng

- A. n , $(n + 2)$ và $(n - 2)$ B. n , $(n + 1 + 1)$ và $(n - 1 - 1)$
C. $(n + 2)$ và $(n - 2)$, n . D. $(n + 1 + 1)$ và $(n - 1 - 1)$, 2

PA : B

Câu 341.

SH1006NCV Rối loạn phân ly toàn bộ nhiễm sắc thể trong giảm phân tạo ra giao tử

- A. $2n$. B. $4n$. C. $2n + 2$. D. $2n + 4$

PA : A

Câu 342.

SH1003NCV Sự tổ hợp của 2 loại giao tử đột biến $(n + 1)$ và $(n - 1)$ trong thụ tinh sẽ sinh ra hợp tử có bộ nhiễm sắc thể

- A. $2n$ hoặc $2n + 1 - 1$. B. $2n$ hoặc $2n - 1 - 1$.
C. $2n$ hoặc $2n + 1 + 1$ D. $2n + 1$ hoặc $2n - 1$

PA : A

Câu 343.

SH1007NCV Người ta quan sát tế bào sinh dưỡng của một loài A có bộ nhiễm sắc thể $2n = 10$. Có 1 cá thể trong tế bào sinh dưỡng có tổng số nhiễm sắc thể là 9 và hàm lượng ADN không đổi. Tế bào đó đã xảy ra hiện tượng

- A. mất nhiễm sắc thể.
B. dung hợp 2 nhiễm sắc thể với nhau.
C. chuyển đoạn nhiễm sắc thể.
D. lặp đoạn nhiễm sắc thể.

PA : B

Câu 344.

SH1003NCV Gen là một đoạn ADN

- A. mang thông tin cấu trúc của phân tử prôtêin.
B. mang thông tin mã hoá cho một sản phẩm xác định là chuỗi polipép tít hay ARN.
C. mang thông tin di truyền.

D.chứa các bộ 3 mã hoá các axit amin.

PA : B

Câu 345.

SH1004NCH Cấu trúc nhiễm sắc thể ở sinh vật nhân sơ

A. chỉ là phân tử ADN hoặc ARN trần.

B. phân tử ADN dạng vòng.

C. phân tử ADN liên kết với prôtêin.

D. phân tử ARN.

PA : A

Câu 346.

SH1003NCH Thành phần hoá học chính của nhiễm sắc thể ở sinh vật nhân chuẩn có ADN và prôtêin

A. dạng histôn.

B. cùng các en zim tái bản.

C. dạng phi histôn.

D. dạng histôn và phi histôn.

PA : A

Câu 347.

SH1005NCV Các vật thể sống đang tồn tại trên quả đất là những hệ thống mở, có cơ sở vật chất chủ yếu là các đại phân tử

A. hữu cơ.

B. ADN và ARN.

C. prôtêin, axit nuclêic.

D. prôtêin và phân tử.

PA : C

Câu 348.

SH1005NCV Vai trò điều chỉnh các quá trình sinh lí, sinh hoá của các vật thể sống do

A. gen trên ADN

B. các chất hữu cơ

C. ARN, prôtêin

D. các chất sống

PA : A

Câu 349.

SH1001NCV Quần thể là tập hợp các cá thể cùng loài sống trong

A. các khu vực khác nhau.

B. cùng một khu vực.

C. một khoảng không gian xác định, ở một thời điểm nhất định.

D. một khoảng không gian xác định, ở một số thời điểm khác nhau.

PA : C

Câu 350.

SH1007NCV Điểm thể hiện trong quần thể tự phối là

A. không xảy ra sự giao phối ngẫu nhiên.

B. thiếu mối quan hệ thích ứng lẫn nhau về mặt sinh sản.

C. ít bộc lộ tính chất là một tổ chức tự nhiên so với quần thể giao phối.

D. tỉ lệ đực cái không cân bằng.

PA : A

Câu 351.

SH1007NCV Chiều hướng tiến hoá cơ bản nhất của sinh giới là

A. ngày càng đa dạng phong phú

B. tổ chức cơ thể ngày càng cao

C. thích nghi ngày càng hợp lý

D. phân ly tính trạng

PA : C

Câu 352.

SH1004CBH Các lỗ nhỏ trên màng sinh chất được hình thành từ các phân tử

A. prôtêin nằm xuyên suốt chiều dày của chúng.

- B. lipit nằm xuyên suốt chiều dày của chúng.
- C. photpholipit nằm xuyên suốt chiều dày của chúng.
- D. glucô nằm xuyên suốt chiều dày của chúng.

PA : A

Câu 353.

SH1005CBH Năng lượng sinh học là gì ?

- A. Là năng lượng trong tế bào sinh vật có khả năng sinh công.
- B. Là năng lượng ngoài tế bào sinh vật có khả năng sinh công.
- C. Là năng lượng trong tế bào sinh vật có thể đốt cháy được
- D. Là năng lượng ngoài tế bào sinh vật như dầu lửa, than....

PA : A

Câu 354.

SH1005CBH Các dạng năng lượng chủ yếu trong tế bào sinh vật là

- A. điện năng, hóa năng và nhiệt năng.
- B. điện năng, quang năng và nhiệt năng.
- C. điện năng, hóa năng và thủy năng.
- D. điện năng, hóa năng và công năng.

PA : A

Câu 355.

SH1005CBH Các trạng thái tồn tại của năng lượng là

- A. thế năng và quang năng
- B. động năng và quang năng
- C. thế năng và tĩnh năng
- D. thế năng và động năng

PA : D

Câu 356.

SH1005CBH ATP là

- A. hợp chất hóa học được cấu tạo từ adênin, đường ribôzơ và 1 nhóm photphat.
- B. hợp chất hóa học được cấu tạo từ adênin, đường ribôzơ và 2 nhóm photphat.
- C. hợp chất hóa học được cấu tạo từ adênin, đường ribôzơ và 3 nhóm photphat.
- D. hợp chất hóa học được cấu tạo từ adênin, đường ribôzơ và 4 nhóm photphat.

PA : C

Câu 357.

SH1005CBH ATP truyền năng lượng cho các hợp chất khác bằng cách

- A. Chuyển nhóm photphat đầu tiên để trở thành ADP.
- B. Chuyển nhóm photphat thứ hai để trở thành ADP.
- C. Chuyển nhóm photphat cuối cùng để trở thành ADP.
- D. Chuyển nhóm photphat cuối cùng để trở thành AMP.

PA : C

Câu 358.

SH1005NCH Vật chất di truyền ở vi rút là một phân tử

- A. ADN hai sợi.
- B. ADN sợi đơn vòng.
- C. ARN một sợi.
- D. axit nucleic.

PA : D

Câu 359.

SH1005NCV Cơ sở vật chất di truyền ở cấp độ phân tử của sinh vật Eukaryote là

- A. Bộ nhiễm sắc thể .
- B. ADN tế bào chất .
- C. Axit nucleic.
- D. Nucleoproteit.

PA : C

Câu 360.

SH1005NCH Hoạt động chức năng của ADN linh hoạt là do

- A. liên kết photpho dieste.
- B. liên kết hydrô.
- C. cấu trúc xoắn kép.
- D. dễ biến tính.

PA : B

Câu 361.

SH1005NCB Ngày nay, các nhà DTH chứng minh ADN tái bản theo nguyên tắc

- A. Bảo toàn.
- B. Bán bảo toàn.
- C. Nửa gián đoạn.
- D. Gián đoạn.

PA : B

Câu 362.

SH1005NCV Trong tái bản ADN, một sợi được tổng hợp liên tục, còn sợi kia thành từng đoạn là do

- A. ADN polymerase di chuyển trên mạch khuôn chiều 3'----> 5'.
- B. hai mạch ADN xoắn kép đi theo hướng ngược chiều nhau.
- C. các enzyme tháo xoắn ADN di chuyển theo hai hướng.
- D. một mạch không được xúc tác của enzyme ADN polymerase.

PA : C

Câu 363.

SH1005NCV Ở sinh vật prokaryote, trong quá trình tái bản ADN, chức năng enzym ADN polymerase là

- A. tổng hợp sợi mới.
- B. cắt bỏ đoạn môi, tổng hợp bổ sung.
- C. mở chuỗi xoắn bẻ gãy liên kết hydrô.
- D. giữ sợi đơn không xoắn lại.

PA : B

Câu 364.

SH1005NCV Phát biểu nào sau đây là đúng về mối quan hệ số lượng NST với trình độ tiến hoá của loài ?

- A. Số lượng NST trong bộ NST phản ánh trình độ tiến hoá của loài.
- B. Các loài khác nhau có số lượng NST trong bộ NST khác nhau.
- C. Bộ NST ở thực vật có số lượng và kích thước ổn định hơn ở động vật.
- D. Số lượng NST trong bộ NST không phản ánh trình độ tiến hoá của loài.

PA : B

Câu 365.

SH1005NCH Đơn vị cấu tạo cơ sở của nhiễm sắc thể là

- A. Nuclêôtit.
- B. Ribonuclêôtit.
- C. Axít nuclêic.
- D. Nuclêôxôm.

PA : D

Câu 366.

SH1005NCV Đặc tính quan trọng nhất của NST đối với di truyền là

- A. mang ADN, điều khiển di truyền và hoạt động sống của tế bào.
- B. có khả năng nhuộm màu bazơ đặc trưng cho axit nucleic.

- C. có khả năng hình thành cặp tương đồng trong tế bào soma.
- D. có khả năng tái bản trong kỳ trung gian của quá trình phân bào

PA : A

Câu 367.

SH1005NCV Nội dung nào sau đây về mã di truyền là không đúng ?

- A. Bốn loại nucleôtit tạo ra 64 bộ ba khác nhau về thành phần, trật tự sắp xếp.
- B. Mã di truyền là bộ ba, nghĩa là cứ ba nuclêôtit kế tiếp nhau mã hoá 1 axit amin.
- C. Mã hoá di truyền có tính chất thoái hoá nghĩa là một axit amin có nhiều codon mã hóa.
- D. Trình tự của các bộ ba trên 2 mạch của gen quy định trình tự của các axit amin.

PA : D

Câu 368.

SH1005NCV Các mã bộ ba dưới đây là mã bộ ba làm nhiệm vụ kết thúc quá trình tổng hợp protein.

- A. AUA,AUG,UGA.
- B. UAA,AUG,UGA.
- C. UAA,UAG,UGA.
- D. AAU,GAU,UGA

PA : C

Câu 369.

SH1005NCH Enzym có tác dụng chủ đạo trong phiên mã là

- A. ADN polymeraza.
- B. ARN polymeraza.
- C. ARN primaza.
- D. ADN ligaza.

PA : B

Câu 370.

SH1005NCV Điểm khác biệt của quá trình phiên mã ở Eucaryote so với prokaryote là :

- A. diễn ra theo một chiều 3' → 5' trên mạch khuôn ADN do men ARN polymeraza.
- B. mở xoắn cục bộ vùng ADN chứa gen phiên mã, nguyên liệu là ribonuclêôtit triphốtphát.
- C. sợi ARN kéo dài theo chiều 5' → 3', được tổng hợp theo nguyên lý bổ sung mạch khuôn.
- D. sau khi tổng hợp cần phải có quá trình hoàn thiện các m ARN thông tin.

PA : D

Câu 371.

SH1005NCV Việc đọc và dịch mã di truyền được thực hiện bởi

- A. Ribôxôm.
- B. mRNA.
- C. tARN.
- D. rARN.

PA : C

Câu 372.

SH1005NCH Đặc điểm nào sau đây không phải là biểu hiện về cấu trúc và chức năng của gen

- A. Gen cấu trúc thông tin cần thiết cho protein cấu trúc và protein enzym.
- B. Gen thông tin cần thiết cho tổng hợp các loại ARN ribôxôm (rARN) và (tARN).
- C. Gen thể hiện các tính chất điều hoà là các promotor và operator.
- D. Gen có vai trò xúc tác kiểu biến đổi hoá học trong mọi cơ thể sống.

PA : D

Câu 373.

SH1005NCV Ở prokaryote, operon được biểu hiện chính xác là

- A. các gen tổ chức thành đơn vị chức năng, điều hoà trong một quá trình chuyển hoá.
- B. một nhóm gen cùng hoạt động thực hiện một chức năng nhất định của cơ thể.
- C. biểu hiện của nhóm gen điều khiển bằng mỗi tương tác protein điều hoà ba gen chỉ huy.
- D. một nhóm gen trong đó có gen điều hoà, vùng khởi động, gen chỉ huy và gen cấu trúc.

PA : D

Câu 374.

SH1005NCV Loại ARN nào sau đây không qua chế biến ?

- A. mARN ở Eukaryote.
- B. mARN ở gen gián đoạn
- C. rARN 16s, 23s và 5s.
- D. mARN ở Prokaryote.

PA : D

Câu 375.

SH1005NCV Trong cơ chế điều hoà biểu hiện gen ở sinh vật nhân sơ, vai trò của gen điều hoà là

- A. nơi tiếp xúc với enzyme ARN - polymeraza
- B. nơi gắn vào của protein ức chế để cản trở hoạt động của enzym phiên mã.
- C. mang thông tin cho việc tổng hợp protein ức chế tác động lên vùng khởi đầu
- D. mang thông tin cho việc tổng hợp một protein ức chế tác động lên gen chỉ huy.

PA : D

Câu 376.

SH1005NCB Nucleôxôm có cấu trúc gồm

- A. phân tử histon được quấn quanh bởi 1 đoạn ADN dài 146 cặp nucleotit.
- B. 8 phân tử histon được ADN quấn quanh 3/4 vòng (146 cặp nucleotit).
- C. 9 phân tử histon được quấn quanh bởi 1 đoạn ADN chứa 140 cặp nucleotit.
- D. lõi là một đoạn ADN có 146 cặp nucleotit và vỏ bọc là 8 phân tử histon.

PA : D

Câu 377.

SH1005NCV Sự không phân li của một cặp NST tương đồng ở tế bào sinh dưỡng sẽ làm xuất hiện

- A. tất cả các tế bào của cơ thể đều mang đột biến.
- B. chỉ cơ quan sinh dục mang tế bào đột biến.
- C. tất cả các tế bào sinh dưỡng đều mang đột biến, còn tế bào sinh dục thì không.
- D. trong cơ thể sẽ có 2 dòng tế bào: dòng bình thường và dòng mang đột biến.

PA : D

Câu 378.

SH1005NCV Thành phần nào sau đây không tham gia trực tiếp trong quá trình dịch mã ?

- A. mARN.
- B. ADN.
- C. tARN.
- D. Ribôxôm.

PA : B

Câu 379.

SH1005NCV Khi phân tử ADN mã hóa bộ 3, đã quy định tổng hợp được

- A. 4 loại axit amin (aa).
- B. 10 loại aa.
- C. 16 loại aa.
- D. 20 loại aa.

PA : C

Câu 380.

SH1005NCV Ý nào sau đây không đúng ?

- A. ADN mang mật mã.
- B. mARN mang bản mã sao.
- C. rARN mang đối mã.
- D. Protein là bản giải mã.

PA : C

Câu 381.

SH1005NCH Kỹ thuật di truyền là kĩ thuật

- A. tác động làm thay đổi cấu trúc của nhiễm sắc thể.
- B. tác động làm thay đổi số lượng nhiễm sắc thể.
- C. tác động làm biến đổi cấu trúc của gen.
- D. thao tác trên vật liệu di truyền dựa vào những hiểu biết về cấu trúc hóa học của axit nuclêic và di truyền vi sinh vật.

PA : D

Câu 382.

SH1005NCH Kỹ thuật cấy gen là chuyển

- A. gen từ cơ thể này sang cơ thể khác cùng loài.
- B. gen từ cơ thể này sang cơ thể khác loài khác.
- C. phân tử ADN từ tế bào này sang tế bào khác.
- D. một đoạn của ADN từ tế bào này sang tế bào khác thông qua sử dụng plasmit hoặc virut làm thể truyền.

PA : D

Câu 383.

SH1005NCV Plasmit là

- A. các bào quan trong tế bào chất của virut.
- B. cấu trúc chứa phân tử ADN dạng vòng trong tế bào chất của vi khuẩn.
- C. cấu trúc chứa ADN trong tế bào chất của virut.
- D. phân tử ADN nằm trong nhân của vi khuẩn.

PA : B

Câu 384.

SH1005NCH Plasmit có đặc điểm

- A. không chứa gen mang thông tin di truyền quy định một số tính trạng nào đó.
- B. ADN của plasmit không tự nhân đôi độc lập với ADN nhiễm sắc thể.
- C. không có khả năng sao mã và điều khiển giải mã tổng hợp prôtêin.
- D. có thể bị đột biến dưới các tác nhân lý, hóa học ở liều lượng và nồng độ thích hợp.

PA : D

Câu 385.

SH1005NCB Trong kỹ thuật cấy gen, phân tử ADN tái tổ hợp được tạo từ

- A. ADN của tế bào cho sau khi được nối vào 1 đoạn ADN của tế bào nhận.
- B. ADN của tế bào nhận sau khi được nối vào 1 đoạn ADN của tế bào cho.
- C. ADN plasmit sau khi được nối thêm vào 1 đoạn ADN của tế bào nhận.
- D. ADN plasmit sau khi được nối thêm vào 1 đoạn ADN của tế bào cho.

PA : D

Câu 386.

SH1005NCH Trong kỹ thuật cấy gen, các khâu được tiến hành theo trình tự :

- A. Tạo ADN tái tổ hợp → Phân lập ADN → Chuyển ADN tái tổ hợp vào tế bào nhận.
- B. Phân lập ADN → Tạo ADN tái tổ hợp → Chuyển ADN tái tổ hợp vào tế bào nhận.
- C. Cắt ADN tế bào cho → Chuyển đoạn ADN cho vào tế bào nhận → Phân lập ADN.

D. Cắt ADN tế bào cho → Phân lập ADN → Chuyển đoạn ADN cho vào tế bào nhận.

PA : B

Câu 387.

SH1005NCV Enzim được sử dụng để cắt tách đoạn ADN trong kỹ thuật cấy gen là

- | | |
|-------------------|--------------|
| A. Restrictaza. | C. Reparaza. |
| B. Dehydrogenaza. | D. ligaza. |

PA : A

Câu 388.

SH1005NCV Enzim được sử dụng để nối đoạn ADN của tế bào cho vào ADN của plasmit là

- | | |
|-------------------|------------------|
| A. Dehydrogenaza. | C. Pôlimeraza. |
| B. ligaza. | D. Transaminaza. |

PA : B

Câu 389.

SH1005NCV Trong kỹ thuật cấy gen thông qua sử dụng plasmit làm thể truyền tế bào nhận được dùng phổ biến là E. coli nhờ vào đặc điểm

- | | |
|------------------------|----------------------|
| A. cấu tạo đơn giản. | B. cấu tạo phức tạp. |
| C. sinh sản rất nhanh. | D. sinh sản chậm. |

PA : C

Câu 390.

SH1005NCH Những thành tựu trong kỹ thuật cấy gen đã tạo ra cho con người những hiệu quả như :

- A. Sản xuất trên quy mô nhỏ axit amin, prôtêin làm tăng sinh khối và cung cấp nguồn thức ăn dự trữ cho người và các sinh vật khác.
- B. Sản xuất kháng sinh với số lượng ít và giá thành cao ứng dụng trong điều trị bệnh.
- C. Sản xuất hoocmôn được sử dụng điều hòa các hoạt động trao đổi chất cho người và các sinh vật khác.
- D. Chuyển ghép gen giữa các loài sinh vật cùng loài.

PA : C

Câu 391.

SH1005NCH Người ta đã dùng plasmit làm thể truyền để chuyển gen mã hóa hoocmôn insulin của người vào để sản xuất insulin với giá thành rẻ dùng điều trị bệnh tiểu đường.

- | | | | |
|-----------|--------------------|---------------------|-----------|
| A. virut. | B. thể thực khuẩn. | C. vi khuẩn E.coli. | D. chuột. |
|-----------|--------------------|---------------------|-----------|

PA : C

Câu 392.

SH1005NCB Người ta đã dùng plasmit làm thể truyền để chuyển gen mã hóa hoocmôn insulin của người vào E. Coli để sản xuất insulin với giá thành rẻ dùng điều trị

- | | |
|------------------------------------|--|
| A. bệnh rối loạn hoocmôn nội tiết. | B. bệnh suy dinh dưỡng ở trẻ. |
| C. bệnh đái tháo đường. | D. bệnh rối loạn trao đổi chất trong tế bào. |

PA : C

Câu 393.

SH1005NCV Kháng sinh được sản xuất trên quy mô công nghiệp thông qua việc cấy gen tổng hợp kháng sinh từ xạ khuẩn vào những chủngđể nuôi và sinh sản nhanh.

- A. vi khuẩn. B. xạ khuẩn. C. nấm. D. virut.

PA : A

Câu 394.

SH1005NCV ADN tái tổ hợp tạo ra trong kỹ thuật cấy gen, sau đó phải được đưa vào trong tế bào vi khuẩn nhằm

- A. làm tăng hoạt tính của gen chứa trong ADN tái tổ hợp.
 B. dựa vào khả năng sinh sản nhanh của E.coli để làm tăng nhanh số lượng gen mong muốn đã được cấy.
 C. để ADN tái tổ hợp kết hợp với ADN của vi khuẩn.
 D. để kiểm tra hoạt động của ADN tái tổ hợp.

PA : B

Câu 395.

SH1005NCB Khả năng tự điều chỉnh của vật thể sống là

- A. khả năng tự biến đổi thành phần cấu tạo của vật thể sống.
 B. khả năng tự duy trì và giữ vững sự ổn định về thành phần và tính chất.
 C. khả năng tự sản sinh ra các vật thể giống nó.
 D. khả năng làm thay đổi các quá trình trao đổi chất.

PA : B

Câu 396.

SH1005NCV Các vật thể sống đang tồn tại trên quả đất là những hệ thống mở, có cơ sở vật chất chủ yếu là các đại phân tử

- A. ADN và ARN. B. prôtêin, axit nuclêic.
 C. hữu cơ. D. prôtêin.

PA : B

Câu 397.

SH1005NCH Vai trò điều chỉnh các quá trình sinh lí, sinh hoá của các vật thể sống do

- A. các phân tử prôtêin. B. gen trên ADN
 C. các chất hữu cơ D. ARN, prôtêin.

PA : B

Câu 398.

SH1005NCV Quan niệm hiện đại xem sự phát sinh sự sống trên quả đất là ...dẫn tới sự hình thành hệ thống tương tác giữa các đại phân tử prôtêin và axit nuclêic có khả năng tự nhân đôi tự đổi mới.

- A. quá trình tiến hoá của các hợp chất của các bon.
 B. quá trình tương tác nguồn vật chất hữu cơ.
 C. sự tương tác giữa các điều kiện tự nhiên.
 D. tác dụng của sấm sét, mưa bão tạo ra năng lượng cho sự sống.

PA : A

Câu 399.

SH1005NCV Sự phát sinh và phát triển của sự sống trên quả đất qua các giai đoạn tiến hoá là

- A. tiến hoá hoá học và tiến hoá tiền sinh học.
- B. tiến hoá tiền sinh học và tiến hoá sinh học.
- C. tiến hoá hoá học, tiến hoá tiền sinh học và tiến hoá sinh học.
- D. iến hoá hoá học và tiến hoá sinh học.

PA : C

Câu 400.

SH1005NCV Sự phát sinh sự sống trên quả đất lần lượt trải qua 2 giai đoạn là

- A. Tiến hoá hoá học, tiến hoá lí học.
- B. Tiến hoá lí học, tiến hoá hoá học.
- C. Tiến hoá tiền sinh học, tiến hoá hoá học.
- D. Tiến hoá hoá học, tiến hoá tiền sinh học.

PA : D

Câu 401.

SH1005NCH Kết quả quan trọng của giai đoạn tiến hoá hoá học là

- A. sự hình thành các cơ thể sinh vật đơn giản đầu tiên.
- B. sự tạo ra các vô cơ theo phương thức hoá học.
- C. sự tổng hợp nên các nguồn năng lượng tích lũy cho sự sống.
- D. sự tổng hợp nên các chất hữu cơ từ chất vô cơ.

PA : D

Câu 402.

SH1005NCH Enzim làm giảm năng lượng hoạt hóa của phản ứng sinh hóa bằng cách

- A. tạo ra nhiều sản phẩm trung gian.
- B. tăng tốc độ phản ứng trong tế bào.
- C. giảm tốc độ phản ứng trong tế bào
- D. nâng cao nhiệt độ trong các phản ứng.

PA : A

Câu 403.

SH1001NCH Côaxecva là các hợp chất

- A. pôliSaccarit tan trong đại dương.
- B. lipit trong đại dương.
- C. prôtêin trong đại dương.
- D. hữu cơ cao phân tử hoà tan trong nước tạo ra những dung dịch keo.

PA : D

Câu 404.

SH1005NCH Quá trình ôxi hóa axetyl-CoA được diễn ra ở

- A. Ribôxom
- B. Ti thể
- C. Bộ máy gônghi
- D. Lưới nội chất.

PA : B

Câu 405.

SH1001NCV Ở các Côaxecva đã xuất hiện các dấu hiệu sơ khai của

- A. Sinh sản và phát triển.
- B. Cảm ứng và di truyền.
- C. Vận động và điều hoà.
- D. Trao đổi chất, sinh trưởng, sinh sản

PA : D

Câu 406.

SH1005NCH Enzim có bản chất là

- A. Lipôprotein B. Prôtêin C. Lipit D. Glicoprotêin

PA : B

Câu 407.

SH1001NCV Cấu trúc và thể thức phát triển của côaxecva ngày càng được hoàn thiện dưới tác động của

- A. nguồn năng lượng mặt trời. B. sự phân rã của các nguyên tố phóng xạ.
C. chọn lọc tự nhiên. D. sự chuyển động và biến đổi của vỏ trái đất.

PA : C

Câu 408.

SH1005NCH Quang hợp là quá trình tổng hợp chất hữu cơ từ

- A. chất hữu cơ nhờ các sắc tố quang hợp và ánh sáng mặt trời.
B. chất vô cơ nhờ các sắc tố quang hợp và ánh sáng mặt trời.
C. các chất hữu cơ và vô cơ nhờ các sắc tố quang hợp và ánh sáng mặt trời.
D. các chất hữu cơ đặc trưng nhờ các sắc tố quang hợp và ánh sáng mặt trời.

PA : B

Câu 409.

SH1001NCH Sự hình thành màng bám thấm ngăn cách côaxecva với một trường xảy ra trong giai đoạn tiến hóa

- A. hoá học. B. lí học. C. lí – hoá học. D. tiền sinh học.

PA : D

Câu 410.

SH1005NCH Sinh vật quang hợp là sinh vật sản xuất vì

- A. cung cấp nguồn chất vô cơ cho các sinh vật tiêu thụ trong sinh giới.
B. cung cấp nguồn chất hữu cơ cho các sinh vật tiêu thụ trong sinh giới.
C. lấy các chất vô cơ biến đổi thành chất hữu cơ
D. lấy các chất hữu cơ biến đổi thành chất vô cơ

PA : B

Câu 411.

SH1005NCH Enzim liên kết với cơ chất

- A. ở bất cứ vị trí nào B. ở 1 vị trí xác định.
C. tại trung tâm hoạt động. D. tại bên ngoài cơ chất.

PA : C

Câu 412.

SH1001NCH Bước tiến bộ nhất trong giai đoạn tiến hoá tiền sinh học của quá trình phát sinh sự sống là sự xuất hiện

- A. cơ chế tự sao chép. B. các côaxecva.
C. màng bán cho các côaxecva. D. prôtêin và axit nuclêic.

PA : A

Câu 413.

SH1005NCH Mỗi enzim thường chỉ xúc tác cho một phản ứng vì

- A. Trên mỗi enzim chỉ có một trung tâm hoạt động
B. Trên mỗi enzim không có một trung tâm hoạt động
C. Cấu hình của trung tâm hoạt động chỉ phù hợp với một cơ chất nhất định.

D. Cấu hình của trung tâm hoạt động không phù hợp với một cơ chất nhất định.

PA : C

Câu 414.

SH101NCB Quá trình tổng hợp và phân giải các chất hữu cơ mạnh mẽ hơn trong giai đoạn tiến hóa tiền sinh học nhờ sự xuất hiện

- A. cơ chế tự sao chép.
- B. các enzym
- C. màng bán cho các côaxecva.
- D. prôtêin và axit nucleic.

PA : b

Câu 415.

SH105NCV Sự kiện nào sau đây không xảy ra trong hô hấp tế bào ?

- A. Các chất hữu cơ được chuyển đổi từ chất này sang chất khác.
- B. Các chất hữu cơ bị phân giải thành cacbonic và nước.
- C. Các chất hữu cơ bị phân giải giải phóng ATP.
- D. Các chất hữu cơ bị phân giải ban đầu là glucô.

PA : A

Câu 416.

SH101NCH Ngày nay, sự sống không thể được hình thành theo phương thức xảy ra ngoài cơ thể sống vì thiếu

- A. điều kiện lịch sử cần thiết.
- B. hoạt động phân giải của vi khuẩn đối với các chất sống ngoài cơ thể.
- C. các enzym xúc tác cho quá trình.
- D. sự chọn lọc tự nhiên

PA : A

Câu 417.

SH105NCH Giai đoạn nào không thuộc hô hấp tế bào ?

- A. Đường phân
- B. Chuỗi chuyền electron hô hấp
- C. Chu trình Crep.
- D. Chu trình đồng hóa cacbon.

PA : D

Câu 418.

SH103NCV Tự sao chép ADN của sinh vật nhân chuẩn được sao chép ở

- A. một vòng sao chép.
- B. hai vòng sao chép.
- C. nhiều vòng sao chép.
- D. dạng mạch thẳng.

PA : C

Câu 419.

SH103NCH Gen lặn biểu hiện kiểu hình khi

- A. ở trạng thái đồng hợp lặn hoặc chỉ có một alen (thể khuyết nhiễm) trong tế bào lưỡng bội, chỉ có một alen ở đoạn không tương đồng của cặp XY (hoặc XO), chỉ có một alen ở cơ thể mang cặp NST bị mất đoạn có alen trội tương ứng; ở thể đơn bội, sinh vật nhân sơ.
- B. chỉ có một alen ở đoạn không tương đồng của cặp XY (hoặc XO).
- C. chỉ có một alen ở cơ thể mang cặp NST bị mất đoạn có alen trội tương ứng; ở thể đơn bội, sinh vật nhân sơ.
- D. chỉ có một alen ở đoạn không tương đồng của cặp XY (hoặc XO), chỉ có một alen ở cơ thể mang cặp NST bị mất đoạn có alen trội tương ứng; ở thể đơn bội.

PA : A

Câu 420.

SH105NCH Thực chất của quá trình hô hấp tế bào là một chuỗi phản ứng

- A. ô xi hóa khử sinh học.
- B. cacbôxyl hóa sinh học.

C. nitorat hóa sinh học.

D. lên men sinh học.

PA : A

Câu 421.

SH1003NCH Khi phân tử ADN mã hóa bộ 3, đã quy định tổng hợp được

A. 4 loại axit amin .

B. 10 loại axit amin .

C. 16 loại axit amin .

D. 20 loại axit amin .

PA : C

Câu 422.

SH1003NCH Ý nào sau đây không đúng ?

A. ADN mang mật mã.

B. mARN mang bản mã sao.

C. rARN mang đối mã.

D. Protein là bản giải mã.

PA : C

Câu 423.

SH1003NCH 37. Thành phần nào sau đây **không** tham gia trực tiếp trong quá trình dịch mã ?

A. mARN.

B. ADN.

C. tARN.

D. Ribôxôm.

PA : B

Câu 424.

SH1002NCV Trong cơ chế điều hòa biểu hiện gen ở sinh vật nhân sơ, vai trò của gen điều hòa là

A. nơi tiếp xúc với enzyme ARN – polymeraza.

B. nơi gắn vào của protein ức chế để cản trở hoạt động của enzym phiên mã.

C. mang thông tin cho việc tổng hợp protein ức chế tác động lên vùng khởi đầu

D. mang thông tin cho việc tổng hợp một protein ức chế tác động lên gen chỉ huy.

PA : D

Câu 425.

SH1009NCH Vật chất di truyền ở vi rút là một phân tử

A. ADN hai sợi.

B. ADN sợi đơn vòng.

C. ARN một sợi.

D. axit nucleic.

PA : D

Câu 426.

SH1009NCV Loại ARN nào sau đây không qua chế biến ?

A. mARN ở Eukaryote.

B. mARN ở gen gián đoạn

C. rARN 16s, 23s và 5s.

D. mARN ở Prokaryote.

PA : D

Câu 427.

SH1005NCH Tốc độ của quá trình hô hấp tế bào phụ thuộc vào

A. nhu cầu năng lượng của tế bào

B. sự điều khiển của hệ enzym

C. môi trường trong của tế bào

D. môi trường ngoài tế bào.

PA : A

Câu 428.

SH1005NCH Hoạt động chức năng của ADN linh hoạt là do

A. liên kết photpho dieste.

B. liên kết hydro.

C. cấu trúc xoắn kép.

D. dễ biến tính.

PA : B

Câu 429.

SH1003NCB Ngày nay, các nhà Di truyền học chứng minh ADN tái bản theo nguyên tắc

A. bảo toàn.

B. bán bảo toàn.

C. không gián đoạn.

D. gián đoạn.

PA : B

Câu 430.

SH1005NCH Trong tái bản ADN, một sợi được tổng hợp liên tục, còn sợi kia thành từng đoạn là do

A. ADN polymerase di chuyển trên mạch khuôn chiều 3'----> 5'.

B. hai mạch ADN xoắn kép đi theo hướng ngược chiều nhau.

C. các enzyme tháo xoắn ADN di chuyển theo hai hướng.

D. một mạch không được xúc tác của enzyme ADN polymerase.

PA : C

Câu 431.

SH1002NCV Ở sinh vật prokaryote, trong quá trình tái bản ADN, chức năng enzym ADN polymerase là

- A. tổng hợp sợi mới. B. cắt bỏ đoạn môi, tổng hợp bổ sung.
- C. mở chuỗi xoắn bẻ gãy liên kết hydro. D. giữ sợi đơn không xoắn lại.

PA : B

Câu 432.

SH1005NCH Nội dung nào sau đây về mã di truyền là *không* đúng ?

- A. Bốn loại nucleotit tạo ra 64 bộ ba khác nhau về thành phần, trật tự sắp xếp.
- B. Mã di truyền là bộ ba, nghĩa là cứ ba nucleotit kế tiếp nhau mã hoá 1 axit amin.
- C. Mã hoá di truyền có tính chất thoái hoá nghĩa là một axit amin có nhiều codon mã hóa.
- D. Trình tự của các bộ ba trên 2 mạch của gen quy định trình tự của các axit amin.

PA : D

Câu 433.

SH1005NCH Các mã bộ ba nào dưới đây là mã bộ ba làm nhiệm vụ kết thúc quá trình tổng hợp protein ?

- A. AUA, AUG, UGA. B. UAA, AUG, UGA.
- C. UAA, UAG, UGA. D. AAU, GAU, UGA

PA : C

Câu 434.

SH1005NCH Enzym có tác dụng chủ đạo trong phiên mã là

- A. ADN polymeraza. B. ARN polymeraza.
- C. ARN primaza. D. ADN ligaza.

PA : B

Câu 435.

SH1005NCH Điểm khác biệt của quá trình phiên mã ở Eucaryote so với prokaryote là

- A. diễn ra theo một chiều 3' → 5' trên mạch khuôn ADN do men ARN polymeraza.
- B. mở xoắn cục bộ vùng ADN chứa gen phiên mã, nguyên liệu là ribonucleotit triphosphat.
- C. sợi ARN kéo dài theo chiều 5' → 3', được tổng hợp theo nguyên lý bổ sung mạch khuôn.
- D. sau khi tổng hợp cần phải có quá trình hoàn thiện các m ARN thông tin.

PA : D

Câu 436.

SH1003NCH Đặc điểm nào *không* phải là biểu hiện về cấu trúc và chức năng của gen ?

- A. Gen cấu trúc thông tin cần thiết cho protein cấu trúc và protein enzym.
- B. Gen thông tin cần thiết cho tổng hợp các loại ARN ribôxôm (rARN) và (tARN).
- C. Gen thể hiện các tính chất điều hoà là các promotor và operator.
- D. Gen có vai trò xúc tác kiểu biến đổi hoá học trong mọi cơ thể sống.

PA : D

Câu 437.

SH1002NCV Ở prokaryote, operon được biểu hiện chính xác là

- A. các gen tổ chức thành đơn vị chức năng, điều hoà trong một quá trình chuyển hoá.
- B. cột nhóm gen cùng hoạt động thực hiện một chức năng nhất định của cơ thể.
- C. biểu hiện của nhóm gen điều khiển bằng mỗi tương tác protein điều hoà ba gen chỉ huy.
- D. một nhóm gen trong đó có gen điều hoà, vùng khởi động, gen chỉ huy và gen cấu trúc.

PA : D

Câu 438.

SH1004NCH Cấu trúc nhiễm sắc thể ở sinh vật nhân sơ

- A. chỉ là phân tử ADN hoặc ARN trần.
- B. phân tử ADN dạng vòng.
- C. phân tử ADN liên kết với prôtêin.
- D. phân tử ARN.

PA : A

Câu 439.

SH1005NCH Thành phần hoá học chính của nhiễm sắc thể ở sinh vật nhân chuẩn có ADN và prôtêin

- A. dạng hitstôn.
- B. cùng các en zim tái bản.
- C. dạng phi histôn.
- D. dạng hitstôn và phi histôn.

PA : A

Câu 440.

SH1002NCH Mỗi loài sinh vật có bộ nhiễm sắc thể đặc trưng bởi

- A. số lượng, hình thái, cấu trúc nhiễm sắc thể.
- B. số lượng, hình thái nhiễm sắc thể.
- C. số lượng, cấu trúc nhiễm sắc thể.
- D. số lượng không đổi.

PA : A

Câu 441.

SH1005NCB Hình thái của nhiễm sắc thể nhìn rõ nhất trong nguyên phân ở kì giữa vì

- A. chúng đã tự nhân đôi.
- B. đã xoắn và co ngắn cực đại.
- C. tập trung ở mặt phẳng xích đạo của thoi vô sắc.
- D. chưa phân li về các cực tế bào.

PA : B

Câu 442.

SH1005NCH Kì trước mỗi nhiễm sắc thể ở dạng sợi

- A. mảnh và bắt đầu đóng xoắn.
- B. đóng xoắn và co ngắn cực đại.
- C. mảnh và bắt đầu dẫn xoắn.
- D. dẫn xoắn nhiều.

PA : A

Câu 443.

SH1002NCV Mỗi nhiễm sắc thể chứa một phân tử ADN dài gấp hàng ngàn lần so với đường kính của nhân tế bào do

- A. ADN có khả năng đóng xoắn.
- B. sự gói bọc ADN theo các mức xoắn khác nhau.
- C. ADN cùng với prôtêin hitstôn tạo nên các nuclêôxôm.
- D. có thể ở dạng sợi cực mảnh.

PA : B

Câu 444.

SH1005NCH Sự thu gọn cấu trúc không gian của nhiễm sắc thể

- A. thuận lợi cho sự phân li các nhiễm sắc thể trong quá trình phân bào.
- B. thuận lợi cho sự tổ hợp các nhiễm sắc thể trong quá trình phân bào.
- C. thuận lợi cho sự phân li, sự tổ hợp các nhiễm thể trong quá trình phân bào.

D. giúp tế bào chứa được nhiều nhiễm sắc thể.

PA : C

Câu 445.

SH1005NCH Một nuclêôxôm gồm

A. một đoạn phân tử ADN quấn 11/4 vòng quanh khối cầu gồm 8 phân tử histôn.

B. phân tử ADN quấn 7/4 vòng quanh khối cầu gồm 8 phân tử histôn.

C. phân tử histôn được quấn quanh bởi một đoạn ADN dài 146 cặp nuclêôtit.

D. 8 phân tử histôn được quấn quanh bởi 7/4 vòng xoắn ADN dài 146 cặp nuclêôtit.

PA : D

Câu 446.

SH1005NCH Mức xoắn 2 của nhiễm sắc thể là

A. sợi cơ bản, đường kính 10 nm.

B. sợi chất nhiễm sắc, đường kính 30 nm.

C. siêu xoắn, đường kính 300 nm.

D. crômatit, đường kính 700 nm.

PA : B

Câu 447.

SH1002CBV Nhiễm sắc thể được coi là cơ sở vật chất di truyền của tính di truyền ở cấp độ tế bào vì chúng

A. lưu giữ, bảo quản và truyền đạt thông tin di truyền, điều hoà hoạt động của các gen giúp tế bào phân chia đều vật chất di truyền vào các tế bào con ở pha phân bào.

B. điều hoà hoạt động của các gen thông qua các mức xoắn cuộn của nhiễm sắc thể.

C. điều khiển tế bào phân chia đều vật chất di truyền và các bào quan vào các tế bào con ở pha phân bào.

D. lưu giữ, bảo quản và truyền đạt thông tin di truyền.

PA : A

Câu 448.

SH1005CBV Trong quang hợp ôxi được sinh ra từ

A. nước

B. cacbonic

C. glucô

D. tinh bột.

PA : A

Câu 449.

SH1002CBH Sản phẩm nào của pha sáng dùng để tổng hợp cacbonhydrat từ CO₂ ?

A. nước

B. NADPH

C. glucô

D. tinh bột.

PA : B

Câu 450.

SH1002CBB Phân bào là hiện tượng

A. con sinh ra từ một cơ thể mẹ

B. nảy chồi ở thủy tức

C. hai tế bào con được sinh ra từ 1 tế bào ban đầu

D. hai giao tử kết hợp với nhau.

PA : C

Câu 451.

SH1002CBV Chức năng hô hấp thuộc về bào quan

A. ti thể

B. lục lạp

C. lưới nội chất

D. không bào.

PA : A

Câu 452.

SH1002CBH Chức năng thu gom đóng gói sản phẩm thuộc về bào quan

A. ti thể B. lục lạp C. lưới nội chất D. bộ máy golghi.

PA : D

Câu 453.

SH1002CBV Bào quan nào sau đây không có vỏ bọc ?

A. Ti thể B. Ribôxom C. Lưới nội chất D. Bộ máy golghi.

PA : B

Câu 454.

SH1002CBV Tham gia vào quá trình tổng hợp prôtêin thuộc về bào quan

A. ribôxom B. lục lạp C. lưới nội chất D. bộ máy golghi.

PA : A

Câu 455.

SH1006CBH Căn cứ vào đâu để chia ra làm 3 môi trường nuôi cấy vi sinh vật ?

A. Thành phần chất dinh dưỡng B. Thành phần vi sinh vật.
C. Tính chất vật lý của môi trường D. Tính chất hóa học của môi trường

PA : A

Câu 456.

SH1006CBH Môi trường tổng hợp là môi trường gồm có

A. những chất đã biết thành phần hóa học và số lượng.
B. nhiều chất không biết thành phần hóa học và số lượng.
C. những chất không có thành phần hóa học xác định.
D. nhiều chất nhưng thành phần hóa học và số lượng không xác định.

PA : A

Câu 457.

SH1006CBH Nuôi cấy vi sinh vật trên môi trường đặc người ta cho thêm vào môi trường lỏng

A. thạch B. tinh bột C. bột đậu D. nước com.

PA : A

Câu 458.

SH1006CBV Vi khuẩn nitorat hóa có kiểu dinh dưỡng

A. quang dị dưỡng B. quang tự dưỡng
C. hóa dị dưỡng D. hóa tự dưỡng

PA : D

Câu 459.

SH1006CBH Chất nào sau đây là sản phẩm của lên men êtilic ?

A. axit axetic B. rượu C. alđehyl D. glucô.

PA : B

Câu 460.

SH1006CBH Chất nào sau đây là sản phẩm của lên men lactic ?

A. axit axetic B. rượu C. alđehyl D. glucô.

PA : A

Câu 461.

SH1006CBV Vi khuẩn và tảo quá trình tổng hợp pôlisaccarit được khởi đầu bằng

A. prôtêin B. ADN C. ARN D. ADN-glucôzơ

PA : D

Câu 462.

SH1006CBV ở vi sinh vật lipit được tổng hợp từ

A. axit béo và polisaccarit B. axit béo và glixerol
C. axit béo và glucô D. axit béo và saccarit

PA : B

Câu 463.

SH1006CBV Vi sinh vật có tốc độ sinh trưởng nhanh là do

A. chuyển hóa vật chất năng lượng nhanh.

A. chuyển hóa vật chất năng lượng chậm.

C. sinh sản nhanh

D. sinh sản chậm

PA : A

Câu 464.

SH1006CBV Làm dưa chua là nhờ vi sinh vật

A. vi khuẩn lactic B. lên men thối C. vi khuẩn êtilic

D. vi khuẩn vàng

PA : A

Câu 465.

SH1006CBV Để phân giải prôtêin vi sinh vật tiết ra enzym

A. lipaza

B. prôtêaza

C. xellulaza

D. nuclêaza.

PA : B

Câu 466.

SH1006CBV Để phân giải lipit vi sinh vật tiết ra enzym

A. lipaza

B. prôtêaza

C. xellulaza

D. nuclêaza.

PA : A

Câu 467.

SH1006CBV Để phân giải tinh bột vi sinh vật tiết ra enzym

A. lipaza

B. prôtêaza

C. xellulaza

D. amilaza.

PA : D

Câu 468.

SH1006CBV Để phân giải xellulô vi sinh vật tiết ra enzym

A. lipaza

B. prôtêaza

C. xellulaza

D. nuclêaza.

PA : C

Câu 469.

SH1006CBH Vi khuẩn lam thuộc nhóm

A. thực vật

B. động vật

C. vi sinh vật

D. nấm.

PA : C

Câu 470.

SH1006CBB Vi sinh vật hiếu khí là vi sinh vật

A. cần ôxi để sinh trưởng và phát triển.

B. không cần ôxi để sinh trưởng và phát triển.

C. cần cacbonic để sinh trưởng và phát triển.

D. cần mêtan để sinh trưởng và phát triển.

PA : A

Câu 471.

SH1006CBH Các bọt khí nổi lên khi lên men êtilic đó là khí

A. ôxi

B. cacbôníc

C. ni tơ

D. hydro

PA : B

Câu 472.

SH1004CBH Tế bào động vật được cấu tạo bởi các thành phần sau:

A. Màng tế bào

B. Tế bào chất và các bào quan

- C. Tế bào chất, các bào quan và nhân
 D. Màng tế bào, tế bào chất cùng với các bào quan và nhân

PA : D

Câu 473.

SH1004CBH Ở tế bào có nhân, ADN được thấy ở

- A. nhân tế bào
 B. trong lưới nội sinh chất
 C. trong ty thể và lục lạp
 D. trong nhân và ribôxôm

PA : A

Câu 474.

SH1004CBH Ở tế bào trước nhân

- A. được phân cách với phần còn lại bởi màng nhân
 B. vật chất di truyền là ADN kết hợp với protein Histon
 C. có màng nhân
 D. vật chất di truyền là ADN hoặc ARN không kết hợp với protein Histon

PA : D

Câu 475.

SH1004CBH Cơ thể đơn bào có đặc điểm là cơ thể

- A. được cấu tạo từ 1 tế bào
 B. được cấu tạo từ nhiều tế bào
 C. có 1 cơ quan
 D. có nhiều cơ quan.

PA : A

Câu 476.

SH1004CBH Cơ thể đa bào có đặc điểm là

- A. cơ thể được cấu tạo từ 1 tế bào
 B. có sự phân hóa chức năng giữa các tế bào.
 C. tất cả động vật và thực vật bậc thấp đều là cơ thể đa bào.
 D. cơ thể đa bào không có hệ cơ quan.

PA : B

Câu 477.

SH1004CBH Quá trình đồng hóa trong hoạt động sống của tế bào là

- A. sự phân hủy hợp chất hữu cơ phức tạp để giải phóng năng lượng.
 B. quá trình tổng hợp proteein trong tế bào
 C. sự nhân đôi của ADN.
 D. quá trình các chất đơn giản kết hợp với nhau tạo nên các chất đặc trưng cho cơ thể.

PA : D

Câu 478.

SH1004CBH Quá trình dị hóa trong hoạt động sống của tế bào là

- A. quá trình phân hủy các thành phần tế bào.
 B. một biểu hiện của quá trình trao đổi chất.
 C. quá trình tổng hợp proteein trong tế bào
 D. sự nhân đôi của ADN.

PA : B

Câu 479.

SH1004CBV Đặc điểm nào dưới đây không phải của cơ thể sống ?

- A. Trao đổi chất B. Sinh sản C. Di truyền D. Không có cấu tạo tế bào.

PA : D

Câu 480.

SH1004CBH Màng tế bào cơ bản ở động vật có cấu tạo gồm

A. 1 lớp B. 2 lớp C. 3 lớp D. không có cấu tạo lớp.

PA : C

Câu 481.

SH1004CBH Các lỗ nhỏ trên màng tế bào được hình thành trong các phân tử

- A. protein nằm xuyên suốt chiều dày của màng.
- B. lipid nằm xuyên suốt chiều dày của màng.
- C. polisaccarit nằm xuyên suốt chiều dày của màng.
- D. colesterol nằm xuyên suốt chiều dày của màng.

PA : A

Câu 482.

SH1004CBH Căn cứ vào đặc điểm cấu tạo của cơ thể sinh vật có thể phân thành

- A. cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào
- B. động vật và thực vật
- C. vi khuẩn và nấm
- D. vi khuẩn và vi rút.

PA : A

Câu 483.

SH1004CBH Màng nhân của tế bào được cấu tạo từ

- A. một lớp sinh chất và 1 lớp xellulo
- B. hai lớp màng kín
- C. hai lớp ở giữa là lưới nội sinh chất
- D. ADN và prooteein histon.

PA : C

Câu 484.

SH1004CBV Các lỗ trên màng nhân tạo điều kiện cho các hoạt động

- A. phân chia tế bào
- B. các enzym đi vào trong nhân
- C. gián phân và giảm phân
- D. hình thành thoi vô sắc

PA : B

Câu 485.

SH1004CBH ở vi rút vật chất di truyền là

- A. ADN
- B. ARN
- C. ADN và ARN
- D. Protein.

PA : C

Câu 486.

SH1004CBH Trung thể đóng vai trò quan trọng trong

- A. hình thành thoi vô sắc
- B. tổng hợp ADN
- C. tổng hợp ARN
- D. tổng hợp proteein

PA : A

Câu 487.

SH1004CBH Trung thể có trong

- A. tế bào động vật và vi rút
- B. tế bào động vật và thực vật bậc thấp
- C. tế bào động vật và vi khuẩn
- D. tế bào thực vật và vi rút

PA : B

Câu 488.

SH1004CBH Hoạt động hô hấp của tế bào xảy ra ở

- A. bộ máy golghi
- B. ti thể
- C. lưới nội chất
- D. nhân.

PA : B

Câu 489.

SH1004CBH ATP được hình thành trong

- A. bộ máy golghi
- B. ti thể
- C. lưới nội chất
- D. nhân.

PA : B

Câu 490.

SH1004CBHV ATP là

- A. hợp chất giàu năng lượng
 B. chất tham gia vào cấu trúc ADN
 C. chất tham gia vào cấu trúc ARN
 D. chất tham gia vào cấu trúc protein

PA : A

Câu 491.

SH1004CBH Người ta phân biệt lưới nội chất trơn và lưới nội chất hạt dựa vào

- A. có hay không có hạt riboxom trên mạng lưới nội chất
 B. có hay không có ADN trên mạng lưới nội chất
 C. có hay không có hạt polisaccarit trên mạng lưới nội chất
 D. có hay không có hạt protein trên mạng lưới nội chất

PA : A

Câu 492

SH1004CBH Việc hoàn thiện cấu trúc của protein và vận chuyển đến 1 số vị trí trong tế bào là chức năng của

- A. bộ máy golghi
 B. ti thể
 C. lưới nội chất
 D. nhân.

PA : C

Câu 493.

SH1004CBH Chức năng của bộ máy Golghi là

- A. sinh tổng hợp prooteein
 B. tiếp nhận các túi được chuyển đến từ lưới nội chất
 C. tổng hợp ADN
 D, tổng hợp ARN

PA : B

Câu 494

SH1004CBH Sử dụng enzym để thủy phân protein hoặc polisaccarit trong tế bào là nhiệm vụ của

- A. bộ máy golghi
 B. ti thể
 C. lưới nội chất
 D. lizoxom

PA : D

Câu 495.

SH1004CBH Tham gia tổng hợp protein là chức năng của

- A. bộ máy golghi
 B. riboxom
 C. lưới nội chất
 D. lizoxom

PA : B

Câu 496

SH1004CBH Không bào thường gặp ở

- A. tế bào động vật bậc cao
 B. tế bào vi khuẩn
 C. tế bào thực vật bậc cao
 D. tế bào thực vật trưởng thành

PA : D

Câu 497.

SH1004CBH Thể vui là nơi

- A. dự trữ protein, tinh bột, lipid dưới dạng hạt
 B. tổng hợp ADN
 B. tổng hợp ARN
 D. tổng hợp protein

PA : A

Câu 498.

SH1004CBH Sinh sản sinh dưỡng là hình thức sinh sản trong đó cơ thể mới được hình thành từ một

- A. tế bào trứng và tinh trùng
 B. từ một phần cơ thể thực vật
 C. bào tử đơn bội
 D. bào tử lưỡng bội

PA : B

Câu 499.

SH1006CBH Giâm cành, chiết ghép là hình thức sinh sản

- A. hữu tính
 B. sinh dưỡng
 C. vô tính
 D. trực phân

PA : B

Câu 500.

SH1006CBHB Hình thức sinh sản cơ thể mới được hình thành từ một tế bào đặc biệt là

- A. hữu tính B. sinh dưỡng C. vô tính D. trực phân

PA : C

Câu 501.

SH1004CBH Sự phối hợp giao tử đực và giao tử cái trong sinh sản là

- A. hữu tính B. sinh dưỡng C. vô tính D. trực phân

PA : A

Câu 502.

SH1004CBH Hình thức sinh sản hoàn thiện nhất là

- A. sinh dưỡng B. hữu tính C. vô tính D. nảy chồi

PA : B

Câu 503.

SH1004CBV Thành phần nào của tế bào có chứa nhiễm sắc thể

- A. lưới nội chất B. lạp thể C. ty thể D. riboxom

PA : B

Câu 504.

SH1004CBH Bộ nhiễm sắc thể của loài không có đặc tính

- A. Đặc trưng B. ổn định C. thay đổi D. nhân đôi.

PA : C

Câu 505.

SH1004CBV Câu nào sau đây là đúng ?

- A. Số lượng NST trong bộ NST phản ánh trình độ tiến hóa của loài.
 B. Các loài khác nhau thì có số lượng NST trong bộ NST khác nhau.
 C. Số lượng NST trong bộ NST không phản ánh trình độ tiến hóa của loài.
 D. Các loài khác nhau thì có số lượng NST trong bộ NST giống nhau.

PA : C

Câu 506.

SH1004CBH Sự nhân đôi của NST được thực hiện trên cơ sở sự nhân đôi của

- A. ADN B. ARN C. Protein D. tế bào.

PA : A

Câu 507.

SH1004CBH Đơn vị cấu tạo cơ bản của NST là

- A. nucleotit B. nucleoxom C. ribonucleotit D. axit amin

PA : B

Câu 508.

SH1004CBH Nhiễm sắc thể phân li về 2 cực tế bào là đặc điểm của kì

- A. trước B. giữa C. sau D. cuối

PA : C

Câu 509.

SH1004CBH Chiều dài trung bình của 1 nhiễm sắc thể là

- A. 0,2 – 50 Angstron B. 0,2 – 50 micromet
 C. 2 – 100 Angstron D. 2 – 100 micromet

PA : C

Câu 510.

SH1004CBH Nucleoxom có cấu tạo

- A. 2 phân tử histon được quấn quanh bởi 1 đoạn ADN dài 500 Angstrom chứa 46 cặp nu
 - B. 4 phân tử histon được quấn quanh bởi 1 đoạn ADN dài 500 Angstrom chứa 46 cặp nu
 - C. 6 phân tử histon được quấn quanh bởi 1 đoạn ADN dài 500 Angstrom chứa 46 cặp nu
 - D. 8 phân tử histon được quấn quanh bởi 1 đoạn ADN dài 500 Angstrom chứa 46 cặp nu
- PA : D

Câu 512.

SH1004CBH Thứ tự nào sau đây là xếp theo cấu trúc từ đơn giản đến phức tạp ?

- A. Nucleoxom, sợi cơ bản, sợi nhiễm sắc, nhiễm sắc thể.
- B. Sợi cơ bản, sợi nhiễm sắc, nucleoxom, nhiễm sắc thể.
- C. Sợi cơ bản, sợi nhiễm sắc, nhiễm sắc thể, nucleoxom, .
- D. Sợi nhiễm sắc, nucleoxom, sợi cơ bản, nhiễm sắc thể.

PA : A

Câu 513.

SH1004CBH Hạt nhiễm sắc được hình thành từ

- A. nhân con
- B. hạt riboxom
- C. sự đóng xoắn của NST
- D, sự đóng xoắn của ADN

PA : C

Câu 514.

SH1004CBH Mô tả nào sau đây thuộc về NST giới tính ?

- A. Đa số động vật gồm 1 cặp khác nhau ở 2 giới.
- B Đa số động vật gồm 2 cặp khác nhau ở 2 giới.
- C. Đa số động vật gồm 3 cặp khác nhau ở 2 giới.
- D. Đa số động vật gồm nhiều cặp khác nhau ở 2 giới.

PA : A

Câu 515.

SH1004CBH Việc mang thông tin di truyền là chức năng của

- A. riboxom
- B. nhiễm sắc thể
- C. hạnh nhân
- D. ti thể.

PA : B

Câu 516

SH1004CBH Trong tế bào khả năng tự nhân lên được gặp ở

- A. riboxom
- B. nhiễm sắc thể
- C. hạnh nhân
- D. ti thể.

PA : B

Câu 517.

SH1006CBV Quá trình nguyên phân xảy ra ở loại tế bào

- A. sinh dưỡng
- B. sinh tinh trùng
- C. giao tử
- D. sinh trứng.

PA : A

Câu 518.

SH1006CBH Sự nhân đôi của NST xảy ra ở kì

- A. đầu
- B. trung gian
- C. giữa
- D. sau.

PA : B

Câu 519.

SH1006CBH Thoi vô sắc được hình thành từ

- A. màng nhân
- B. tâm động
- C. nhân con
- D. trung tử

PA : D

Câu 520.

SH1006CBH Trong quá trình phân bào, thoi vô sắc là nơi

- A. nhiễm sắc thể bám để trượt về 2 cực tế bào

- B. hình thành nên màng nhân mới
- C. nhiễm sắc thể thực hiện đóng xoắn
- D. xảy ra quá trình tự nhân đôi của ADN.

PA : A

Câu 521.

SH1004CBH Kết quả của quá trình nguyên phân là hình thành nên

- A. hai tế bào mới có số lượng NST giống ban đầu
- B. hai tế bào mới có số lượng NST giảm đi một nửa
- C. hai tế bào mới là trứng và tinh trùng
- D. hai tế bào mới có số lượng NST khác ban đầu

PA : A

Câu 522.

SH1006CBHV Trong cơ thể việc thay thế tế bào già và chết được thực hiện nhờ cơ chế

- A. trực phân
- B. phân bào giảm phân
- C. phân bào nguyên phân
- D. sinh sản sinh dưỡng

PA : C

Câu 523.

SH1006CBH Màng nhân xuất hiện trở lại trong phân bào nguyên nhiễm ở kì

- A. đầu
- B. giữa
- C. sau
- D. cuối.

PA : D

Câu 524.

SH1006CBH Các thể hệ cơ thể của loài sinh sản sinh dưỡng được đảm bảo nhờ cơ chế

- A. trực phân
- B. phân bào giảm phân
- C. phân bào nguyên phân
- D. sinh sản sinh dưỡng

PA : C

Câu 525.

SH1006CBH Từ một hợp tử để để hình thành một cơ thể hoàn chỉnh đòi hỏi trải qua quá trình

- A. giảm phân và thụ tinh
- B. gián phân và thụ tinh
- C. giảm phân và gián phân
- D. gián phân và biệt hóa chức năng các tế bào.

PA : D

Câu 526.

SH1006CBB Phân bào nguyên nhiễm còn được gọi là

- A. giảm phân
- B. nguyên phân
- C. phân bào có tơ
- D. phân bào không tơ

PA : B

Câu 527.

SH1006CBV Trong tế bào người ở giai đoạn trước khi bước vào gián phân có

- A. 23 cromatitA
- B. 46 cromatit
- C. 92 cromatit
- D. 128 cromatit

PA : C

Câu 528.

SH1006CBV Ruồi giấm $2n = 8$ NST, vào kì sau của nguyên phân trong 1 tế bào có

- A. 8 NST
- B. 16 NST kép
- C. 16 NST đơn
- D. 16 cromatit

PA : C

Câu 529.

SH1006CBH Sự phát sinh và phát triển của các tế bào sinh dục xảy ra ở

- A. buồng trứng và tinh hoàn
- B. cơ quan sinh dục phụ
- C. tử cung
- D. âm đạo.

PA : A

Câu 530.

SH1006CBV Đối với động vật tế bào sinh trứng lớn hơn tế bào sinh tinh vì

- A. chứa lượng vật chất di truyền nhiều hơn
B. các bào quan có kích thước lớn hơn
C. lưu trữ chất dinh dưỡng nhiều hơn
D. nhân có kích thước lớn hơn.

PA : C

Câu 531.

SH1004CBH Sự khác biệt giữa trứng và thể định hướng là

- A. số lượng NST
B. khả năng vận động
C. lượng tế bào chất
D. bề dày của màng tế bào

PA : C

Câu 532.

SH1006CBH Một tế bào sinh trứng ở giai đoạn chín sẽ trải qua

- A. một lần giảm phân gồm 2 lần phân bào
B. hai lần giảm phân gồm 2 lần phân bào
C. ba lần giảm phân gồm 2 lần phân bào
D. nhiều lần giảm phân gồm 2 lần phân bào

PA : A

Câu 533

SH1006CBV Từ 20 tế bào sinh trứng khi giảm phân sẽ có

- A. 40 trứng và 40 thể định hướng
B. 20 trứng và 40 thể định hướng
C. 20 trứng và 60 thể định hướng
D. 20 trứng và 20 thể định hướng

PA : C

Câu 534.

SH1006CBV 128 tinh trùng được hình thành từ quá trình nguyên phân của

- A. 2^2 tế bào sinh tinh
B. 2^3 tế bào sinh tinh
C. 2^4 tế bào sinh tinh
D. 2^5 tế bào sinh tinh

PA : D

Câu 535.

SH1006CBH Sự tiếp hợp và trao đổi chéo của NST diễn ra ở kì

- A. giữa lần phân bào I của giảm phân
B. đầu lần phân bào I của giảm phân
C. đầu lần phân bào II của giảm phân
D. giữa lần phân bào II của giảm phân

PA : B

Câu 536.

SH1006CBV Các NST kép không tách nhau ở tâm động và mỗi NST kép trong cặp đồng dạng phân li ngẫu nhiên về mỗi cực tế bào xảy ra ở kì

- A. sau lần phân bào I của giảm phân
B. đầu lần phân bào I của giảm phân
C. đầu lần phân bào II của giảm phân
D. giữa lần phân bào II của giảm phân

PA : A

Câu 537.

SH1004CBH Kết quả sau hai lần phân bào của giảm phân tạo nên

- A. tế bào sinh dục sơ khai
B. hợp tử
C. tế bào sinh dục đực và cái
D. tế bào sinh dưỡng

PA : C

Câu 538.

SH1001CBH Cấp tổ chức cơ bản của hệ thống sống là

- A. quần thể
B. cá thể
C. tế bào
D. hệ sinh thái

PA : C

Câu 539.

SH1001CBH Cấp tổ chức cao nhất của hệ thống sống là

A. quần thể B. cá thể C. tế bào D. hệ sinh thái – sinh quyển
PA : D

Câu 540.

SH1001CBH Các loài sinh vật mặc dù rất khác nhau nhưng chúng vẫn có những đặc điểm chung là đều

A. có khả năng sinh sản B. được cấu tạo từ tế bào
C. có nguồn gốc chung D. có khả năng quang hợp

PA : B

Câu 541.

SH1001CBV Hệ sống là hệ có tổ chức theo cấp bậc tương tác từ

A. thấp đến cao; từ đơn giản đến phức tạp
B. tế bào đến cơ thể; quần thể, quần xã và loài
C. cơ thể, tế bào đến quần thể, quần xã và loài
D. quần thể, tế bào đến cơ thể; quần xã và loài

PA : A

Câu 542.

SH1001CBV Các cấp tổ chức sống đều duy trì và điều hòa cơ thể bằng cơ chế

A. trao đổi chất B. tự điều chỉnh C. sinh sản D. tự nhân đôi

PA : B

Câu 543.

SH1001CBH Nồng độ các chất trong cơ thể được duy trì và điều hòa bằng cơ chế

A. trao đổi chất B. tự điều chỉnh C. sinh sản D. tự nhân đôi

PA : B

Câu 544.

SH1001CBH Các cấp tổ chức sống đều không ngừng trao đổi chất với môi trường vì đây là một hệ

A. mở B. hoàn chỉnh C. đóng D. khép kín.

PA : A

Câu 545.

SH1002CBB Giới sinh vật là

A. các ngành sinh vật có chung những đặc điểm nhất định.
B. các ngành sinh vật không có chung những đặc điểm nhất định.
C. hệ thống phân loại của thế giới sống
D. hệ thống phân loại thành 5 nhóm của thế giới sống

PA : A

Câu 546.

SH1002CBH Nhóm sinh vật có đặc điểm tế bào nhân sơ, đơn bào... thuộc giới

A. khởi sinh B. nguyên sinh C. động vật D. thực vật.

PA : A

Câu 547.

SH1002CBH Nhóm sinh vật có đặc điểm tế bào nhân thực, đa bào phức tạp, sống cố định, có khả năng quang hợp thuộc giới

A. khởi sinh B. nguyên sinh C. động vật D. thực vật.

PA : D

Câu 548.

SH1002CBV Nhóm sinh vật có đặc điểm tế bào nhân thực, đa bào phức tạp, sống di động, không có khả năng quang hợp thuộc giới

A. khởi sinh B. nguyên sinh C. động vật D. thực vật.

PA : C

Câu 549.

SH1002CBH Động vật đơn bào thuộc giới

A. khởi sinh B. nguyên sinh C. động vật D. thực vật.

PA : B

Câu 550.

SH1002CBH Nấm nhầy thuộc giới

A. khởi sinh B. nguyên sinh C. động vật D. thực vật.

PA : B

Câu 551.

SH1002CBB Nấm men, nấm sợi thuộc giới

A. khởi sinh B. nấm C. động vật D. thực vật.

PA : B

Câu 552.

SH1002CBH Địa y thuộc giới

A. nấm B. nguyên sinh C. động vật D. thực vật.

PA : A

Câu 553.

SH1002CBH Nhiều loài sinh vật thân thuộc tập hợp lại thành

A. bộ B. họ C. chi D. ngành

PA : C

Câu 554.

SH1002CBH Nhiều họ sinh vật thân thuộc tập hợp lại thành

A. bộ B. bộ C. chi D. ngành

PA : B

Câu 555.

SH1002CBH Nhiều chi sinh vật thân thuộc tập hợp lại thành

A. bộ B. họ C. lớp D. ngành

PA : B

Câu 556.

SH1002CBV Nhiều bộ thân thuộc tập hợp lại thành

A. lớp B. họ C. chi D. ngành

PA : A

Câu 557.

SH1002CBV Nhiều ngành sinh vật thân thuộc tập hợp lại thành

A. bộ B. họ C. chi D. lớp

PA : D

Câu 558.

SH1002CBV Nhiều lớp thân thuộc tập hợp lại thành

A. bộ B. họ C. chi D. ngành

PA : D

Câu 559.

SH1002CBV Tên khoa học của người là

A. Sapiens B. Sapiens homo C. Homo D. Homo Sapiens

PA : D

Câu 560.

SH1002CBV Hổ tên khoa học là

A. Tigris felis B. Felis C. Felis tigris D. Tigris

PA : C

Câu 561.

SH1002CBH Giới khởi sinh gồm các sinh vật như

A. vi khuẩn B. các loại tảo
C. các loại nấm nhày D. các loại rêu.

PA : A

Câu 562.

SH1002CBV Thực vật nguyên sinh trong giới Nguyên sinh gồm

A. vi khuẩn B. các loại tảo
C. các loại nấm nhày D. các loại thực vật có hạt.

PA : B

Câu 563.

SH1002CBV Động vật nguyên sinh trong giới Nguyên sinh là

A. trùng amíp B. vi khuẩn C. vi rút D. nấm nhày

PA : A

Câu 564.

SH1002CBH Thành tế bào thực vật được cấu tạo bởi

A. xellulôzơ B. photpholipit C. pettidoglican D. lipit

PA : A

Câu 565.

SH1002CBB Lớp phủ bên ngoài là có tác dụng hạn chế thoát hơi nước là

A xellulôzơ B. photpholipit C. pettidoglican D. cutin

PA : D

Câu 566.

SH1002CBH Cây rêu thuộc ngành

A. rêu B. quyết C. hạt trần D. hạt kín

PA : A

Câu 567.

SH1002CBH Cây dương xỉ thuộc ngành

A. rêu B. quyết C. hạt trần D. hạt kín

PA : B

Câu 568.

SH1002CBH Cây địa tiền thuộc ngành

A. rêu B. quyết C. hạt trần D. hạt kín

PA : A

Câu 569.

SH1002CBH Cây thông thuộc ngành

A. rêu B. quyết C. hạt trần D. hạt kín

PA : C

Câu 570.

SH1002CBH Cây bưởi thuộc ngành

A. rêu B. quyết C. hạt trần D. hạt kín

PA : D

Câu 571.

SH1002CBH Rêu là thực vật có đặc điểm

A. chưa có hệ mạch B. thụ tinh nhờ gió

C. tinh trùng không có roi D. có hoa màu sặc sỡ.

PA : A

Câu 572.

SH1002CBH Quyết là thực vật có đặc điểm

- A. chưa có hệ mạch B. thụ tinh nhờ nước
C. tinh trùng không có roi D. thụ tinh nhờ côn trùng.

PA : B

Câu 573.

SH1002CBH Hạt trần là thực vật có đặc điểm

- A. chưa có hệ mạch B. thụ tinh nhờ nước
C. tinh trùng không có roi D. hạt không được bảo vệ trong quả.

PA : D

Câu 574.

SH1002CBH Hạt kín là thực vật có đặc điểm

- A. chưa có hệ mạch B. thụ tinh nhờ nước
C. tinh trùng có roi D. hạt được bảo vệ trong quả.

PA : D

Câu 575.

SH1002CBH Hệ cơ quan vận động và hệ thần kinh chỉ có ở

- A. động vật B. thực vật C. nấm D. vi khuẩn

PA : A

Câu 576.

SH1002CBH Giới động vật chia thành 2 nhóm chính là

- A. động vật nguyên sinh và động vật không xương sống.
B. động vật nguyên sinh và động vật có xương sống.
C. động vật có xương sống và động vật không xương sống.
D. động vật nguyên sinh và động vật nhân thực.

PA : C

Câu 577.

SH1002CBH Giới động vật có nguồn gốc chung từ

- A. nấm men đơn bào nguyên thủy B. nấm sợi đơn bào nguyên thủy
C. tảo lục đơn bào nguyên thủy D. tập đoàn trùng roi nguyên thủy.

PA : D

Câu 578.

SH1002CBH Đặc điểm nào sau đây là của động vật không xương sống ?

- A. Hô hấp thấm thấu qua da hoặc bằng ống khí.
B. Hô hấp qua da hoặc bằng phổi.
C. Hô hấp bằng phổi
D. Hô hấp bằng phổi và bằng túi khí.

PA : D

Câu 579.

SH1002CBH Đặc điểm nào sau đây là của động vật có xương sống ?

- A. Hô hấp thấm thấu qua da hoặc bằng ống khí.
B. Bộ xương trong bằng sụn hoặc bằng xương
C. Thần kinh dạng hạch hoặc chuỗi hạch ở mặt bụng
D. Bộ xương ngoài bằng kitin.

PA : B

Câu 580.

SH1003CBH Các nguyên tố chính cấu tạo nên chất sống gồm

- A. C, Ca, Cl, Mg B. C, H, O, N .
C. O, K, Ca, P D. Ca, P, Mg, S .

PA : B

Câu 581.

SH1003CBB Nguyên tố hóa học đặc biệt quan trọng tạo nên sự đa dạng của các đại phân tử hữu cơ là

- A. Ca B. Mg C. C D. K

PA : C

Câu 582.

SH100CBH Lớp vỏ điện tử ngoài cùng của các bon có

- A. 1 điện tử B. 2 điện tử C. 3 điện tử D. 4 điện tử

PA : D

Câu 583.

SH1002CBH Một nguyên tử các bon cùng một lúc có thể liên kết hóa trị với

- A. 1 nguyên tố B. nguyên tố C. 3 nguyên tố D. 4 nguyên tố

PA : D

Câu 584.

SH1002CBH Trong tế bào nước phân bố chủ yếu ở

- A. ADN B. nhân C. ti thể D. chất nguyên sinh

PA : D

Câu 585.

SH1003CBH Nước có đặc tính phân cực cao nên có vai trò

- A. làm dung môi hòa tan nhiều chất B. ổn định nhiệt cho tế bào
C. giảm nhiệt độ cho cơ thể D. làm cho tế bào có khả năng dẫn điện

PA : A

Câu 586.

SH1003CBH Nước có nhiệt dung đặc trưng cao nên có vai trò

- A. làm dung môi hòa tan nhiều chất B. ổn định nhiệt cho cơ thể
C. giảm nhiệt độ cho cơ thể D. làm cho tế bào có khả năng dẫn điện

PA : B

Câu 587.

SH1002CBH Nước có lực liên kết cao nên có vai trò

- A. làm dung môi hòa tan nhiều chất B. ổn định nhiệt cho cơ thể
C. giảm nhiệt độ cho cơ thể D. tạo sức căng bề mặt.

PA : D

Câu 588.

SH1003CBH Lực mao dẫn của nước có vai trò

- A. giúp cây có thể hút nước từ mặt đất B. ổn định nhiệt cho cơ thể
C. giảm nhiệt độ cho cơ thể D. làm cho tế bào có khả năng dẫn điện

PA : A

Câu 589.

SH1003CBV Nước đá nhẹ hơn nước thường vì

- A. các phân tử nước trong nước đá nằm xa nhau nên mật độ phân tử nước thấp hơn.
B. các phân tử nước trong nước đá nằm gần nhau nên mật độ phân tử nước thấp hơn.
C. các phân tử nước trong nước đá nằm xa nhau nên mật độ phân tử nước cao hơn.
D. các phân tử nước trong nước đá nằm xa nhau nên mật độ phân tử nước bằng nhau.

PA : A

Câu 590.

SH1002CBH Tế bào sinh vật chết khi đưa vào môi trường nhiệt độ dưới 0°C là do

- A. các phân tử nước đá nở ra phá vỡ cấu trúc tế bào.
- B. mật độ phân tử nước đá tăng cao phá vỡ cấu trúc tế bào.
- C. sức căng bề mặt của nước tăng ra phá vỡ cấu trúc tế bào.
- D. các liên kết hiđrô của nước đã phá vỡ cấu trúc tế bào.

PA : A

Câu 591.

SH1003CBH Những chất khi tan vào nước tạo thành dung môi dẫn điện gọi là

- A. chất hòa tan
- B. chất điện li
- C. chất xúc tác
- D. chất dẫn điện

PA : B

Câu 592.

SH1004CBH Gen là một đoạn ADN

- A. mang thông tin cấu trúc của phân tử prôtêin.
- B. mang thông tin mã hoá cho một sản phẩm xác định là chuỗi polipeptit hay ARN.
- C. mang thông tin di truyền.
- D. chứa các bộ 3 mã hoá các axit amin.

PA : B

Câu 593.

SH1004CBH Đột biến gen là

- A. sự biến đổi một cặp nuclêôtit trong gen.
- B. một số cặp nuclêôtit trong gen.
- C. những biến đổi trong cấu trúc của gen liên quan tới sự biến đổi một hoặc một số cặp nuclêôtit.
- D. những biến đổi xảy ra trên suốt chiều dài của phân tử ADN.

PA : C

Câu 594.

SH1004CBV Cấu trúc nhiễm sắc thể ở sinh vật nhân sơ

- A. chỉ là phân tử ADN hoặc ARN trần.
- B. phân tử ADN dạng vòng.
- C. phân tử ADN liên kết với prôtêin.
- D. phân tử ARN.

PA : A

Câu 595.

SH1004CBH Thành phần hoá học chính của nhiễm sắc thể ở sinh vật nhân chuẩn có ADN và prôtêin

- A. dạng histôn.
- B. cùng các enzim tái bản.
- C. dạng phi histôn.
- D. dạng histôn và phi histôn.

PA : A

Câu 596.

SH1004CBV Trong các trường hợp đột biến gen cấu trúc kể dưới đây trường hợp nào gây hậu quả lớn nhất ?

- A. Mất cặp nuclêôtit đầu tiên sau bộ ba mở đầu.
- B. Mất cặp nuclêôtit cuối cùng trước bộ ba kết thúc.
- C. Thay thế một cặp nuclêôtit ở đoạn giữa
- D. Thay thế một cặp nuclêôtit ở cuối cùng

PA : A

Câu 597.

SH1003CBH Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể làm cho các gen trở nên xa nhau hơn thuộc dạng

- A. lặp đoạn, đảo đoạn. B. đảo đoạn, chuyển đoạn.
C. lặp đoạn, chuyển đoạn. D. lặp đoạn, đảo đoạn, chuyển đoạn.

PA : B

Câu 598.

SH1004CBV Có loại đột biến thay thế cặp nuclêôtit nhưng không làm ảnh hưởng đến mạch pôlipép tit vì

- A. không làm thay đổi cấu trúc của gen.
B. đó là đột biến vô nghĩa không làm thay đổi bộ ba.
C, đó là đột biến trung tính.
D. đó là đột biến trung tính hay đột biến vô nghĩa.

PA : D

Câu 599.

SH1004CBV Gen β bị đột biến tạo ra gen β' , phân tử prôtêin do gen β' quy định tổng hợp kém phân tử prôtêin do gen β tổng hợp 1 axit amin và có 2 axit amin mới. Nguyên nhân dẫn đến sự biến đổi này là do gen β bị mất 3 nuclêôtit

- A. ở 3 bộ ba bất kỳ trong gen. B. ở 3 bộ ba kế tiếp nhau trong gen.
C. ở trọn vẹn 1 bộ ba trong gen. D. ở 2 bộ ba kế tiếp nhau.

PA : B

Câu 600.

SH1004CBV Trong phân tử prôtêin có 1 axit amin mới thay thế 1 axit amin cũ thì dạng đột biến là có 3 cặp nuclêôtit bị thay thế

- A. tại mã mở đầu B. nằm trong cùng 1 bộ ba mã hoá
C. tại mã mở kết thúc D. tại điểm bất kì.

PA : B

Câu 601.

SH1004CBH Nếu thay thế 1 cặp bazơ nitơ này bằng 1 cặp bazơ nitơ khác thì sản phẩm protein sẽ

- A. thay đổi toàn bộ. B. thay đổi 1 axit amin.
C. thay đổi một nhóm axit amin. D. thay đổi 3 axit amin.

PA : B

Câu 602.

SH1004CBH Cấu trúc chỉ có ở tế bào thực vật không có ở tế bào người là

- A. lục thể B. thể golghi C. riboxom C. ty thể

PA: A

Câu 603.

SH1005CBH Loại đột biến không di truyền qua sinh sản hữu tính là đột biến

- A. giao tử. B. xô ma. C. tiền phôi. D. gen.

PA : B

Câu 604.

SH1006CBH Cấu trúc chỉ có ở tế bào người không có ở tế bào thực vật là

- A. trung tử B. thể golghi C. riboxom C. ty thể

PA: A

Câu 605.

SH1005CBH Đột biến mất một cặp nuclêôtit ở vị trí ngay sau bộ ba mở đầu trên mạch gốc của gen dẫn đến phân tử prôtêin được tổng hợp thay đổi

- A. axit amin đầu tiên.
- B. axit amin đầu tiên và cuối cùng.
- C. axit amin cuối cùng.
- D. toàn bộ các axit amin .

PA : D

Câu 606.

SH1009CBH Màng sinh chất tế bào người được cấu tạo bởi

- A. lipoprotein gồm lipit và proten
- B. gluxit và proten
- C. proten và axit nucleic
- D. lipit và axit nucleic

PA : A

Câu 607.

SH1009CBH Chức năng cơ bản của lưới nội chất là

- A. tổng hợp protein
- B. liên hệ giữa các bào quan
- C. gom sản phẩm cặn bã
- D. chứa enzym tham gia tạo năng lượng

PA : B

Câu 608.

SH1005CBH 4. Sau đột biến, số liên kết hydro và số lượng từng loại nuclêôtit của gen không thay đổi, dạng đột biến trong trường hợp này là thay thế một cặp nuclêôtit này bằng

- A. một cặp nuclêôtit khác cùng loại.
- B. một cặp nuclêôtit khác không cùng loại.
- C. hai cặp nuclêôtit khác cùng loại.
- D. hai cặp nuclêôtit khác không cùng loại.

PA : A

Câu 609.

SH1008CBV Chức năng cơ bản của lưới ty thể là

- A. tổng hợp protein
- B. liên hệ giữa các bào quan
- C. gom sản phẩm cặn bã
- D. chứa enzym tham gia tạo năng lượng

PA : D

Câu 610.

SH1008CBH Chức năng của mô biểu bì là

- A. tiếp nhận kích thích tạo nên hệ thần kinh
- B. co dẫn tạo nên sự vận động
- C. bảo vệ hấp thụ và tiết
- D. tạo bộ khung néo giữ các cơ quan.

PA : C

Câu 611.

SH1005CBH Đột biến tiền phôi là loại đột biến xảy ra ở

- A. tế bào sinh trứng.
- B. giao tử, trong giai đoạn đầu.
- C. tế bào sinh tinh .
- D. hợp tử, trong giai đoạn 2 - 8 tế bào.

PA : D

Câu 612.

SH1007CBH Chức năng của mô liên kết là

- A. tiếp nhận kích thích tạo nên hệ thần kinh
- B. co dẫn tạo nên sự vận động
- C. bảo vệ hấp thụ và tiết
- D. tạo bộ khung néo giữ các cơ quan.

PA : D

Câu 613.

SH1009CBV Tế bào thần kinh khác tế bào khác ở chỗ

- A. có tua
- B. không nhân
- C. nhiều nhân
- D. không có màng

PA : A

Câu 614.

SH1005CBH Đột biến xôma được biểu hiện ở

- A. toàn bộ cơ thể mang đột biến đó.
- B. một tế bào bị đột biến.
- C. một phần cơ thể, tạo nên thể khảm.
- D. tế bào đối diện với tế bào bị đột biến.

PA : C

Câu 615.

SH1006CBV Tế bào hồng cầu khác tế bào khác ở chỗ

- A. có tua
- B. không nhân
- C. nhiều nhân
- D. không có màng

PA : B

Câu 616.

SH0801CBH Tính chất cơ bản của tế bào thần kinh là

- A. tiếp nhận và dẫn truyền
- B. đàn hồi và co dẫn
- C. tiếp nhận và đàn hồi
- D. đàn hồi và dẫn truyền

PA : A

Câu 617.

SH1005CBH Dạng đột biến gen gây biến đổi nhiều nhất trong cấu trúc của chuỗi pôlipeptit tương ứng do gen đó tổng hợp là

- A. mất một cặp nuclêôtit đầu tiên của gen sau bộ ba mở đầu.
- B. mất một cặp nuclêôtit cuối cùng của gen trước bộ ba kết thúc.
- C. thay thế một cặp nuclêôtit ở đoạn đầu của gen.
- D. thay thế một cặp nuclêôtit ở đoạn cuối của gen.

PA : A

Câu 618.

SH0801CBH Hoạt động xảy ra trong tế bào chất là

- A. nhân đôi nhiễm sắc thể
- B. tổng hợp riboxom
- C. tổng hợp nhân con
- D. tổng hợp protein

PA : D

Câu 619.

SH0801CBH Hoạt động xảy ra trong nhân tế bào là

- A. nhân đôi nhiễm sắc thể
- B. tổng hợp riboxom
- C. tổng hợp nhân con
- D. tổng hợp protein

PA : A

Câu 620.

SH1005CBH Dạng đột biến gen gây biến đổi ít nhất trong cấu trúc của chuỗi pôlipeptit tương ứng do gen đó tổng hợp là

- A. đảo vị trí một cặp nuclêôtit.
- B. thêm một cặp nuclêôtit.
- C. mất một cặp nuclêôtit.
- D. thay thế một cặp nuclêôtit.

PA : D

Câu 621.

SH1008CBV Trong tế bào người cấu trúc nhân con có vai trò

- A. tham gia hình thành thoi vô nhiễm sắc
- B. giúp quá trình nhân đôi nhiễm sắc thể
- C. tham gia quá trình tổng hợp riboxom
- D. cung nguyên liệu cho tế bào

PA : C

Câu 622.

SH0801CBH Một cung phản xạ gồm

- A. 2 yếu tố B. 3 yếu tố C. 4 yếu tố D. 5 yếu tố

PA : D

Câu 623.

SH0801CBH Sự dẫn truyền xung thần kinh theo

- A. 1 chiều B. 2 chiều C. nhiều chiều D. 2 chiều ngược nhau

PA : A

Câu 624.

SH1005CBH Trong các dạng đột biến gen sau đây, dạng đột biến bào gây hậu quả nghiêm trọng nhất ?

- A. Đột biến vô nghĩa.
B. Đột biến dịch khung.
C. Đột biến đồng nghĩa.
D. Đột biến nhầm nghĩa.

PA : B

Câu 625.

SH1005CBH Kết quả nào sau đây không phải của đột biến thay thế 1 cặp nuclêotit ?

- A. Đột biến vô nghĩa.
B. Đột biến dịch khung.
C. Đột biến đồng nghĩa.
D. Đột biến nhầm nghĩa.

PA : B

Câu 626.

SH1005CBH Sự tổ hợp của 2 giao tử đột biến ($n-1-1$) và ($n-1$) trong thụ tinh sẽ sinh ra hợp tử có bộ NST là

- A. $(2n-3)$ hoặc $(2n-1-1-1)$.
B. $(2n-3)$ và $(2n-2-1)$.
C. $(2n-2-1)$ hoặc $(2n-1-1-1)$
D. $(2n-2-1)$ và $(2n-1-1-1)$.

PA : C

Câu 627.

SH1005CBH Dạng đột biến đảo vị trí hai cặp nuclêotit của gen dẫn đến phân tử prôtêin được tổng hợp có thể thay đổi tối đa

- A. 1 axit.amin B. 2 axit.amin
C. 3 axit.amin D. 4 axit.amin

PA : D

Câu 628

SH1007CBH Chức năng cơ bản của bộ máy golghi chất là

- A. tổng hợp protein B. liên hệ giữa các bào quan
C. gom sản phẩm cận bã D. chứa enzym tham gia tạo năng lượng

PA : C

Câu 629.

SH0801CBH Chức năng cơ bản của riboxom là

- A. tổng hợp protein B. liên hệ giữa các bào quan
C. gom sản phẩm cận bã D. chứa enzym tham gia tạo năng lượng

PA : A

Câu 630.

SH1005CBH 10. Dạng đột biến gen làm thay đổi hai axit amin trong cấu trúc của chuỗi pôlipeptit tương ứng do gen đó tổng hợp là

- A. đảo vị trí một cặp nuclêôtit của gen.
- B. mất ba cặp nu cuối cùng của gen.
- C. thay thế một cặp nu ở đoạn giữa của gen.
- D. thêm một cặp nuclêôtit ở đoạn cuối của gen.

PA : A

Câu 631.

SH1007CBH Mô là

- A. tập hợp các tế bào chuyên hóa có cấu tạo giống nhau
- B. tập hợp các tế bào chuyên hóa có cấu tạo khác nhau
- C. tập hợp các tế bào gốc ban đầu có cấu tạo giống nhau
- D. tập hợp các tế bào sinh dưỡng có cấu tạo giống nhau

PA : A

Câu 632.

SH1007CBH Chức năng của mô cơ là

- A. tiếp nhận kích thích tạo nên hệ thần kinh
- B. co giãn tạo nên sự vận động
- C. bảo vệ hấp thụ và tiết
- D. tạo bộ khung néo giữ các cơ quan.

PA : B

Câu 633.

SH1005CBH 7. Trong quá trình giảm phân hình thành giao tử, giả sử ở một số tế bào có 2 cặp NST tự nhân đôi nhưng không phân ly thì sẽ tạo ra các loại giao tử mang bộ NST là

- A. n, (n+2) và (n-2)
- B. n, (n+1+1) và (n-1-1)
- C. (n+2) và (n-2)
- D. (n+1+1) và (n-1-1)

PA : B

Câu 634.

SH1005CBH Trong quá trình giảm phân hình thành giao tử, giả sử ở một số tế bào có 1 cặp NST tự nhân đôi nhưng không phân ly thì sẽ tạo ra các loại giao tử mang bộ NST là

- A. (n+1) và (n-1)
- B. (n+1+1) và (n-1-1).
- C. (n+1), (n-1) và n.
- D. (n-1), n và 2n.

PA : C

Câu 635.

SH1005CBH Hợp tử được tạo ra do sự kết hợp của 2 giao tử (n+1) sẽ phát triển thành

- A. thể 3 nhiễm kép.
- B. thể 4 nhiễm.
- C. thể 3 nhiễm kép hoặc thể 4 nhiễm.
- D. thể 3 nhiễm hoặc thể 4 nhiễm.

PA : C

Câu 636.

SH1005CBV Hợp tử được tạo ra do sự kết hợp của 2 giao tử (n-1) sẽ phát triển thành

- A. thể 1 nhiễm.
- B. thể khuyết nhiễm.

- C. thể 1 nhiễm hoặc thể khuyết nhiễm.
- D. thể 1 nhiễm kép hoặc thể khuyết nhiễm.

PA : D

Câu 637.

SH1005CBH Thuật ngữ nào dưới đây không đúng ?

- A. Đột biến gen.
- B. Đột biến NST.
- C. Đột biến prôtêin.
- D. Thể đột biến.

PA : C

Câu 638.

SH1005CBH Đột biến làm mất một cặp nuclêôtit của gen thì số liên kết hydro của gen đột biến ít hơn số liên kết hydro của gen bình thường

- A. 1 hoặc 2 liên kết.
- B. 2 hoặc 3 liên kết.
- C. 4 hoặc 5 liên kết.
- D. 3 hoặc 4 liên kết.

PA : B

Câu 639.

SH1007CBV Chức năng của mô thần kinh là

- A. tiếp nhận kích thích tạo nên hệ thần kinh
- B. co dẫn tạo nên sự vận động
- C. bảo vệ hấp thụ và tiết
- D. tạo bộ khung néo giữ các cơ quan.

PA : A

Câu 640.

SH1006CBH Đặc điểm nào dưới đây là của bạch cầu ?

- A. Trong suốt không màu, có khả năng biến hình
- B. Màu hồng hình đĩa lõm 2 mặt, không nhân
- C. Chỉ là các mảnh tế bào chất của tế bào mẹ
- D. Là đơn vị cấu cơ bản của cơ thể sống

PA : A

Câu 641.

SH1005CBH 12. Một đột biến xảy ra đã làm mất hai cặp nuclêôtit của gen thì số liên kết hydro của gen đột biến ít hơn số liên kết hydro của gen bình thường

- A. 2 hoặc 3 hoặc 4 liên kết.
- B. 3 hoặc 4 hoặc 5 liên kết.
- C. 4 hoặc 5 hoặc 6 liên kết.
- D. 5 hoặc 6 hoặc 7 liên kết.

PA : C

Câu 642.

SH1008CBH Đặc điểm nào dưới đây là của tiểu cầu ?

- A. Trong suốt không màu, có khả năng biến hình
- B. Màu hồng hình đĩa lõm 2 mặt, không nhân
- C. Chỉ là các mảnh tế bào chất của tế bào mẹ
- D. Là đơn vị cấu cơ bản của cơ thể sống

PA : C

Câu 643.

SH1005CBH Dạng đột biến nào sau đây **không phải** là đột biến gen ?

- A. Mất một cặp nuclêôtit.
- B. Thêm hai cặp nuclêôtit.
- C. Thay thế hai cặp nuclêôtit.
- D. Trao đổi gen giữa hai cặp nhiễm sắc thể tương đồng.

PA : D

Câu 644.

SH1004CBV Môi trường trong cơ thể bao gồm

- A. máu, chất dinh dưỡng, nước mô B. máu, nước mô, bạch huyết
C. máu, chất dinh dưỡng, bạch huyết D. máu, chất dinh dưỡng, muối khoáng

PA : B

Câu 645.

SH1005CBH Đột biến giao tử là đột biến phát sinh

- A. trong quá trình giảm phân hình thành giao tử.
B. khi kết hợp các giao tử để tạo thành hợp tử.
C. trong cơ quan sinh dục đực và cái.
D. trong tế bào sinh dục sơ khai.

PA : A

Câu 646.

SH1004CBH Kháng nguyên là

- A. một loại protein do tế bào hồng cầu tiết ra
B. một loại protein do tế bào bạch cầu tiết ra
C. một loại protein do tế bào tiểu cầu tiết ra
D. một phân tử ngoại lai xâm nhập vào cơ thể

PA : D

Câu 647.

SH1005CBH Mức phản ứng

- A. là giới hạn thường biến của một kiểu gen trước những điều kiện môi trường khác nhau.
B. do kiểu hình qui định.
C. của các tính trạng số lượng thì hẹp, của các tính trạng chất lượng thì rộng.
D. quyết định năng suất của vật nuôi, cây trồng.

PA : A

Câu 648.

SH1005CBH Kỹ thuật di truyền là kĩ thuật

- A. tác động làm thay đổi cấu trúc của nhiễm sắc thể.
B. tác động làm thay đổi số lượng nhiễm sắc thể.
C. tác động làm biến đổi cấu trúc của gen.
D. thao tác trên vật liệu di truyền dựa vào những hiểu biết về cấu trúc hóa học của axit nuclêic và di truyền vi sinh vật.

PA : D

Câu 649.

SH1005CBH Kỹ thuật cấy gen là

- A. Chuyển gen từ cơ thể này sang cơ thể khác cùng loài.
B. Chuyển gen từ cơ thể này sang cơ thể khác loài khác.
C. Chuyển phân tử ADN từ tế bào này sang tế bào khác.
D. Chuyển một đoạn của ADN từ tế bào này sang tế bào khác thông qua sử dụng plasmit hoặc virut làm thể truyền.

PA : D

Câu 650.

SH1005CBH Plasmit là

- A. Các bào quan trong tế bào chất của vi khuẩn.
B. Các bào quan trong tế bào chất của virut.

- C. Cấu trúc chứa phân tử ADN dạng vòng trong tế bào chất của vi khuẩn.
D. Cấu trúc chứa ADN trong tế bào chất của virut.

PA : C

Câu 651.

SH1004CBH Kháng nguyên là

- A. một loại protein do tế bào hồng cầu tiết ra
B. những phân tử protein do cơ thể tiết ra
C. một loại protein do tế bào tiểu cầu tiết ra
D. một phân tử ngoại lai xâm nhập vào cơ thể

PA : B

Câu 652.

SH1005CBH 16. Câu nào có nội dung **không đúng** trong các câu dưới đây khi nói về đột biến gen ?

- A. Đột biến gen khi phát sinh sẽ được tái bản qua cơ chế tự sao của ADN.
B. Đột biến gen là đột biến xảy ra trên phân tử ADN.
C. Đột biến gen khi phát sinh đều biểu hiện ra kiểu hình của cơ thể.
D. Tất cả đột biến gen đều di truyền cho thế hệ sau qua sinh sản hữu tính.

PA : C

Câu 653.

SH1006CBH Đặc điểm nào dưới đây là của tế bào ?

- A. Trong suốt không màu, có khả năng biến hình
B. Màu hồng hình đĩa lõm 2 mặt, không nhân
C. Chỉ là các mảnh tế bào chất của tế bào mẹ
D. Là đơn vị cấu cơ bản của cơ thể sống

PA : D

Câu 654.

SH1005CBH Tính chất biểu hiện của đột biến gen là

- A. riêng lẻ, đột ngột, gián đoạn và vô hướng.
B. đồng loạt và theo hướng xác định.
C. đồng loạt và tương ứng với điều kiện sống.
D. liên tục và không tương ứng với điều kiện môi trường.

PA : A

Câu 655

SH1003NCB Trong các nguyên tố sau, nguyên tố nào chiếm số lượng ít nhất trong cơ thể người ?

- A. Nitơ
B. Cacbon
C. Hidrô
D. Phốtpho

PA: D

Câu 656.

SH1005CBH Đặc điểm nào sau đây là đúng khi nói về đột biến gen lặn phát sinh trong giảm phân ?

- A. Có khả năng truyền lại được cho thế hệ sau bằng sinh sản hữu tính.
B. Không có khả năng truyền lại được cho thế hệ sau bằng sinh sản.
C. Không được biểu hiện ra kiểu hình ở trạng thái đồng hợp tử.
D. Được biểu hiện thành kiểu hình ở trạng thái dị hợp.

PA : A

Câu 657.

SH1003NCH Nước là dung môi hòa tan nhiều chất trong cơ thể sống vì chúng có

- A. nhiệt dung riêng cao
- B. lực gắn kết
- C. nhiệt bay hơi cao
- D. tính phân cực

PA: D

Câu 658.

SH105CBH Tia tử ngoại chỉ được dùng để gây đột biến ở vi sinh vật, bào tử, hạt phấn do

- A. không có khả năng xuyên sâu.
- B. có tác dụng gây ion hóa mạnh.
- C. có khả năng phá hủy khi xử lý trên các đối tượng khác.
- D. không gây được đột biến gen.

PA : A

Câu 659.

SH105CBH Hướng ứng dụng rất được chú trọng trong phương pháp lai xa ở thực vật là

- A. Lai giữa các loài cây trồng có khả năng chống chịu tốt với nhau.
- B. Lai giữa các loài cây trồng có năng suất cao với nhau.
- C. Lai giữa các loài cây dại chống chịu tốt, kháng sâu bệnh với các loài cây trồng có năng suất cao, phẩm chất tốt.
- D. Lai giữa các loài cây dại có năng suất cao với các loài cây trồng chống chịu tốt, kháng sâu bệnh.

PA : C

Câu 660.

SH105CBH Lai tế bào được thực hiện giữa

- A. Hai tế bào sinh dục của cùng một loài.
- B. Hai tế bào sinh dục của hai loài khác nhau.
- C. Hai tế bào sinh dưỡng của hai loài khác nhau.
- D. Nhiều tế bào sinh dưỡng của nhiều loài khác nhau.

PA : C

Câu 661.

SH105CBH Để làm tăng tỉ lệ kết thành tế bào lai trong phương pháp lai tế bào, người ta sử dụng :

- A. Virut xendê đã bị làm giảm hoạt tính.
- B. Keo hữu cơ pôlyêtylen glycol hoặc xung điện cao áp.
- C. Một tế bào trung gian khác.
- D. A và B đúng.

PA : D

Câu 662.

SH105CBH Để kích thích tế bào lai tạo ra từ phương pháp lai tế bào phát triển thành cây lai, người ta sử dụng

- A. Các loại vitamin thích hợp.
- B. Kháng thể.
- C. Các loại hoocmôn phù hợp.
- D. Các loại axit hữu cơ.

PA : B

Câu 663.

SH105CBH Đặc điểm nào sau đây là **không đúng** khi nói về đột biến gen trội phát sinh trong giảm phân ?

- A. Có khả năng truyền lại được cho thế hệ sau bằng sinh sản hữu tính.
- B. Được nhân lên thông qua quá trình tự nhân đôi của ADN.

- C. Có khả năng truyền lại được cho thế hệ sau bằng sinh sản.
D. Không được biểu hiện thành kiểu hình ở trạng thái dị hợp.

PA : D

Câu 664.

SH1003NCV Khi trời bắt đầu đổ mưa, nhiệt độ không khí tăng lên chút ít là do

- A. nước liên kết với các phân tử khác trong không khí và tỏa nhiệt.
B. liên kết hiđrô giữa các phân tử nước được hình thành đã giải phóng nhiệt.
C. liên kết hiđrô giữa các phân tử nước bị phá vỡ đã giải phóng nhiệt.
D. sức căng bề mặt của nước tăng cao.

PA: B

Câu 665.

SH1005CBH Thành phần nào của nuclêôtit bị tách ra khỏi chuỗi polynuclêôtit mà không làm đứt mạch polynuclêôtit của ADN ?

- Đường đêôxyribôzơ. B. Góc phôtphat.
C. Bazơ nitơ. D. Đường đêôxyribôzơ và bazơ nitơ.

PA : C

Câu 666.

SH1003NCH: Xenlulôzơ được cấu tạo bởi đơn phân là

- A. glucôzơ
B. fructôzơ
C. glucôzơ và fructôzơ
D. saccarôzơ

PA: A

Câu 667.

SH1005CBH Sự hình thành màng bán thấm ngăn cách côaxecva với một trường xảy ra trong giai đoạn tiến hoá

- A. hoá học.
B. lí học.
C. hoá sinh – hoá học.
D. tiền sinh học.

PA : D

Câu 668.

SH1005CBH Bước tiến bộ nhất trong giai đoạn tiến hoá tiền sinh học của quá trình phát sinh sự sống là

- A. Sự xuất hiện cơ chế tự sao chép.
B. Sự hình thành các côaxecva.
C. Sự xuất hiện enzym trong cấu trúc các côaxecva.
D. Sự tổng hợp prôtêin và axit nuclêic.

PA : A

Câu 669.

SH1005CBH Quá trình tổng hợp và phân giải các chất hữu cơ mạnh mẽ hơn trong giai đoạn tiến hoá tiền sinh học nhờ

- A. Sự xuất hiện cơ chế tự sao chép.
B. Sự xuất hiện các enzym.
C. Sự hình thành lớp màng bán thấm ở các côaxecva.
D. Sự tích lũy thông tin di truyền.

PA : B

Câu 670.

SH1005CBH Di tích của sinh vật sống trong các thời đại trước đã để lại trong các lớp đất đá được gọi là

- A. Sinh vật cổ
- B. Hoá thạch.
- C. Sinh vật nguyên sinh.
- D. Cổ sinh vật học.

PA : B

Câu 671.

SH1005CBH Căn cứ vào những biến cố lớn về địa chất, khí hậu, và các hoá thạch điển hình, người ta chia lịch sử sự sống trải qua 5 đại lần lượt là :

- A. Thái cổ → Nguyên sinh → Trung sinh → Tân sinh → Cổ sinh.
- B. Cổ sinh → Thái cổ → Trung sinh → Nguyên sinh → Tân sinh.
- C. Cổ sinh → Thái cổ → Nguyên sinh → Trung sinh → Tân sinh.
- D. Thái cổ → Nguyên sinh → Cổ sinh → Trung sinh → Tân sinh.

PA : D

Câu 672.

SH1005CBH Có loại đột biến thay thế cặp nuclêôtit nhưng không làm ảnh hưởng đến mạch pôlipép tit vì

- A. không làm thay đổi cấu trúc của gen.
- B. đó là đột biến vô nghĩa không làm thay đổi bộ ba.
- C. đó là đột biến trung tính.
- D. đó là đột biến trung tính hay đột biến vô nghĩa.

PA : D

Câu 673

SH1003NCB Chất hữu cơ có đặc tính kỵ nước là

- A. prôtêin
- B. lipit
- C. glucôzơ
- D. fructôzơ

PA: B

Câu 674.

SH1005CBH Gen β bị đột biến tạo ra gen β' , phân tử prôtêin do gen β' quy định tổng hợp kém phân tử prôtêin do gen β tổng hợp 1 axit amin và có 2 axit amin mới. Nguyên nhân dẫn đến sự biến đổi này là do gen β bị mất 3 nuclêôtit

- A. ở 3 bộ ba bất kỳ trong gen.
- B. ở 3 bộ ba kế tiếp nhau trong gen.
- C. ở trọn vẹn 1 bộ ba trong gen.
- D. ở 2 bộ ba kế tiếp nhau.

PA : B

Câu 675.

SH1005CBH Trong các phương thức hình thành loài, phương thức tạo ra kết quả nhanh nhất là

- A. Bằng con đường địa lý.
- B. Bằng con đường sinh thái.
- C. Bằng con đường lai xa kết hợp gây đa bội hoá.
- D. A và C đúng.

PA : C

Câu 676.

SH1005CBH Con lai xa được đa bội hoá được gọi là

- A. Thể song nhị bội.
- B. Thể tứ bội hữu thụ.
- C. Thể song đơn bội kép.
- D. A và B đúng.

PA : B

Câu 677.

SH1005CBH Những điểm giống nhau giữa người và vượn người chứng minh

- A. Người và vượn người đều có nguồn gốc từ động vật.
- B. Người và vượn người là hai nhánh tiến hoá khác nhau.
- C. Người và vượn người đều có nguồn gốc từ cổ hoá thạch.
- D. Người và vượn người có quan hệ thân thuộc rất gần gũi.

PA : D

Câu 678.

SH1005CBH Những đặc điểm khác nhau giữa người và vượn người chứng minh

- A. Tuy phát sinh từ một nguồn gốc chung nhưng người và vượn người tiến hoá theo hai hướng khác nhau.
- B. Người và vượn người không có quan hệ nguồn gốc.
- C. Người và vượn người có quan hệ rất gần gũi.
- D. Người và vượn người có quan hệ nhưng các thang bậc tiến hoá rất xa nhau.

PA : A

Câu 679.

SH1005CBH Bộ NST lưỡng bội của ruồi giấm $2n = 8$. Trong trường hợp không xảy ra trao đổi chéo, tỉ lệ con sinh ra chứa $\frac{1}{2}$ số NST là của ông nội và $\frac{1}{2}$ số NST của bà ngoại là

- A. 1/16
- B. 1/32
- C. 1/64
- D. 1/256

PA : C

Câu 680.

SH1005CBH Ở lúa nước $2n = 24$, số NST kép có trong 1 tế bào ở kỳ sau của giảm phân 1 là

- A. 0
- B. 12
- C. 24
- D. 64

PA : C

Câu 681

SH1003NCH: Phospholipit cấu tạo bởi:

- A. 1 phân tử glixêrol liên kết với 2 phân tử axit béo và 1 nhóm photphat.
- B. 2 phân tử glixêrol liên kết với 1 phân tử axit béo và 1 nhóm photphat.
- C. 1 phân tử glixêrol liên kết với 1 phân tử axit béo và 1 nhóm photphat.
- D. 3 phân tử glixêrol liên kết với 2 phân tử axit béo và 1 nhóm photphat

PA: A

Câu 682.

SH1005CBH Gen dài $3060A^{\circ}$ có tỷ lệ $A = 3G/7$. Sau khi bị đột biến chiều dài gen không đổi và có tỷ lệ $A/G = 42,18\%$. Dạng đột biến trên là

- A. thay 1 cặp A – T bằng 1 cặp G – X.
- B. thay 3 cặp A – T bằng 3 cặp G – X.
- C. thay 1 cặp G – X bằng 1 cặp A – T.
- D. thay 3 cặp G – X bằng 1 cặp A – T.

PA : B

Câu 683

SH1003NCB Chức năng không có ở prôtêin là

- A. cấu trúc
- B. xúc tác quá trình trao đổi chất
- C. điều hòa quá trình trao đổi chất
- D. truyền đạt thông tin di truyền

PA: D

Câu 684.

SH1005CBH Các đơn phân (nuclêôtit) của ADN khác nhau ở thành phần

- A. đường
- B. nhóm photphat
- C. bazơ Nitơ
- D. số nhóm OH- trong đường 5C

PA: C

Câu 685.

SH1005CBH 27. Trong phân tử prôtêin có 1 axit amin mới thay thế 1 axit amin cũ thì dạng đột biến là có 3 cặp nuclêôtit bị thay thế

- A. tại mã mở đầu *B. nằm trong cùng 1 bộ ba mã hoá
- C. tại mã mở kết thúc D. tại điểm bất kì.

PA : B

Câu 686.

SH1005CBH Trong các dạng đột biến gen thì dạng gây biến đổi lớn nhất về mặt cấu trúc của gen là dạng

- A. mất một cặp nuclêôtit đầu tiên.
- B. mất ba cặp nuclêôtit trước mã kết thúc.
- C. đảo vị trí của hai cặp nuclêôtit ở vị trí bất kỳ.
- D. thêm một cặp nuclêôtit ở giữa gen.

PA : A

Câu 687.

SH1005CBH Thành phần nào của nuclêôtit bị tách ra khỏi chuỗi polynuclêôtit mà không làm đứt mạch polynuclêôtit của AND ?

- A. Đường đêôxyribôzơ.
- B. Góc photphat.
- C. Bazơ nitơ.
- D. Đường đêôxyribôzơ và bazơ nitơ.

PA : C

Câu 688.

SH1005CBH Đột biến gen phát sinh trong quá trình nguyên được gọi là

- A. đột biến giao tử và đột biến xôma.
- B. đột biến xôma và đột biến tiền phôi.
- C. đột biến tiền phôi và đột biến giao tử.
- D. đột biến gen xác định.

PA : B

Câu 689.

SH1005CBH Bản chất của đột biến gen làm thay đổi các bộ ba mã hoá của gen là

- A. do các tác nhân gây đột biến làm mất hoặc thêm một cặp nuclêôtit.
- B. do các tác nhân gây đột biến làm thay thế một cặp nuclêôtit này bằng một cặp nuclêôtit khác.

- C. do các tác nhân gây đột biến làm đảo vị trí một vài cặp nuclêôtit.
- D. do các tác nhân gây đột biến làm thay thế hoặc đảo vị trí một vài cặp nuclêôtit

PA : A

Câu 690.

SH1005CBH Loại biến dị nào dưới đây được di truyền qua sinh sản hữu tính ?

- A. Đột biến xôma.
- B. Thường biến.
- C. Thể dị bội ở người.
- D. Thể đa bội chẵn ở thực vật.

PA : D

Câu 691

SH1003NCH Cacbonhidrat là hợp chất hữu cơ được cấu tạo bởi các nguyên tố

- A. C, H, O, N.
- B. C, H, O.
- C. C, H, N, P.
- D. C, H, O, P.

PA: B

Câu 692.

SH1005CBH Đột biến gen có vai trò cung cấp nguyên liệu cho tiến hóa vì

- A. thường ở trạng thái trội.
- B. hậu quả nghiêm trọng hơn đột biến nhiễm sắc thể.
- C. xuất hiện phổ biến hơn đột biến nhiễm sắc thể.
- D. gen trội không lấn át do đó biểu hiện ra kiểu hình.

PA : C

Câu 693.

SH1005CBH Trong kỹ thuật cấy gen, phân tử ADN tái tổ hợp được tạo từ

- A. ADN của tế bào cho sau khi được nối vào 1 đoạn ADN của tế bào nhận.
- B. ADN của tế bào nhận sau khi được nối vào 1 đoạn ADN của tế bào cho.
- C. ADN plasmid sau khi được nối thêm vào 1 đoạn ADN của tế bào nhận.
- D. ADN plasmid sau khi được nối thêm vào 1 đoạn ADN của tế bào cho.

PA : D

Câu 694.

SH1005CBH Trong kỹ thuật cấy gen, các khâu được tiến hành theo trình tự

- A. Phân lập ADN → Tạo ADN tái tổ hợp → Chuyển ADN tái tổ hợp vào tế bào nhận.
- B. Phân lập ADN → Cắt ADN tế bào cho → Chuyển đoạn ADN cho vào tế bào nhận.
- C. Cắt ADN tế bào cho → Chuyển đoạn ADN cho vào tế bào nhận → Phân lập ADN.
- D. Cắt ADN tế bào cho → Phân lập ADN → Chuyển đoạn ADN cho vào tế bào nhận.

PA : A

Câu 695.

SH1005CBH Enzim được sử dụng để cắt tách đoạn ADN trong kỹ thuật cấy gen là

- A. Restrictaza.
- B. Reparaza.
- C. ligaza.
- D. Pôlimeraza.

PA : A

Câu 696.

SH1005CBH Tác nhân làm cho cơ chế nội cân bằng của cơ thể để tự bảo vệ không khởi động kịp, gây chấn thương bộ máy di truyền là :

- A. Cônixin.
- B. Phóng xạ.
- C. Sốc nhiệt.
- D. Tia tử ngoại.

PA : C

Câu 697

SH1003NCB Fructôzơ là một loại

- A. pôlixaccarit
- B. đixaccarit
- C. đường hecxôzơ
- D. đường pentôzơ

PA: C

Câu 698.

SH1005CBH Tần số đột biến gen được tính bằng tỉ lệ giữa số cá thể mang gen đột biến trên tổng số cá thể.

cá thể mang kiểu hình đột biến trên tổng số cá thể.

*C. giao tử mang gen đột biến trên tổng số giao tử.

D.cá thể mang gen đột biến trên tổng số cá thể không mang gen đột biến.

PA : C

Câu 699

SH1003NCB: Cấu trúc bậc II của prôtêin được hình thành nhờ liên kết nào?

- A. Hidrô
- B. Peptit
- C. Photphodieste
- D. Disunphua

PA: A

Câu 700.

SH1005CBH Điều *không* đúng khi xét đến trường hợp đột biến trở thành thể đột biến ?

A. Hai đột biến lặn cùng alen của 2 giao tử đực và cái gặp nhau trong thụ tinh tạo thành kiểu gen đồng hợp.

B. Gen đột biến lặn nằm trên nhiễm sắc thể giới tính, không có alen trên Y hoặc trên X không có alen trên X đều trở thành thể đột biến ở cơ thể XY.

C. Đột biến ở trạng thái trội a thành A hoặc đột biến nguyên ở trạng thái lặn do môi trường thay đổi chuyển thành trội. Đột biến nhiễm sắc thể.

*D. Đột biến A thành a tồn tại trong trạng thái dị hợp.

PA : D

Câu 701.

SH1005CBH Phương pháp xác định alen liên kết rất gần là:

- A. Lai thuận nghịch.
- B. Dùng phương pháp tự thụ phấn.
- C. Dùng F₁ lai phân tích đời con.
- D. Dùng phương pháp giao phối gần.

PA : A

Câu 702.

SH1005CBH Trong một quần thể số cá thể mang kiểu hình mắt trắng chiếm tỉ lệ 1/100 và quần thể đang ở trạng thái cân bằng. Màu mắt do 1 gen gồm 2 alen quy định và mắt trắng là tính trạng lặn. Tỉ lệ phần trăm số cá thể dị hợp trong quần thể là:

- A. 81%; B. 72%; C. 54%; D. 18%

PA : D

Câu 703.

SH1005CBH Trong thí nghiệm nhân bản động vật có vú lần đầu tiên, các nhà nghiên cứu đã sử dụng nhân của tế bào tuyến vú cấy vào tế bào trứng đã bị loại mất nhân. Điều nào dưới đây là đúng:

- A. Tế bào tuyến vú này đã ở vào pha G₁.
B. Tế bào tuyến vú này đã ở vào pha G₂.
C. Tế bào tuyến vú này đã ở vào pha S.
D. Tế bào tuyến vú này đã ở vào pha M.

PA : D

Câu 704.

SH1005CBH Kết quả quan trọng nhất thu được từ phương pháp phân tích di truyền tế bào là:

- A. Xác định được số lượng nhiễm sắc thể đặc trưng ở người.
B. Xác định được số lượng gen trong tế bào.
C. Xác định được thời gian của các đợt nhân đôi nhiễm sắc thể.
D. Xác định được nhiều dị tật và bệnh di truyền liên quan đến đột biến cấu trúc và số lượng nhiễm sắc thể.

PA : D

Câu 705.

SH1005CBH Người mắc hội chứng Claiphentơ có bộ nhiễm sắc thể lưỡng bội tăng thêm

- A. một nhiễm sắc thể X.
B. hai nhiễm sắc thể X.
C. một nhiễm sắc thể Y.
D. hai nhiễm sắc thể Y.

PA : A

Câu 706.

SH1003NCB: Cấu trúc bậc I của prôtêin được hình thành nhờ liên kết nào?

- A. Hidrô
B. Peptit
C. Photphodiester
D. Disunphua

PA : B

Câu 707.

SH1005CBH Nếu thay thế 1 cặp bazơ nitơ này bằng 1 cặp bazơ nitơ khác thì sản phẩm protein sẽ

- A. thay đổi toàn bộ. B. thay đổi 1 axit amin.
C. thay đổi một nhóm axit amin. D. thay đổi 3 axit amin.

PA : B

Câu 708.

SH1003NCB: Các axit amin khác nhau ở

- A. nhóm amin
B. nhóm cacboxyl
C. gốc hiđrô cacbon
D. cả 3 thành phần

PA: nhóm amin và nhóm cacboxyl

Câu 709.

SH1005CBH Nếu mất 1 cặp bazơ nitơ thì protein được tổng hợp sẽ

- A. thay đổi toàn bộ a.amin.
- B. thay đổi 1 a.amin.
- C. thay đổi một nhóm a.amin.
- D. không xác định.

PA : D

Câu 710.

SH1005CBH Dấu hiệu nào là cơ sở cho sự di truyền và sinh sản của sinh vật:

- A. Tích lũy thông tin di truyền
- B. Tự đổi mới
- C. Tự sao chép
- D. Tự điều chỉnh

PA : C

Câu 711.

SH1005CBH Bước tiến bộ nhất trong giai đoạn tiến hóa tiền sinh học là

- A. Sự xuất hiện cơ chế tự sao chép
- B. Sự hình thành các coaxecva
- C. Sự hình thành màng bán thấm cho các coaxecva
- D. Sự xuất hiện các enzym trong cấu trúc các coaxecva

PA : A

Câu 712.

SH1008CBH Ngày nay sự sống không thể hình thành được theo phương thức xảy ra ngoài cơ thể sống vì

- A. Thiếu điều kiện lịch sử cần thiết
- B. Hoạt động phân giải của vi khuẩn đối với các chất sống ngoài cơ thể diễn ra mạnh mẽ
- C. Thiếu enzym xúc tác
- D. A và B đúng

PA : D

Câu 713.

SH1007CBH Thú có nhau xuất hiện ở kỉ

- A. Than đá thuộc đại Cổ sinh.
- B. Pecmơ thuộc đại Cổ sinh.
- C. Đệp thuộc đại Trung sinh.
- D. Kỷ Phấn trắng thuộc đại Trung sinh.

PA : D

Câu 714.

SH1002CBH Kỷ Thứ tư thuộc đại Tân sinh được đánh dấu bằng :

- A. Sự tiêu diệt của bò sát khổng lồ.
- B. Sự xuất hiện của thú.
- C. Sự xuất hiện của loài người.
- D. Sự xuất hiện của cây hạt kín.

PA : C

Câu 715.

SH1004CBH Theo Lamac, những biến đổi trên cơ thể sinh vật được phân chia thành :

- A. Biến đổi cá thể và biến đổi xác định.
- B. Biến đổi cá thể và biến đổi do ngoại cảnh.

- C. Biến đổi do ngoại cảnh và biến đổi xác định.
- D. Biến đổi do tập quán hoạt động ở động vật và biến đổi cá thể.

PA : B

Câu 716.

SH1005CBH Động lực của chọn lọc tự nhiên, theo Đacuyn là :

- A. Nhu cầu, thị hiếu nhiều mặt của con người.
- B. Đấu tranh sinh tồn trong các cơ thể sống.
- C. Sự đào thải các biến dị không có lợi.
- D. Sự tích lũy các biến dị có lợi.

PA : B

Câu 717

SH1003NCB: Nuclêôtit liên kết với nuclêôtit khác tạo thành mạch đơn nhờ liên kết

- A. peptit
- B. glicôzit
- C. photphodieste
- D. hiđrô

PA: C

Câu 718.

SH1003CBH Câu nào sau đây nói về hội biến là đúng ?

- A. Những đột biến thường được phục hồi dưới tác động của enzyme sửa chữa.
- B. Hai mạch đơn ADN tách nhau lại liên kết với nhau dưới tác động của nhiệt độ.
- C. Những đột biến xảy ra sau nhiều thế hệ trở về trạng thái ban đầu.
- D. Những biến đổi nhỏ không làm biến đổi kiểu hình.

PA : A

Câu 719.

SH1005CBH Ngày nay các chất hữu cơ được hình thành trong cơ thể sống theo phương thức:

- A. Hoá học.
- B. Lí học.
- C. Sinh học,
- D. Hoá sinh.

PA : C

Câu 720.

SH1005CBH Nhân tố chính quy định chiều hướng và tốc độ biến đổi của các giống vật nuôi, cây trồng là :

- A. Biến dị xác định ở vật nuôi, cây trồng.
- B. Biến dị cá thể ở vật nuôi, cây trồng.
- C. Chọn lọc nhân tạo.
- D. Đấu tranh sinh tồn ở vật nuôi, cây trồng.

PA : C

Câu 721.

SH1004CBH Nòi là các quần thể hay nhóm quần thể cùng loài. Trong tự nhiên có :

- A. Nòi địa lí, nòi sinh thái và nòi sinh sản.
- B. Nòi sinh thái, nòi sinh học và nòi sinh sản.
- C. Nòi địa lý, nòi sinh học và nòi sinh sản.
- D. Nòi địa lí, nòi sinh thái và nòi sinh học.

PA : D

Câu 722.

SH1005CBH Nhóm quần thể kí sinh trên loài vật chủ xác định hoặc trên những phần khác nhau trên cơ thể vật chủ được gọi là :

- A. Nòi địa lý.
- B. Nòi sinh sản.
- C. Nòi sinh thái.
- D. Nòi sinh học.

PA : D

Câu 723.

SH1005CBH Nòi sinh thái là :

- A. Nhóm quần thể phân bố trong một khu vực địa lý xác định.
- B. Nhóm quần thể thích nghi với những điều kiện sinh thái xác định.
- C. Nhóm quần thể sống trên loài vật chủ xác định.
- D. Nhóm quần thể có mùa sinh sản xác định.

PA : B

Câu 724.

SH1005CBH Điểm nào sau đây là điểm khác nhau giữa vượn người và người

- A. Hình dạng và kích thước cơ thể.
- B. Cấu tạo tai, mắt, da.
- C. Sự biểu lộ tình cảm.
- D. Tư duy trừu tượng: phân tích, tổng hợp, phán đoán, suy luận, sáng tác.

PA : D

Câu 725.

SH1005CBH Những điểm giống nhau giữa người và động vật có vú chứng minh :

- A. Quan hệ nguồn gốc của người và động vật có xương sống.
- B. Động vật có xương sống là tổ tiên trực tiếp của loài người.
- C. Người và vượn người là hai hướng tiến hoá khác nhau từ 1 nguồn gốc tổ tiên.
- D. Vượn người ngày nay không phải là tổ tiên của loài người.

PA : A

Câu 726.

SH1005CBH Bộ NST lưỡng bội của ruồi giấm $2n = 8$. Trong trường hợp không xảy ra trao đổi chéo thì tỉ lệ kiểu giao tử chứa tất cả các NST có nguồn gốc từ bố là

- A. 1/4
- B. 1/8
- C. *1/16
- D. 1/32

PA : C

Câu 727.

SH1005CBH Bộ NST lưỡng bội của ruồi giấm $2n = 8$. Trong trường hợp không xảy ra trao đổi chéo, tỉ lệ con sinh ra chứa $\frac{1}{2}$ số NST của ông nội là

- A. 1/16
- B. 1/32
- C. 1/64
- D. 1/256

PA : A

Câu 728

SH1003NCH: ADN *không* được tìm thấy ở đâu trong tế bào nhân thực?

- A. Nhân
- B. Ti thể
- C. Lục lạp
- D. Lưới nội chất

PA: D

Câu 729.

SH1005CBH Đột biến thêm cặp nuclêôtit trong gen gây hậu quả lớn nhất ở vị trí

- A. đầu gen.
- B. giữa gen.
- C. 2/3 gen.
- D. cuối gen.

PA : A

Câu 730

SH1003NCB: Các nuclêôtit giữa hai mạch đơn liên kết với nhau nhờ liên kết

- A. peptit
- B. glucozit
- C. phôtphodieste
- D. hiđrô

PA: D

Câu 731.

SH1005CBH Đột biến gen chỉ làm mất một axit amin thứ hai trong chuỗi pôlipeptit tương ứng là do đột biến làm mất 3 cặp nuclêôtit

- A. thứ 7, 8, 9 trong gen.
- B. kế tiếp nhau trong gen.
- C. thứ 4, 5, 6 trong gen.
- D. bất kì trong gen.

PA : A

Câu 732.

SH1009CBV Một đoạn mạch đơn ADN có trình tự nu như sau: 5' AGTXATXGT 3'. Đoạn mạch đơn bổ sung với đoạn mạch trên là

- A. 5' AXGATGAXT 3'
- B. 3' TXAGAAAGT 5'
- C. 5' XATGXATAT 3'
- D. 3' TXAGTAXGT 5'

PA : A

Câu 733.

SH1008CBV Căn cứ vào tác động của vật chất di truyền làm biến đổi kiểu hình, dị truyền học hiện đại chia biến dị thành hai loại chính là:

- A. Biến dị tổ hợp và biến dị đột biến.
- B. Biến dị tự nhiên và biến dị nhân tạo.
- C. Biến dị di truyền và biến dị không di truyền.
- D. Biến dị thường biến và biến dị đột biến.

PA : D

Câu 734.

SH1007CBH Đột biến gen phát sinh trong quá trình giảm phân được gọi là

- A. đột biến giao tử.
- B. đột biến xôma.
- C. đột biến tiền phôi.
- D. đột biến gây chết.

PA : A

Câu 735

SH1003NCH: Đơn phân của ADN giống đơn phân của ARN ở điểm nào?

- A. Axit photphoric
- B. Bazơ nitơ
- C. Đường 5C
- D. Đường 5C và bazonitơ

PA: A

Câu 736

SH1008CBH Bệnh hồng cầu hình lưỡi liềm là do đột biến trong gen quy định tổng hợp chuỗi pôlipeptit α của phân tử hemôglubin làm

- A. thay thế cặp G – X thành cặp A – T.
- B. thay thế cặp A – T thành cặp G – X.
- C. mất một cặp nuclêôtit A – T.
- D. mất một cặp nuclêôtit G – X.

PA : B

Câu 737

SH1003NCV Vi sinh vật nào dưới đây có vật chất di truyền là ARN?

- A. Nấm men
- B. Vi khuẩn lam
- C. Virut gây bệnh khảm thuốc lá
- D. Cả A, B, C.

PA: C

Câu 738

SH1005CBH Ở ruồi dấm, đột biến gen quy định mắt đỏ thành gen quy định mắt trắng làm cấu trúc của gen thay đổi: gen đột biến ngắn hơn gen bình thường $10,2A^{\circ}$ và kém 8 liên kết hydrô.

Dạng đột biến nay là

- A. mất 3 cặp A-T.
- B. mất 2 cặp A-T và 1 cặp G-X.
- C. mất 2 cặp G-X và 1 cặp A- T.
- D. mất 3 cặp G - X.

PA : C

Câu 739

SH1003NCH: Loại ARN tham gia vào cấu trúc của một bào quan trong tế bào là

- A. mARN
- B. rARN
- C. tARN
- D. Cả A, B, C.

PA: B

Câu 740

SH1005CBH Loại biến dị không làm thay đổi cấu trúc và số lượng NST là

- A. thường biến.
- B. biến dị tổ hợp
- C. biến dị đột biến.
- D. thường biến và biến dị tổ hợp.

PA : D

Câu 741.

SH1005CBH ADN tái tổ hợp tạo ra trong kỹ thuật cấy gen, sau đó phải được đưa vào trong tế bào vi khuẩn nhằm

- A. làm tăng hoạt tính của gen chứa trong ADN tái tổ hợp.
- B. dựa vào khả năng sinh sản nhanh của E.coli để làm tăng nhanh số lượng gen mong muốn đã được cấy.
- C. để ADN tái tổ hợp kết hợp với ADN của vi khuẩn.
- D. để kiểm tra hoạt động của ADN tái tổ hợp.

PA : B

Câu 742

SH1005CBH Các tia phóng xạ có khả năng gây ra

- A. đột biến gen.
- B. đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể.
- C. đột biến số lượng nhiễm sắc thể.
- D. A, B và C đúng.

PA : D

Câu 743.

SH1005CBH Enzim được sử dụng để nối đoạn ADN của tế bào cho vào ADN của plasmit là

- A. Đêhydrôgenaza.
- B. Pôlimeraza.
- C. ligaza.
- D. Transaminaza.

PA : C

Câu 744

SH1007CBB Trong chọn giống thực vật để gây đột biến nhân tạo bằng tác nhân phóng xạ, người ta chiếu xạ với cường độ và liều lượng thích hợp lên

- A. Hạt khô, hạt nảy mầm.
- B. Đỉnh sinh trưởng của thân, cành.
- C. Hạt phân, bầu nhụy.
- D. Một trong các cách xử lý ở A, B hoặc C có thể đem lại kết quả.

PA : D

Câu 745.

SH1005CBH 39. Một gen dài 3060 ăngstron, trên 1 mạch của gen có 100 Adenin và 250 Timin. Gen đó bị đột biến mất 1 cặp G-X. Số liên kết hydro của gen sau đột biến là

- A. 2350
- B. 2353
- C. 2347
- D. 2348

PA : C

Câu 746:

SH1003NCV: Loại phân tử hữu cơ có cấu trúc và chức năng đa dạng nhất là

- A. prôtêin
- B. cacbonhidrat
- C. axit nuclêic
- D. lipit

PA: A

Câu 747.

SH1005CBH Dạng đột biến thay thế nếu xảy ra ở bộ 3 mã hoá thứ nhất đến bộ 3 mã hoá cuối cùng trước mã kết thúc sẽ làm thay đổi

- A. toàn bộ axit amin trong chuỗi pôlipep tit.
- B. 1 axit amin trong chuỗi pôlipep tit.
- C. 2 axit amin trong chuỗi pôlipep tit.
- D. một số axit amin trong chuỗi pôlipep tit.

PA : B

Câu 748:

SH1005NCB: Thành phần cơ bản của enzim là

- A. lipit
- B. axit nuclêic
- C. prôtêin
- D. cacbonhidrat

PA: C

Câu 749.

SH1005CBH Phân tử mARN được tổng hợp từ 1 gen bị đột biến chứa 150U, 450A, 301G và 601X. Biết trước khi bị đột biến, gen dài 0,51 micromet và có $A/G = 2/3$. Dạng đột biến đã xảy ra ở gen nói trên là

- A. thay 1 cặp G-X bằng 1 cặp A-T.
- B. thay 1 cặp A-T bằng 1 cặp G-X.
- C. mất 1 cặp G-X.
- D. thêm 1 cặp G-X.

PA : D

Câu 750.

SH1005CBH Dấu hiệu nào là cơ sở cho sự thích nghi của sinh vật

- A. Tích lũy thông tin di truyền
- B. Tự đổi mới
- C. Tự sao chép
- D. Tự điều chỉnh

PA : D

Câu 751.

SH1005CBH Kết quả quan trọng của giai đoạn tiến hóa hóa học là

- A. Sự hình thành các cơ thể sinh vật đơn giản đầu tiên
- B. Sự tạo ra các chất vô cơ
- C. Sự tổng hợp nên các chất gluxit
- D. Sự tổng hợp nên các chất hữu cơ từ các chất vô cơ

PA : D

Câu 752.

SH1005CBH Chất hữu cơ đơn giản đầu tiên được hình thành trong quá trình phát sinh sự sống trên quả đất là

- A. Protein
- B. Axit nucleic
- C. Cacbuahydro
- D. Saccarit và lipit

PA : C

Câu 753.

SH1005CBH Đặc trưng của kỷ Giura là :

- A. Sâu bọ xuất hiện.
- B. Thú đẻ trứng xuất hiện.
- C. Bò sát không lồ chiếm ưu thế tuyệt đối.
- D. Chim phát triển.

PA : B

Câu 754.

SH1005CBH Lý do của sự phát triển ưu thế tuyệt đối của bò sát khổng lồ là

- A. Cây có hạt phát triển đa dạng tạo nguồn thức ăn phong phú.
- B. Do lưỡng cư bị tiêu diệt.
- C. Do khí hậu lạnh đột ngột.
- D. Do rừng bị thu hẹp.

PA : A

Câu 755.

SH1009CBV Đóng góp quan trọng nhất của học thuyết Lamác là gì?

- A. Nêu lên vai trò của ngoại cảnh trong sự biến đổi của sinh vật.
- B. Đề xuất khái niệm biến dị, nêu lên tính vô hướng của biến dị.
- C. Chứng minh rằng sinh giới ngày nay là sản phẩm của một quá trình phát triển liên tục từ đơn giản đến phức tạp.
- D. Đề xuất quan niệm người và động vật cao cấp phát sinh từ vượn.

PA : D

Câu 756.

SH1005CBH Điều nào sau đây sai theo quan điểm của Đacuyn ?

- A. Biến dị cá thể không có ý nghĩa đối với quần thể.
- B. Biến dị di truyền rất quan trọng đối với quá trình tiến hoá của loài.
- C. Khi biến dị xuất hiện sẽ phá vỡ tính ổn định của các đặc điểm sẵn có trên cơ thể sinh vật.
- D. Đối với vật nuôi và cây trồng, khó có biến dị hơn sinh vật hoang dại.

PA : D

Câu 757.

SH1005CBH ở ruồi giấm, alen A quy định thân xám trội so với alen a quy định thân đen. Xét một quần thể ruồi giấm ở trạng thái cân bằng Hacđi- Vanbec có tỉ lệ kiểu hình thân xám chiếm 64%. Tần số tương đối của A/a trong quần thể là

- A. 0,64/ 0,36
- B.* 0,4/ 0,6
- C. 0,6/ 0,4
- D. 0,36/ 0,64

PA : D

Câu 758.

SH1005CBH Giả sử tần số tương đối của A/a trong một quần thể ruồi giấm là 0,7/0,3. Thành phần kiểu gen của quần thể sau một thế hệ ngẫu phối là

- A. 0,14 AA : 0,26 Aa : 0,6 aa.
- B. 0,49AA : 0,21 Aa : 0,09 aa.
- C. 0,49 AA : 0,42 Aa : 0,09 aa.
- D.0,49 AA : 0,21 Aa : 0,09 aa.

PA : D

Câu 759.

SH1005CBH ở một loài thực vật, màu sắc hoa do 1 gen gồm 2 alen A và a quy định. Xét 1 quần thể có tần số tương đối A/a là 0,8/0,2. Tỉ lệ kiểu hình của quần thể sau 1 thế hệ ngẫu phối là

- A. 3 : 1.
- B. 4 : 1.
- C.24 : 1.
- D. 1 : 2 : 1.

PA : C

Câu 760

SH1007NCB: Khi enzym xúc tác phản ứng, cơ chất liên kết với

- A. axit amin
- B. prôtêin
- C. côenzim
- D. trung tâm hoạt động của enzym

PA: D

Câu 761.

SH1005CBH Một đoạn mạch gốc của gen sao mã ra mARN có trình tự các mã bộ ba như sau:
.....TGT GXT TGG AGT XGT.....

..... 2 3 4 5 6

Đột biến xảy ra làm G ở mã bộ ba thứ 5 của mạch gốc gen bị thay bởi T sẽ làm cho

- A. axit amin ở vị trí thứ 5 bị thay bởi 1 axit amin khác.
- B. trật tự các axit amin từ vị trí số 5 về sau bị thay đổi.
- C. quá trình tổng hợp prôtêin bị gián đoạn ở vị trí mã thứ 5.
- D. quá trình tổng hợp prôtêin sẽ bắt đầu ở vị trí mã thứ 5.

PA : A

Câu 762:

SH1005NCB: Trong tế bào, ATP không được sử dụng để

- A. sinh công cơ học
- B. vận chuyển thụ động các chất qua màng
- C. tổng hợp các chất sống cần thiết cho tế bào
- D. vận chuyển chủ động các chất qua màng

PA: B

Câu 763.

SH1005CBH Gen a bị đột biến tạo ra gen a', 2 gen này có chiều dài bằng nhau, nhưng gen a' hơn gen a một liên kết hiđrô, chứng tỏ gen α đã xảy ra đột biến dạng

- A. thay thế cặp G- X bằng cặp A-T.
- B. thêm 1 cặp G-X, mất 1 cặp A-T.
- C. thay thế cặp A-T bằng cặp G-X.
- D. đảo vị trí các cặp nuclêôtit.

PA : C

Câu 764.

SH1005CBH Phương thức hình thành loài bằng lai xa kết hợp với đa bội hoá thường gặp ở :

- A. Thực vật.
- B. Động vật.
- C. Thực vật và động vật.
- D. Động vật và vi sinh vật.

PA : A

Câu 765.

SH1005CBH Trong các hướng tiến hóa của sinh giới, hướng tiến hoá cơ bản nhất là :

- A. Ngày càng đa dạng và phong phú.
- B. *Thích nghi ngày càng hợp lý.
- C. Tổ chức ngày càng cao, phức tạp.
- D. Hướng đa dạng và hướng phức tạp về tổ chức.

Câu 766.

SH1001CBH Đặc điểm không phải là dấu hiệu của tiến bộ sinh học là :

- A. Tỷ lệ sống sót ngày càng cao.
- B. Khu phân bố mở rộng và liên tục.
- C. Nội bộ phân hóa ngày càng đa dạng.

D. Đơn giản hóa cấu tạo cơ thể.

PA : D

Câu 767.

SH1005CBH Dạng vượn người hoá thạch Ôxtoralôpítéc được phát hiện đầu tiên

A. Ở Nam phi vào năm 1924.

B. Ở Châu Á vào năm 1924.

C. Ở Đông Nam Á vào năm 1930.

D. Ở Đông Phi vào năm 1924.

PA : A

Câu 768.

SH1005CBH Hóa thạch được phát hiện ở đảo Java (Indônêxia) vào năm 1891 là :

A. Người tối cổ Pitecantróp.

B. Người tối cổ Xinantróp.

C. Vượn người Parapítéc.

D. Vượn người Đriôpítéc.

PA : A

Câu 769.

SH1008CBV ở đậu Hà Lan, $2n = 14$, số NST đơn có trong 1 tế bào ở kỳ giữa của nguyên phân là

A. 0

B. 7

C. 14

D. 28

PA : A

Câu 770.

SH1004CBV Xét 1 cơ thể ruồi giấm đực có kiểu gen là AB/ab. Trong trường hợp giảm phân bình thường thì có thể cho ra tối đa bao nhiêu loại giao tử?

A. 1 loại

B. 2 loại.

C. 4 loại.

D. 8 loại.

PA : B

Câu 771.

SH1006CBH Ở cải bắp $2n = 18$, số NST đơn có trong 1 tế bào ở kỳ sau của giảm phân 2 là

A. 36

B. 18

C. 9

D. 0

PA : B

Câu 772.

SH1005CBH Cấu trúc làm cho protein tuy đa dạng nhưng rất đặc thù là cấu trúc

A. đại phân tử.

B. xoắn trong không gian.

C. theo nguyên tắc đa phân.

D. theo nguyên tắc bổ sung.

PA : C

Câu 773.

SH1007CBB Alen liên kết rất gần là

A. dãy alen được sắp xếp cùng locut không tái tổ hợp được với nhau.

B. những trạng thái khác nhau của cùng một gen.

C. alen khác biệt nhưng cùng liên quan đến một tính trạng.

D. nhưng đơn vị dưới gen.

PA : A

Câu 774.

SH1005CBH Hiện tượng dung hợp tâm là

A. là hiện tượng đa bội giả do các đoạn NST bị đứt.

B. NST mất tính đặc trưng dính nhau thành NST hoàn chỉnh.

- C. dung hợp tâm từ những NST nhỏ thành NST lớn.
- D. hiện tượng nhiều NST tạo thành vòng khi giảm phân.

PA : C

Câu 775:

SH1005NCB: ATP được cấu tạo từ 3 thành phần là

- A. adenôzin, đường ribôzơ, 3 nhóm photphat.
- B. adenôzin, đường đêoxiribôzơ, 3 nhóm photphat.
- C. adenin, đường ribôzơ, 3 nhóm photphat.
- D. adenin, đường đêoxiribôzơ, 3 nhóm photphat.

PA: C

Câu 776.

SH1005CBH 47. Trên cây hoa giấy có những cành hoa trắng xen với những cành hoa đỏ là kết quả sự biểu hiện của đột biến

- A. xôma.
- B. lặn.
- C. giao tử.
- D. tiền phôi.

PA : A

Câu 777:

SH1005NCV: pH phù hợp nhất đối với enzym Pepsin là:

- A. 1,5 – 2,0
- B. 4 – 4,5
- C. 7,0 – 8,0
- D. 11 – 12

PA: A

Câu 778.

SH1005CBH Dạng đột biến gen gây biến đổi nhiều nhất trong cấu trúc chuỗi pôlipeptit do gen đó điều khiển tổng hợp là

- A. đột biến mất một cặp nuclêôtit.
- B. đột biến thay thế một cặp nuclêôtit.
- C. đột biến đảo vị trí hai cặp nuclêôtit.
- D. không xác định được.

PA : D

Câu 779.

SH1005CBH Cơ chế xuất hiện dạng đột biến thêm 1 cặp nu là do tác nhân gây đột biến đã

- A. cung cấp năng lượng để đưa vào phân tử ADN 1 cặp nu.
- B. xen vào giữa các nu kế cận, tạo sự bắt cặp nhầm.
- C. tác động vào hệ thống enzym tổng hợp ADN gây thừa các nu.
- D. chèn acridin vào sợi khuôn, tạo khoảng cách xen thêm nu.

PA : D

Câu 780.

SH1002CBH Đột biến đa bội là

- A.* những biến đổi làm tăng 1 số nguyên lần bộ NST đơn bội của tế bào (> 2 lần).
- B. trạng thái trong tế bào sinh dưỡng của cơ thể chứa bộ NST đơn bội > 2.
- C. hiện tượng các tế bào trong cơ thể có lượng ADN tăng gấp bội làm quá trình tổng hợp các chất hữu cơ diễn ra mạnh mẽ nên cơ thể có tế bào to, cơ quan sinh dưỡng to, phát triển khoẻ, chống chịu tốt.
- D. cả A, B, C đều đúng.

PA : A

Câu 781:

SH1009NCH: Một trong những cơ chế tự điều chỉnh quá trình chuyển hóa của tế bào là

- A. xuất hiện triệu chứng bệnh lý trong tế bào.
- B. điều chỉnh nhiệt độ của tế bào.
- C. điều chỉnh nồng độ các chất trong tế bào.
- D. điều chỉnh bằng ức chế ngược.

PA: D

Câu 782.

SH1005CBH Đột biến làm mất cặp nuclêôtit ở vị trí thứ 151 của một gen thì có thể làm biến đổi các axit amin từ vị trí thứ mấy cho đến cuối chuỗi pôlipeptit do gen đó điều khiển tổng hợp ?

- A. 50.
- B. 48.
- C. 49.
- D. 51.

PA : A

Câu 783:

SH1007NCH: Sản phẩm của enzym 1 là cơ chất cho enzym 2 hoạt động là tính chất nào của enzym?

- A. Thuận nghịch
- B. Phối hợp hoạt động
- C. Chuyên hóa
- D. Hoạt tính mạnh

PA: B

Câu 784.

SH1005CBH 55. Số lượng nuclêôtit đã bị mất qua đột biến là

- A. 30.
- B. 60.
- C. 40.
- D. 50.

PA : B

Câu 785:

SH1005NCH: Tế bào có thể điều hòa tốc độ chuyển hóa hoạt động vật chất bằng việc tăng hoặc giảm

- A. nhiệt độ tế bào
- B. độ pH của tế bào
- C. nồng độ cơ chất
- D. nồng độ enzym trong tế bào

PA: D

Câu 786.

SH1005CBH Chuỗi pôlipeptit do gen đột biến tổng hợp so với chuỗi pôlipeptit do gen bình thường tổng hợp có số axit amin bằng nhau nhưng khác nhau về axit amin thứ 10. Gen cấu trúc đã bị đột biến dạng

- A. thay thế 1 cặp nuclêôtit ở bộ ba thứ 10.
- B. đảo vị trí cặp nuclêôtit ở vị trí 10.
- C. thêm 1 cặp nuclêôtit vào vị trí 10.
- D. mất cặp nuclêôtit ở vị trí thứ 10.

PA : A

Câu 787.

SH1007CBH Dấu hiệu độc đáo nhất của sự sống là:

- A. Sinh sản dựa trên cơ chế tự nhân đôi của ADN.
- B. Trao đổi chất theo phương thức đồng hoá và dị hoá.
- C. Sinh trưởng và phát triển.
- D. Sinh trưởng và sinh sản.

PA : A

Câu 788.

SH1005CBH Cơ sở vật chất chủ yếu của sự sống là:

- A. Protein
- B. Axit nucleic
- C. Cacbohydrat
- D. Protein và axit nucleic

PA : D

Câu 789.

SH1003CBV Các tổ chức sống là hệ mở vì

- A. Thường xuyên đổi mới
- B. Thường xuyên trao đổi chất với môi trường
- C. Thường xuyên vận động
- D. Thường xuyên sinh sản

PA : B

Câu 790.

SH1005CBH 16. Đột biến thay thế cặp nu này bằng cặp nu khác có thể được gây ra bởi tác nhân

- A. cônsixin tác động lúc ADN đang tái bản.
- B. 5-BU tác động vào ADN lúc đang tái bản.
- C. acridin nồng độ cao tác động vào ADN lúc đang tái bản.
- D. HNO₃ tác động vào ADN lúc đang tái bản.

PA : B

Câu 791.

SH1008CBH Lai hai dạng bố mẹ thuộc 2 loài, 2 chi, 2 họ khác nhau gọi là

- A. lai tế bào
- B. lai xa
- C. lai gần
- D. lai khác dòng

PA : B

Câu 792.

SH1005CBH Hiện tượng bất thụ ở sinh vật là con lai

- A. không có khả năng sinh sản
- B. không có khả năng sinh giao tử
- C. có khả năng sinh giao tử
- D. không có khả năng sinh sản hữu tính

PA : A

Câu 793.

SH1005CBH 19. Trong các phép lai sau, phép lai nào là lai xa?

- A. Ngô DT1 x Ngô DT2
- B. Lúa VX83 x Lúa M1
- C. Khoai tây dại x Khoai tây trồng
- D. Cả A, B, C

PA : C

Câu 794.

SH1005CBH Người ta khắc phục hiện tượng bất thụ ở con lai xa bằng cách

- A. Gây đột biến nhân tạo
- B. Gây đột biến số lượng NST
- C. Gây đột biến gen
- D. Tứ bội hóa cơ thể lai xa

PA : D

Câu 795.

SH1005CBH Lai tế bào được thực hiện giữa

- A. hai tế bào sinh dục cùng loài
- B. hai tế bào sinh dưỡng cùng loài
- C. hai tế bào sinh dưỡng khác loài
- D. tế bào sinh dưỡng và tế bào sinh dục khác loài

PA : C

Câu 796:

SH1005NCV: Nhận định nào sau đây là đúng?

- A. Urêaza là enzym chuyên hóa tuyệt đối
- B. Côenzim cũng là một loại enzym
- C. Hầu hết chất vô cơ tham gia xúc tác cho các phản ứng ở nhiệt độ thường
- D. Nhiệt độ không liên quan đến tốc độ của phản ứng do enzym xúc tác

PA: A

Câu 797.

SH1005CBH Có loại đột biến thay thế cặp nuclêôtit nhưng không làm ảnh hưởng đến mạch pôlipép tit vì

- A. không làm thay đổi cấu trúc của gen.
- B. đó là đột biến vô nghĩa không làm thay đổi bộ ba.
- C. đó là đột biến trung tính.
- D. đó là đột biến trung tính hay đột biến vô nghĩa.

PA : D

Câu 799

SH1005NCV: Enzim Amilaza có trong nước bọt của người xúc tác cho sự chuyển hóa chất nào sau đây?

- A. Tinh bột
- B. Glucôzơ
- C. Mantôzơ
- D. Xenlulôzơ

PA: A

Câu 800.

SH1005CBH Ở cà chua, bộ nhiễm sắc thể lưỡng bội $2n = 24$. Có thể tạo ra tối đa bao nhiêu loại thể tam nhiễm khác nhau ?

- A. 12
- B. 18
- C. 24
- D. 36.

PA : A

Câu 801:

SH1005NCB: Quá trình hô hấp diễn ra ở bào quan nào của tế bào?

- A. Lục lạp
- B. Ti thể
- C. Ribôxôm
- D. Lizôxôm

PA: B

PA :

Câu 802.

SH1005CBH Loại đột biến phát sinh do không hình thành được thoi vô sắc trong quá trình phân bào là đột biến

- A. Những biến đổi đồng loạt tương ứng với điều kiện ngoại cảnh.
- B. Những biến đổi do tập quán hoạt động của sinh vật.
- C. Các biến dị phát sinh trong quá trình sinh sản theo những hướng không xác định ở từng cá thể riêng lẻ.
- D. Các biến đổi đồng loạt phát sinh trong quá trình sinh sản.

PA : C

Câu 810:

SH1005NCV: Trong chuỗi truyền điện tử của hô hấp, chất nhận hiđrô cuối cùng là

- A. hiđrô
- B. ôxi
- C. nitơ
- D. nước

PA: B

Câu 811.

SH1005CBH 64. Ở cà chua, alen A qui định quả đỏ trội so với alen a qui định quả vàng. Trong phép lai AA x aa, thể dị bội có kiểu hình màu vàng ở đời con có thể là

- A. thể khuyết nhiễm.
- B. thể một nhiễm.
- C. thể ba nhiễm.
- D. thể bốn nhiễm .

PA : B

Câu 812:

SH1005NCV: Chất trung gian quan trọng trong sự hô hấp tế bào là

- A. ATP
- B. nước
- C. NADPH
- D. axêtyl – CoA

PA: D

Câu 813.

SH1005CBH Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể làm cho các gen trở nên gần nhau hơn thuộc đột biến

- A. lặp đoạn, đảo đoạn, mất đoạn.
- B. đảo đoạn, chuyển đoạn.
- C. lặp đoạn, chuyển đoạn.
- D. mất đoạn, đảo đoạn, chuyển đoạn.

PA : D

Câu 814.

SH1005CBH ở lúa nước $2n = 24$, số NST đơn có trong 1 tế bào ở kỳ sau của nguyên phân là

- A. 0
- B. 12
- C. 24
- D. 48

PA : D

Câu 815.

SH1005CBH Khi quan sát quá trình phân bào ở 1 loài động vật người ta thấy các NST đơn đang phân ly về 2 cực của tế bào. Các tế bào đó đang ở kỳ nào của quá trình phân bào?

- A. Kỳ cuối của nguyên phân.
- B. Kỳ sau của giảm phân I.
- C.* Kỳ sau của giảm phân II.
- D. Kỳ cuối của giảm phân II.

PA : C

Câu 816.

SH1002CBH Một tế bào sinh tinh trùng của ruồi giấm đực ở trạng thái dị hợp về các gen xác định các tính trạng thân xám, cánh dài, mắt đỏ. Tế bào đó giảm phân bình thường thì cho ra bao nhiêu loại tinh trùng?

- A. 1 loại B.* 2 loại. C. 4 loại. D. 8 loại.

PA : B

Câu 817.

SH1005CBH Một cơ thể ruồi giấm đực ở trạng thái dị hợp về các gen xác định các tính trạng thân xám, cánh dài, mắt đỏ. Cơ thể đó có thể cho tối đa bao nhiêu loại tinh trùng?

- A. 1 loại. B. 2 loại. C. 4 loại. D. 8 loại.

PA : C

Câu 818.

SH1005CBH Xét 1 cơ thể ruồi giấm cái có kiểu gen là Ab/aB . Trong trường hợp giảm phân bình thường thì có thể cho ra tối đa bao nhiêu loại giao tử?

- A. 1 loại.
B. 2 loại.
C.*4 loại
D. 8 loại.

PA : C

Câu 819.

SH1009CBH Bộ NST lưỡng bội của ruồi giấm $2n = 8$. Trong trường hợp không xảy ra trao đổi chéo, số loại giao tử tối đa được tạo ra do sự tổ hợp các NST khác nhau về nguồn gốc là

- A. 4
B. 8
C.16
D. 32

PA : C

Câu 820:

SH1005NCV: Quá trình hô hấp tế bào và quá trình đốt cháy nhiên liệu khác nhau ở điểm cơ bản là

- A. cần có ôxi hay không cần có ôxi.
B. sinh ra CO_2 hay không sinh CO_2 .
C. năng lượng giải phóng dần dần hay tức thời.
D. dạng năng lượng thu được.

PA: C

PA :

Câu 821.

SH1005CBH 66. Hợp tử được tạo ra do sự kết hợp của hai giao tử ($n - 1$) sẽ phát triển thành

- A. thể một nhiễm hoặc thể ba nhiễm.
B. thể một nhiễm kép hoặc thể ba nhiễm.
C. thể khuyết nhiễm hoặc thể ba nhiễm.
D. thể một nhiễm kép hoặc thể khuyết nhiễm.

PA : D

Câu 822:

SH1003NCV: Nếu cho con chuột thở với không khí chứa một đồng vị phóng xạ của ôxi. Nguyên tử ôxi đánh dấu sẽ được tìm thấy trong sản phẩm nào sau đây ?

- A. Glucôzơ
B. Nước
C. CO_2

D. Không phải các chất trên

PA: C

Câu 823.

SH1005CBH Bộ nhiễm sắc thể có dạng $(2n + 1 + 1)$ gọi là

- A. thể ba nhiễm
- B. thể bốn nhiễm
- C. thể ba nhiễm kép
- D. thể bốn nhiễm kép.

PA : C

Câu 824.

SH1005CBH Các đoạn ADN được cắt ra từ 2 phân tử ADN (cho và nhận) được nối lại nhờ sự xúc tác của enzym:

- A. ADN polimeraza.
- B. ADN ligaza.
- C. ADN helicaza.
- D. ADN restrictaza.

PA : B

Câu 825.

SH1005CBH Người ta ứng dụng công nghệ gen trong chọn giống vi sinh vật để

- A. sản xuất insulin để chữa bệnh tiểu đường (Diabes)
- B. tạo hooc môn tăng trưởng của người (GH)
- C. tạo vac xin viêm gan B để phòng bệnh viêm gan B.
- D. cả A, B và C.

PA : D

Câu 827.

SH1005CBH Tính trạng có hệ số di truyền cao là tính trạng:

- A. Chịu ảnh hưởng nhiều của môi trường
- B. Chịu ảnh hưởng nhiều của kiểu gen
- C. Ít lệ thuộc vào kiểu gen
- D. Ít lệ thuộc vào môi trường

PA : B

Câu 828.

SH1005CBH Trong chọn giống thực vật, việc chiếu xạ để gây đột biến nhân tạo thường không thực hiện ở

- A. hạt khô, hạt nảy mầm.
- B. rễ, thân
- C. hạt phấn, bầu nhụy.
- D. đỉnh sinh trưởng của thân.

PA : B

Câu 829.

SH1005CBH Con cháu có sức sống giảm dần là biểu hiện của hiện tượng

- A. ưu thế lai
- B. lai khác giống
- C. lai khác thứ
- D. thoái hóa giống

PA : D

Câu 830.

SH1005CBH Giao phần gần, tự thụ phần bắt buộc sẽ dẫn đến thoái hóa giống là do tỷ lệ

- A. thể dị hợp tăng dần

- B. thể dị hợp giảm dần
- C. thể đồng hợp tăng dần, tỉ lệ thể dị hợp giảm dần
- D. thể đồng hợp giảm dần

PA : C

Câu 831.

SH1005CBH Cơ thể lai F1 có sức sống hơn hẳn bố mẹ là đặc điểm của hiện tượng

- A. thoái hóa giống
- B. ưu thế lai
- C. bất thụ
- D. cả A, B, C đều sai

PA : B

Câu 832:

SH1005NCB: Chất nào sau đây là sản phẩm của quá trình đường phân ?

- A. axit piruvic
- B. NADH
- C. glucôzơ
- D. axêtyl – CoA

PA: D

Câu 833.

SH1005CBH Bộ nhiễm sắc thể có dạng $(2n + 2 + 2)$ gọi là

- A. thể ba nhiễm
- B. thể bốn nhiễm
- C. thể ba nhiễm kép
- D. thể bốn nhiễm kép.

PA : D

Câu 834

SH1005NCB: Giai đoạn đường phân xảy ra ở

- A. màng ngoài ti thể
- B. màng trong ti thể
- C. tế bào chất
- D. chất nền ti thể

PA: C

Câu 835.

SH1005CBH Một cơ thể trong quá trình giảm phân hình thành giao tử, giả sử ở một số tế bào sinh dục chín có một cặp nhiễm sắc thể tự nhân đôi nhưng không phân ly thì sẽ tạo ra các loại giao tử có dạng

- A. $(n + 1)$ và $(n - 1)$.
- B. $(n + 1 + 1)$ và $(n - 1 - 1)$.
- C. $(n + 1)$, $(n - 1)$ và n .
- D. $(n - 1)$, n và $(2n + 1)$.

PA : C

Câu 836:

SH1005NCB: Chu trình Krebs xảy ra ở

- A. màng ngoài ti thể
- B. màng trong ti thể
- C. tế bào chất
- D. chất nền ti thể

PA: D

Câu 837.

SH1005CBH Kết quả của giai đoạn tiến hóa tiền sinh học là tạo ra

- A. các cơ thể sinh vật đơn bào rồi đa bào
- B. các cơ thể đa bào

- C. các cơ chế tự sao chép ở cơ thể sống
- D. mầm mống của những cơ thể sống đầu tiên

PA : D

Câu 838.

SH105CBH Coaxecva là các hợp chất

- A. hữu cơ cao phân tử hòa tan trong nước tạo dung dịch keo
- B. protein tan trong đại dương
- C. polisaccarit tan trong đại dương
- D. lipit tan trong đại dương

PA : A

Câu 839.

SH105CBH Ở các coaxecva đã xuất hiện các dấu hiệu sơ khai của

- A. Sinh trưởng và phát triển
- B. Trao đổi chất, sinh trưởng và sinh sản
- C. Sinh trưởng và sinh sản
- D. Cảm ứng và di truyền

PA : B

Câu 840.

SH105CBH Một cơ thể trong quá trình giảm phân hình thành giao tử, giả sử ở một số tế bào sinh dục chín có hai cặp nhiễm sắc thể tự nhân đôi nhưng không phân ly thì sẽ tạo ra các loại giao tử có dạng

- | | |
|--------------------------------|--------------------------------------|
| A. $n, (n + 2)$ và $(n - 2)$ | B. $n, (n + 1 + 1)$ và $(n - 1 - 1)$ |
| C. $(n + 2)$ và $(n - 2), n$. | D. $(n + 1 + 1)$ và $(n - 1 - 1), 2$ |

PA : B

Câu 841:

SH105NCH: Giai đoạn tạo nhiều ATP nhất trong hô hấp là

- A. giai đoạn đường phân
- B. chu trình Krebs
- C. chuỗi truyền electron
- D. pha sáng quang hợp

PA: C

Câu 842.

SH105CBH 89. Sự tiếp hợp và trao đổi chéo không cân bất thường giữa các crômatit trong cặp tương đồng ở kì đầu I phân bào giảm nhiễm dẫn đến xuất hiện đột biến

- | | |
|----------------------------|-----------------------------|
| A. mất đoạn nhiễm sắc thể. | B. thêm đoạn nhiễm sắc thể. |
| C. đảo đoạn nhiễm sắc thể. | D. lặp đoạn nhiễm sắc thể. |

PA : D

Câu 843.

SH105CBH Xét 1 tế bào sinh dục đực của 1 loài động vật có kiểu gen là AaBbDd. Tế bào đó tạo ra bao nhiêu loại tinh trùng?

- A. 1 loại.
- B. 2 loại.
- C. 4 loại.
- D. 8 loại.

PA : B

Câu 844.

SH1009CBH Xét 1 tế bào sinh dục cái của 1 loài động vật có kiểu gen là AaBb. Tế bào đó tạo ra bao nhiêu loại trứng?

- A. 1 loại.
- B. 2 loại.
- C. 4 loại.
- D. 8 loại.

PA : A

Câu 845.

SH1005CBH Hình thái đặc trưng của NST quan sát thấy ở thời điểm?

- A. NST duỗi xoắn cực đại.
- B. NST nhân đôi.
- C. NST bắt đầu đóng xoắn.
- D. NST đóng xoắn cực đại.

PA : D

Câu 846.

SH1005CBH Trong loài thấy có 2 loại tinh trùng với ký hiệu gen và NST giới tính là AB DE HI X và ab de hi Y. Bộ NST lưỡng bội của loài là

- A. 4
- B. 8
- C. 12
- D. 16

PA : B

Câu 847

SH1005CBH Quan sát 1 hợp tử của 1 loài động vật đang thực hiện nguyên phân, cho biết số tế bào có ở kỳ sau của lần nguyên phân thứ ba?

- A. 2 tế bào.
- B. 4 tế bào.
- C. 6 tế bào.
- D. 8 tế bào.

PA : B

Câu 848:

SH1005NCV Khi luyện tập quá sức, người ta bị mỏi cơ là do

- A. hô hấp ngoài không đủ cung cấp ôxi cho hô hấp tế bào
- B. trong cơ diễn ra quá trình hô hấp yếm khí
- C. sự co cơ khi thiếu ôxi sinh ra axit lactic
- D. Cả 3 lý do trên

PA: D

Câu 844: SH1005NCH: Kết thúc quá trình hô hấp, từ một phân tử glucozơ ban đầu tạo ra được

- A. 2 ATP
- B. 4 ATP
- C. 38 ATP
- D. 8 ATP

PA: C

Câu 845: SH1005NCB: Trong quá trình chuyển hóa vật chất, lipit bị phân giải thành:

- A. axit amin
- B. axit nucleic
- C. axit béo và glixerol

D. glucôzơ

PA: C

Câu 846: SH1005NCV: Tốc độ của quá trình hô hấp phụ thuộc chủ yếu vào

A. hàm lượng ôxi trong tế bào

B. tỉ lệ CO₂ và O₂

C. nồng độ cơ chất

D. nhu cầu năng lượng của tế bào

PA: D

Câu 847: SH1005NCH: Một phân tử glucôzơ bị ôxi hóa hoàn toàn nhờ đường phân và chu trình Krebs nhưng hai quá trình này chỉ tạo được rất ít ATP. Phần năng lượng còn lại mà tế bào thu nhận ở glucôzơ nằm ở

A. trong FAD và NAD⁺

B. trong O₂

C. dạng nhiệt

D. trong NADH và FADH₂

PA: D

Câu 848: SH1005NCH: Điện tử được tách ra từ glucôzơ trong hô hấp nội bào cuối cùng có mặt trong

A. ATP

B. nhiệt

C. glucôzơ

D. nước

PA: D

Câu 849: SH1005NCB: Giai đoạn biến phân tử Axit Piruvic thành Axetyl – CoA xảy ra ở

A. màng ngoài ti thể

B. màng trong ti thể

C. tế bào chất

D. chất nền ti thể

PA: D

Câu 850: SH1005NCH: Trong quá trình chuyển hóa vật chất, prôtêin bị phân hủy thành

A. axit amin

B. axit nucleic

C. axit béo và glixerol

D. glucôzơ

PA: A

Câu 851: SH1005NCB: Nguyên liệu chủ yếu của hô hấp tế bào là

A. glucôzơ

B. lipit

C. axit nucleic

D. prôtêin

PA: A

Câu 852: SH1005NCH: Chất đi vào của chu trình Krebs là

A. axit piruvic

B. axit amin

C. axetyl – CoA

D. glucôzơ

PA: C

PA :

Câu 853: SH1005NCH: Trong hô hấp tế bào, phân tử CO_2 đầu tiên được tách ra ở giai đoạn:

- A. đường phân
- B. biến phân tử Axit piruvic thành Axetyl – CoA
- C. chu trình Krebs
- D. chuỗi truyền điện tử

PA: B

PA :

Câu 854: SH1005NCH: Một phân tử axetyl – CoA đi vào chu trình Krebs tổng hợp được

- A. 1 ATP, 1 FADH_2 và 3 NADH
- B. 2 ATP, 1 FADH_2 và 3 NADH
- C. 1 ATP, 2 FADH_2 và 2 NADH
- D. 1 ATP, 3 FADH_2 và 1 NADH

PA: A

Câu 855: SH1005NCV: CoA tham gia vào hô hấp tế bào ở giai đoạn nào?

- A. Đường phân
- B. Biến phân tử axit piruvic thành axetyl – CoA
- C. Chu trình Krebs
- D. Chuỗi truyền điện tử

PA: B

Câu 856: SH1005NCV: Trong quá trình hô hấp tế bào giai đoạn nào cần sử dụng ATP?

- A. Đường phân
- B. Biến phân tử Axit piruvic thành Axetyl – CoA
- C. Chu trình Krebs
- D. Chuỗi truyền điện tử

PA: A

Câu 857: SH1005NCV: Chất nhận đầu tiên của chu trình Krebs là

- A. axit ôxalôaxêtic
- B. axit xitric
- C. axit succinic
- D. axit malic

PA: A

Câu 858: SH1005NCH: Một phân tử Axetyl – CoA đi vào chu trình Krebs giải phóng ra

- A. một phân tử CO_2
- B. hai phân tử CO_2
- C. ba phân tử CO_2
- D. sáu phân tử CO_2

PA: B

Câu 859: SH1005NCH: Một phân tử NADH đi vào chuỗi truyền điện tử tổng hợp được:

- A. 2 ATP
- B. 4 ATP
- C. 3 ATP
- D. 8 ATP

PA: C

Câu 860: SH1005NCH: Một phân tử FADH₂ đi vào chuỗi truyền điện tử:

- A. 2 ATP
- B. 4 ATP
- C. 3 ATP
- D. 8 ATP

PA: A

Câu 861: SH1004NCV: Cấu tạo chung của tế bào nhân sơ gồm 3 thành phần chủ yếu là:

- A. thành tế bào, màng sinh chất, nhân.
- B. thành tế bào, tế bào chất, nhân.
- C. màng sinh chất, thành tế bào, vùng nhân.
- D. màng tế bào, tế bào chất, vùng nhân.

PA: D

Câu 862: SH1004NCV: Các loại màng ở các cấu trúc khác nhau của một tế bào nhân thực khác nhau ở:

- A. những phân tử protein đặc trưng
- B. tính thấm chọn lọc
- C. thành phần photpholipit.
- D. cả A,B,C.

PA: A

Câu 863: SH1006NCB: Quá trình giảm phân xảy ra ở:

- A. tế bào sinh dưỡng
- B. tế bào sinh dục
- C. hợp tử
- D. giao tử

PA: B

Câu 864: SH1006NCB: Trong quá trình nguyên phân, các NST co xoắn cực đại ở:

- A. Kì đầu
- B. Kì giữa
- C. Kì sau
- D. Kì cuối

PA: B

Câu 865: SH1004NCH: Tế bào chất của vi khuẩn không có:

- A. Ribôxôm
- B. Bào tương và các bào quan có màng bao bọc
- C. Hệ thống nội màng, bào tương, các bào quan có màng bao bọc
- D. Hệ thống nội màng, khung xương tế bào, các bào quan có màng bao bọc

PA: D

Câu 866: SH1006NCV: Trong kì trung gian giữa hai lần phân bào khó quan sát NST vì:

- A. NST chưa tự nhân đôi

- B. NST tháo xoắn hoàn toàn, tồn tại dưới dạng sợi mảnh
 - C. NST ra khỏi nhân và phân tán trong tế bào chất
 - D. Các NST tương đồng chưa liên kết thành từng cặp.
- PA: B

Câu 867: SH1006NCB: Trong chu kì tế bào, ADN và NST nhân đôi ở

- A. pha G1
- B. pha G2
- C. pha S
- D. giai đoạn nguyên phân.

PA: C

Câu 868: SH1004NCV: Plasmid không phải là vật chất di truyền tối cần thiết đối với tế bào nhân sơ vì

- A. chiếm tỉ lệ rất ít
- B. thiếu nó tế bào vẫn phát triển bình thường
- C. số lượng nuclêôtit ít
- D. có khả năng nhân đôi độc lập so với ADN – NST

PA: B

Câu 869: SH1006NCV: Từ một tế bào ban đầu, qua n lần phân chia liên tiếp tạo ra được

- A. $2n$ tế bào con
- B. $2n - 1$ tế bào con
- C. 2^n tế bào con
- D. $2^n - 1$ tế bào con

PA: C

Câu 870: SH1004NCH: Không bào trong đó chứa nhiều sắc tố thuộc tế bào nào ?

- A. Lông hút của rễ cây
- B. Cánh hoa
- C. Đỉnh sinh trưởng
- D. Lá cây của một số loài cây mà động vật không dám ăn.

PA: B

Câu 871: SH1004NCV: Không bào là bào quan

- A. không có màng bao bọc
- B. có một lớp màng bao bọc
- C. có một lớp màng kép bao bọc
- D. có nguồn gốc từ nhân

PA: B

Câu 872: SH1004NCH: Trong cơ thể người, tế bào nào sau đây có lưới nội chất hạt phát triển mạnh nhất ?

- A. Hồng cầu
- B. Bạch cầu
- C. Biểu bì
- D. Xương

PA: B

Câu 873: SH1004NCH: Trong cơ thể người, tế bào nào sau đây có số lượng ti thể nhiều nhất ?

- A. Hồng cầu
- B. Cơ tim
- C. Biểu bì
- D. Xương

PA: B

Câu 874: SH1004NCH: Trong tế bào, prôtêin được tổng hợp ở

- A. nhân tế bào
- B. ribôxôm
- C. bộ máy Gôngi
- D. ti thể

PA: B

Câu 875: SH101004NCV: Grana là cấu trúc có trong bào quan nào ?

- A. Nhân
- B. Ti thể
- C. Lục lạp
- D. Lưới nội chất

PA: C

Câu 876: SH1004NCV: Trong tế bào nhân thực, những bào quan có hai lớp màng bao bọc gồm

- A. nhân, ribôxôm, ti thể.
- B. nhân, ti thể, lục lạp
- C. lizôxôm, ti thể, lục lạp
- D. ribôxôm, perôxixôm.

PA: B

Câu 877: SH1004NCV: Trước khi trở thành ếch con, nòng nọc phải “cắt” chiếc đuôi của nó. Bào quan đã giúp nó thực hiện việc này là

- A. lưới nội chất
- B. ti thể
- C. ribôxôm
- D. lizôxôm

PA: D

Câu 878: SH10NCH: Các tiểu đơn vị của ribôxôm được sản xuất tại

- A. ti thể
- B. lưới nội chất trơn
- C. lưới nội chất hạt
- D. nhân con

PA:D

Câu 879: SH1006NCV: Sự kiện nào dưới đây không xảy ra trong các kì nguyên phân ?

- A. Tạo thoi phân bào

- B. Tái bản ADN
 - C. Phân li các nhiễm sắc tử chị em
 - D. Hình thành NST
- PA: B

Câu 880: SH1006NCV: Viblastin là chất chống ung thư vì nó can thiệp vào sự tập hợp các tubulin. Hiệu quả của thuốc có liên quan đến sự

- A. ngăn cản tạo thoi phân bào
- B. ức chế sản sinh cyclin
- C. làm biến chất miozin và ức chế tạo eo thắt phân bào.
- D. ức chế tổng hợp ADN.

PA: A

Câu 881: SH1006BNCV: Trong mô đang phân bào, có một tế bào có số ADN bằng nửa các tế bào khác. Tế bào đó phải ở

- A. pha G1
- B. pha G2
- C. kì trước
- D. kì sau

PA : A

Câu 882 : SH1006NCV: Quá trình nào dưới đây có vai trò quyết định trong nhân bản sinh vật ?

- A. Giảm phân
- B. Các nhiễm sắc thể không phân li
- C. Trao đổi chéo
- D. Nguyên phân.

PA: D

Câu 883 : SH1006NCV : Hiện tượng nào **không** giải thích cho sự xuất hiện tính đa dạng di truyền cho đời con ?

- A. Phân li ngẫu nhiên các NST
- B. Trao đổi chéo
- C. Giao phối ngẫu nhiên
- D. Nhân đôi một cách chính xác NST khi tái bản ADN trong gian kì

PA : D

Câu 884 : SH1006NCH : Điều nào dưới đây là **sai** về các NST tương đồng ?

- A. Trao đổi chéo xảy ra giữa các thành viên của các NST tương đồng
- B. Người có 23 cặp NST tương đồng trong tế bào xôma
- C. Các thành viên của cặp NST tương đồng là bản sao di truyền chính xác của nhau.
- D. Trong cặp NST tương đồng một có nguồn gốc từ bố, một có nguồn gốc từ mẹ.

PA : C

Câu 885 : SH1006NCH : Điều trị bằng thuốc kháng sinh có thể chữa khỏi nhiều bệnh nhiễm khuẩn. Tại sao penicilin lại độc đối với nhiều vi khuẩn ?

- A. Nó ngăn cản quá trình sao chép ADN.
- B. Nó ức chế quá trình phiên mã.

- C. Nó ức chế quá trình tổng hợp thành tế bào
 D. Nó ức chế sự tổng hợp prôtêin.
 PA : C

Câu 886 : SH1004NCV : Anbumin được tổng hợp trong tế bào gan và tiết vào huyết tương. Tổ hợp bào quan nào tham gia vào tổng hợp và vận chuyển anbumin tới màng sinh chất để tiết ?

- A. Nhân, ribôxôm tự do
 B. Ti thể, lizôxôm
 C. Mạng nội chất trơn và perôxixôm
 D. Mạng nội chất hạt và bộ máy Gôngi.
 PA:D

Câu 887:

SH1004NCH: Một cơ quan tử của tế bào sinh vật nhân chuẩn có hình cầu hoặc hình bầu dục với đường kính từ $0,1\mu\text{m}$ đến $1,5\mu\text{m}$ và có màng đơn. Nó tham gia vào nhiều quá trình trao đổi chất như chuyển hoá lipit, phân giải H_2O_2 . Cơ quan tử này là

- A. ti thể
 B. perôxixôm
 C. mạng lưới nội chất
 D. lizôxôm
 PA: B

Câu 888:

SH1004NCV: Yếu tố nào dưới đây *không* ảnh hưởng tới tính động của màng tế bào?

- A. Số liên kết đôi trong phân tử lipit
 B. Nhiệt độ
 C. Chuyển động lộn ngược của lipit
 D. Cholesterol
 PA: C

Câu 889:

SH1004NCH: Nhiều tế bào động vật được ghép nối với nhau một cách chặt chẽ nhờ

- A. các bó vi ống
 B. các bó sợi trung gian
 C. các bó vi sợi
 D. chất nền ngoại bào
 PA: D

Câu 890:

SH1004NCB: Bộ phận nào của tế bào thực vật có thành phần chính là xenlulôzơ ?

- A. Màng sinh chất
 B. Màng nhân
 C. Lục lạp
 D. Thành tế bào.
 PA: D

Câu 891:

SH1004NCB: Trong cơ thể người, loại tế bào nào sau đây không có nhân ?

- A. Tế bào sinh dục chín
- B. Tế bào hồng cầu trưởng thành
- C. Tế bào thần kinh
- D. Tế bào gan

PA: B

Câu 892:

SH1004NCB: Tế bào có thể đưa các chất có kích thước lớn vào bên trong tế bào nhờ con đường

- A. vận chuyển thụ động
- B. xuất nhập bào
- C. nhập bào
- D. vận chuyển chủ động

PA: C

Câu 893:

SH1004NCV: Nếu môi trường bên ngoài có nồng độ của các chất tan cao hơn nồng độ của các chất tan có trong tế bào thì môi trường đó được gọi là môi trường

- A. ưu trương
- B. nhược trương
- C. đẳng trương
- D. bão hoà

PA: A

Câu 894:

SH1004NCV: Nồng độ các chất tan trong tế bào hồng cầu khoảng 2%. Đường saccarôzơ không thể đi qua màng nhưng nước và urê thì qua được. Thẩm thấu sẽ làm cho tế bào hồng cầu co lại nhiều nhất khi ngập trong dung dịch

- A. saccarôzơ ưu trương
- B. saccarôzơ nhược trương
- C. urê ưu trương
- D. urê nhược trương

PA: A

Câu 895:

SH1006NCV: Bộ NST của loài là $2n=46$. Số NST trong tế bào ở kì sau của nguyên phân là

- A. 46NST đơn
- B. 46 NST kép
- C. 92 NST đơn
- D. 92 NST kép

PA: C

Câu 896:

SH1006NCV: Bộ NST của loài là $2n$. Số NST trong một tế bào ở cuối kì cuối của nguyên phân là

- A. $2n$ NST đơn
- B. $2n$ NST kép
- C. $4n$ NST đơn
- D. $4n$ NST kép

PA: C

Câu 897:

SH1006NCV: Một nhóm gồm 5 tế bào nguyên phân liên tiếp nhiều lần với số lần bằng nhau tạo ra 160 tế bào con. Số lần nguyên phân của nhóm tế bào là

- A. 3 lần
- B. 4 lần
- C. 5 lần
- D. 6 lần

PA: C

Câu 898 :

SH1006NCV: Trong giảm phân I, các NST kép trong cặp tương đồng tiếp hợp với nhau ở

- A. kì sau
- B. kì đầu
- C. kì giữa
- D. kì cuối.

PA: B

Câu 899:

SH1006NCV: Xem một bức ảnh chụp tế bào người đang phân chia thì thấy trong một tế bào có 23 NST, mỗi NST có 2 crômatit. Tế bào ấy có thể đang ở kì nào trong các kì sau đây?

- A. Kì đầu của nguyên phân
- B. Kì đầu của giảm phân I
- C. Kì đầu của giảm phân II
- D. Kì cuối của giảm phân II

PA: C

Câu 900:

SH1006NCB: Các NST kép trong cặp tương đồng phân li độc lập về hai cực của tế bào ở kì nào ?

- A. Kì giữa I.
- B. Kì sau I.
- C. Kì giữa II.
- D. Kì sau II.

PA : B